

Hội đồng Biên tập

Gs.Ts. Nguyễn Hùng Hậu
PGs.Ts. Nguyễn Hồng Dương
PGs.Ts. Nguyễn Đức Diện
Hòa thượng Thích Thanh Nhiễu
Hòa thượng Thích Thanh Điện
Thượng tọa Thích Đức Thiện

Tổng Biên tập

Hòa thượng TS Thích Gia Quang

Phó Tổng Biên tập

Thượng tọa Thích Tiến Đạt

Trưởng Ban Biên tập

Cư sĩ Giới Minh

Trình bày

Đoàn Phong

Tòa soạn và trị sự

Phòng 218 chùa Quán Sứ
Số 73 phố Quán Sứ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024.6684.6688 - 0934.666.360
Email: tapchincph@gmail.com
Tài khoản: 102010000032825 - Sở Giao dịch I
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương
Việt Nam

Đại diện phía Nam

Phòng số 7 dãy Tây Nam
- Thiền viện Quảng Đức
Số 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.3, Tp.HCM

Giấy phép xuất bản

Số 01/GP-BVHTT ngày 02/01/2002

Chế bản và in tại

Công ty CP In Tài Chính

Giá: **30.000 đ**

**KÍNH MỪNG ĐỨC PHẬT ĐẢN SINH**

|2| Một số ý nghĩa biểu tượng ngày đức Phật Đản Sinh

GIÁO LÝ - LỊCH SỬ - TRIẾT HỌC

|8| Hình tượng Bồ tát Thường Bất Khinh trong đời sống tu tập hàng ngày

|15| Đóng góp của Ni giới trong công cuộc chấn hưng Phật giáo ở miền Nam Việt Nam

|20| Phật giáo Ninh Bình từ năm 1965 đến 1981

|24| Vai trò của Tâm Minh Lê Đình Thám trong phong trào chấn hưng Phật giáo Trung kỳ

TRAO ĐỔI - NGHIÊN CỨU

|32| Thơ văn Minh Châu Hương Hải: "Tinh thần tùy duyên tùy tục và con đường Bồ tát"

|38| Nghệ thuật kể hạnh trong tác phẩm Thiền tông bản hạnh của Thiền sư Chân Nguyên

|43| Mầm sống thai nhi theo quan điểm Phật giáo

|48| Phật giáo Trúc Lâm thời Trần: Tự viện và nghi lễ

|53| Ni sư Pema Chodron: Đánh thức từ bi tâm nơi mỗi người qua thực hành Tonglen

|56| Không gian công với vấn đề đối thoại liên tôn giáo ở Việt Nam hiện nay

|61| Tư tưởng và pháp tu của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh

|65| 4.0 thay đổi xã hội song không phải là chìa khóa vạn năng

|69| "Phật tại tâm" dưới góc nhìn của Trần Thái Tông

|74| Tổ Vĩnh Nghiêm về cõi Phật năm nào?

VĂN HÓA - DANH THẮNG

|76| Chùa Ảng - Di tích nghìn năm tuổi ở Trà Vinh

|78| Tóm tắt nội dung song ngữ Việt - Anh





KÍNH MỪNG ĐỨC PHẬT ĐẢN SINH

Một số ý nghĩa biểu tượng ngày đức Phật Đản Sinh

Thượng tọa Thích Tiên Đạt

Ảnh: St

Hướng đến ngày kỷ niệm Đản sinh của đức Phật, PL.2565 DL.2021, tìm hiểu sự kiện Đản sinh của đức Phật. Theo một số tài liệu ghi nhận đức Thế Tôn trước khi Giáng sinh xuống cõi Sa bà này thì Ngài đã trải qua ba A-tăng-kỳ kiếp tu hành trở thành một vị Bồ Tát nhất sinh bồ xứ trên cung trời Đâu Suất Đà Thiên. Khi đức Thế Tôn quyết định Giáng sinh xuống thế gian này, thì bấy giờ Bồ Tát Hộ Minh là tiền thân của đức Phật có quan sát và suy nghĩ năm vấn đề:

Thứ nhất là thời điểm Đản sinh. Chữ "Thời" trong Phật học có nói đến đức Thế Tôn chọn vào thời kỳ kiếp giảm khi tuổi thọ của nhân loại khoảng 100 tuổi. Theo Phật học thì hiện nay chúng ta đang nằm trong kiếp giảm. Kiếp giảm là gì? Tức là cứ khoảng 100 năm thì tuổi thọ bình quân của con người giảm xuống 1 tuổi và khi hết kiếp giảm thì tuổi thọ bình quân chỉ còn có 10 tuổi thì sẽ tăng trở lại. Cứ 100 năm thì tăng thêm 1 tuổi, mà tăng cho đến 84,000 năm rồi từ 84,000 năm giảm xuống, giảm dần cho đến 10 năm. Đức Thế Tôn chọn thời điểm Đản sinh là thời điểm kiếp giảm khi tuổi thọ bình quân là 100 năm. Hay nói như tuổi của đức Thế Tôn là 80 năm. Đây gọi là "thời" thời điểm xuất hiện ở thế gian.

Thứ hai là chọn quốc độ. Trong thế giới Sa bà này Tam thiên đại thiên thế giới thì Ngài chọn sinh ra ở đâu? Nhiều người cho rằng tại sao đức Phật không sinh ra ở nước nào khác, mà sinh ở Ấn Độ? Thông lệ của chư Phật và thường pháp của chư Phật là sinh ở Trung tâm. Ấn Độ khi ấy được coi là Trung tâm bởi mấy nghĩa: Một là, nằm giữa khoảng các khu vực của các đất nước. Hai là, đây là nơi mà văn hóa nói như cách bây giờ thì chính trị, tôn giáo, kinh tế phát triển bậc nhất đương thời. Nếu quan sát trên khắp thế giới về mặt lịch sử lúc bấy giờ thì không có nước nào trên thế giới này cách đây 26 thế kỷ phát triển bằng Ấn Độ về cả tư tưởng, học thuật, kinh tế và xã hội.

Thứ ba, lựa chọn về giai cấp. Đương thời Ấn Độ đều ghi nhận là có bốn tầng lớp: Bà La Môn tức là tầng lớp Tăng sĩ; tầng lớp vua chúa là Sát Đế Lợi; tầng lớp thương nhân thợ thủ công và tầng lớp dân nghèo. Vậy đức

Phật chọn Đản sinh vào tầng lớp nào? Có đến 80% hay 90% dân số là dân nghèo, tại sao đức Phật không chọn sinh vào tầng lớp dân nghèo để lấy số đông? Chúng ta thấy rằng các vị giáo chủ của các tôn giáo lớn trên thế gian này đều xuất thân từ tầng lớp bình dân tức là tầng lớp dân chúng đại đa số. Nhưng nếu đức Phật xuất thân từ tầng lớp bình thường ở Ấn Độ mà xuất gia tu hành thì thứ nhất không có những "sở hữu" để từ bỏ, thứ hai xã hội sẽ không tôn trọng và thứ ba vì không tôn trọng người ta sẽ khó tin theo.

Có một niềm tin phổ biến rằng, vì nghèo quá, khổ quá cho nên mới đi tu. Nếu mà lại chọn tầng lớp Bà La Môn thì ngài có tu hành đặc đạo thì cái đạo ấy cũng chỉ là đạo Bà La Môn mà thôi, bởi người ta cho rằng ngài cũng chỉ là hiện thân của một vị thần nào đó của một tôn giáo có sẵn. Đối với tầng lớp buôn bán thì cũng giống như vậy, giống như tầng lớp dưới. Và cuối cùng ngài chọn Đản sinh vào tầng lớp Sát Đế Lợi tức là xuất thân vào tầng lớp đế vương. Thứ hai là xuất thân trong tầng lớp cao quý thì khi thành đạo, người ta sẽ dễ tin, người ta sẽ tôn trọng và khi tin khi tôn trọng thì nhất định họ sẽ thực hành theo. Đây chính là lý do đức Phật chọn tầng lớp Sát Đế Lợi.

Thứ tư, ngài chọn vị đế vương nào? Ấn Độ lúc bấy giờ có 18 quốc gia nhỏ mà ngài chọn thành Ca Tỳ la Vệ không phải vì là một nước lớn cũng không phải là một nước nhỏ. Bởi vì vua Tịnh Phạn là người có đạo đức và có dòng máu trong sạch trong bảy đời. Người Ấn rất coi trọng tầng



Ảnh: St

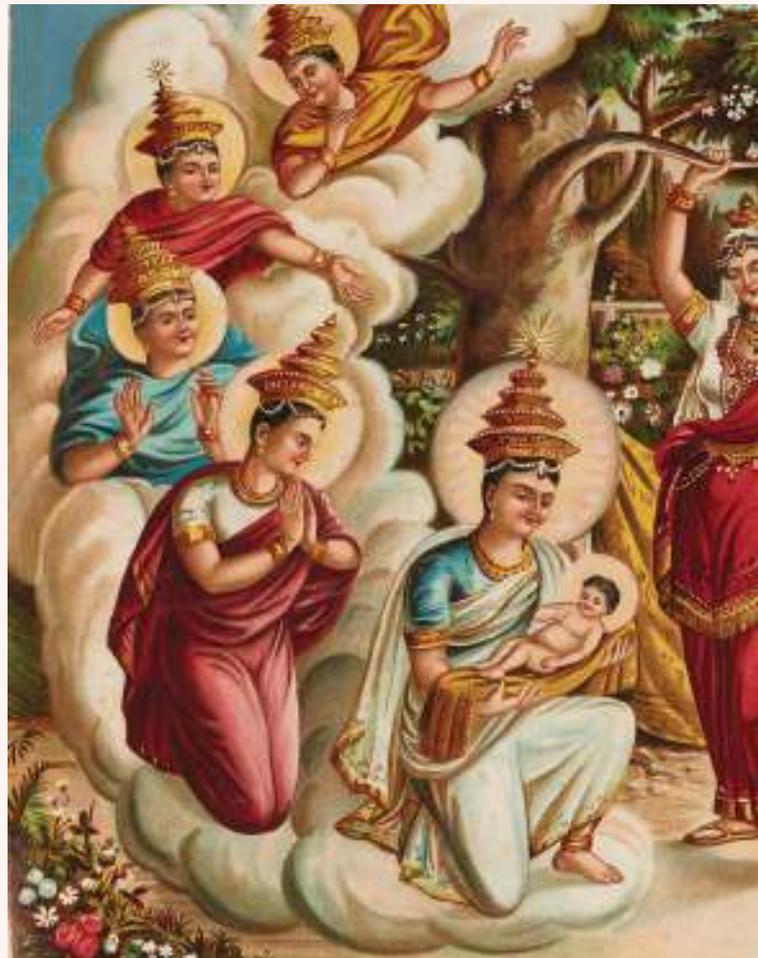
→ lớp xuất thân cho nên nói rằng phụ mẫu bảy đời đều là huyết thống trong sạch. Ở đây có nghĩa là có đạo đức thanh tịnh. Bởi có sinh ra ở các dòng tộc như vậy thì sau này không ai bắn khoăn về nguồn gốc xuất thân và sự xuất thân tốt đẹp thì nhất định có nền tảng giáo dục tốt.

Thứ năm, ngài chọn người mẹ. Thực ra chúng ta biết rằng vua Tịnh Phạn không phải chỉ có hoàng hậu Mada là vợ, bởi vì chế độ vua chúa khi ấy nhiều thê thiếp. Lúc bấy giờ vua Tịnh Phạn có cưới hai chị em ruột là bà Mada phu nhân và bà Maha Ba Xà Ba Đề tức hai chị em ruột cùng lấy một người, còn có nhiều phi tần khác nữa. Thế nhưng trong hai người này thì Bồ Tát chọn ai làm mẹ? Có một điều là ngài chọn ai có tuổi thọ chỉ còn có 10 tháng 7 ngày và lúc bấy giờ ngài thấy bà Mada là có tuổi thọ chỉ có 10 tháng 7 ngày cho nên chọn đầu thai vào hoàng hậu Mada dẫn đến câu chuyện Ngài sinh ra 7 ngày sau thân mẫu qua đời còn bà Maha Ba Xà Ba Đề sau này tuổi thọ rất dài cho đến khi đức Phật thành Đạo và còn xuất gia theo ngài. Đây là năm điều đức Thế Tôn lựa chọn.

Sau khi ngài đã lựa chọn và thấy như thế là đã đủ rồi thì ngài quyết định xả tuổi thọ ở cõi trời. Bởi vì sinh lên cõi trời thọ mạng rất dài nên ngài phải xả bỏ mới có thể đầu thai xuống thế gian để làm một con người như những người bình thường. Lúc bấy giờ vào khoảng đêm rằm tháng 4 khi mà tuổi thọ thân mẫu của ngài bà Mada phu nhân chỉ còn có 10 tháng 7 ngày thì Bồ Tát Hộ Minh quyết định đầu thai. Chúng ta gọi là giáng sinh.

Ở Ấn Độ có truyền thống người phụ nữ mà sinh con đầu lòng thì phải trở về nhà của mình để sinh, bao giờ mẹ tròn con vuông thì người ta mới đón trở về nhà chồng tức là người phụ nữ trở về nhà chồng có hai lần. Trên quãng đường từ thành Ca Tỳ La Vệ trở về đến quê hương của hoàng hậu thì phải đi qua một khu vườn mà trong sử sách nói là vườn Lâm Tỳ Ni. Theo truyền thuyết thì Thái tử Đản sinh vào ngày mùng 8 tháng 4 giờ Dần tại vườn Lâm Tỳ Ni. Ngài hạ sinh từ hông bên phải của thân mẫu, khi vừa đặt chân xuống dưới đất thì dưới đất xuất hiện những bông hoa sen đỡ dưới chân. Bấy giờ ngài xoay mặt về hướng Đông, hướng của bình minh mặt trời đang mọc, đi 7 bước mỗi bước chân của ngài thì có một bông hoa sen đỡ chân, đến bước thứ 7 thì Ngài dừng lại và tay phải chỉ trời, tay trái chỉ đất,

Phật ngôn: “**Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn**”. Trên hư không bỗng xuất hiện chín con rồng phun hai dòng nước nóng lạnh để tắm gội cho kim thân của đức Phật. Chính vì vậy cho nên tất cả các chùa miền Bắc hay chùa cổ đều có một tòa cửa long để trước Tam Bảo trong đó mô tả thời khắc mà đức Phật xuất hiện ở thế gian. Nghe câu chuyện này thì chúng ta thấy nó giống như một câu chuyện cổ tích, nó mang nhiều màu sắc thần bí hơn là sự kiện lịch sử. Chúng ta biết rằng đức Phật có ba thân: Pháp thân, Ứng hóa thân và Báo thân. Nói theo ngôn ngữ hiện đại thì có đức Phật lịch sử, con người thật, thứ hai là đức Phật Tôn giáo và đức Phật lý tưởng. Đức Phật lý tưởng tức là đức Phật chân lý. Đức Phật lý tưởng chính là Phật pháp thân; Phật Tôn giáo chính là Ứng hóa thân, mang tính chất biến hóa; Báo thân mới là Phật lịch sử. Phải hiểu được tam thân của đức Phật mới lý giải được ý nghĩa các yếu tố liên quan đến sự kiện này.



Đức Phật không sinh ra trong mùa Xuân cũng không phải sinh ra vào mùa Hạ mà Ngài sinh vào thời gian gạch nối giữa Xuân và Hạ. Một năm theo quan điểm của phương Đông có bốn mùa của Xuân, Hạ, Thu, Đông. Mùa xuân là mùa vạn vật sinh sôi, mùa hạ là vạn vật tăng trưởng, mùa thu là thu liễm cây cối bắt đầu thu nhựa lại và bắt đầu chuẩn bị suy tàn, mùa đông là vạn vật tàn lụi. Cho nên đức Phật không sinh vào mùa thu cũng không sinh vào mùa đông là mùa của sự tàn lụi và chết chóc mà Ngài sinh vào cái gạch nối giữa xuân và hạ. Xuân sinh hạ trưởng, từ chỗ sinh đến chỗ phát triển. Xưa kia thì chúng ta thường kỷ niệm ngày đức Phật Đản sinh là ngày mùng 8 tháng Tư, thời gian gạch nối giữa Xuân và Hạ. Ngày nay chúng ta theo thông lệ của thế giới lấy ngày rằm tháng Tư để kỷ niệm. Phật giáo Nam truyền thì hợp nhất ba ngày của đức Phật để kỷ niệm: **Đản sinh, Thành Đạo và Niết bàn**. Ba ngày này đều là Rằm tháng Tư Âm lịch nên gọi

đó là Lễ Tam hợp của đức Phật và lấy ngày trăng tròn tháng Vesak, nên chúng ta gọi Lễ Phật Đản là Lễ Vesak. Vesak là rơi vào tháng Năm dương lịch, còn tại sao Phật giáo Bắc truyền lấy mùng 8 tháng Tư? Xưa kia tất cả các kinh sách của Phật giáo Bắc truyền đều ghi thống nhất đức Phật sinh ngày mùng 8 tháng Tư. Tại sao nó có lý do như vậy? Theo lịch pháp cổ Ấn Độ, những ai học Phật thì sẽ biết là một tháng 30 ngày của chúng ta bây giờ thì Ấn Độ ngày xưa chia làm hai tháng (một tháng có 15 ngày). Tháng bắt đầu từ ngày mùng 1 cho đến ngày 15 được gọi là tháng Bạch nguyệt tức là tháng trăng sáng, trăng sáng dần lên cho đến khi nó tròn. Từ ngày 16 cho đến ngày 30 thì gọi là tháng Hắc nguyệt, trăng sẽ tối dần. Trong sử sách ghi rằng đức Phật sinh vào ngày giữa tháng trăng sáng và ngày giữa tháng của tháng trăng sáng là ngày mùng 8 còn ngày giữa tháng của tháng trăng tối là ngày 23 nhưng bây giờ giữa tháng thì nó là ngày rằm chứ không phải mùng 8. Cho nên xưa kia ghi đức Phật sinh vào ngày giữa tháng của tháng trăng sáng, như thế khi mà chuyển sang lịch Pháp của Trung Quốc thì nó nhằm mùng 8 tháng Tư là chính xác. Còn sau này khi căn cứ vào Trụ tháp của vua A Dục vương và các nước Phật giáo Nam truyền cho rằng đức Phật sinh vào ngày giữa tháng của tháng Vesak cũng không có sai. Tháng Vesak có hai tháng: Tiền Vesak là tháng Bạch nguyệt, hậu Vesak là tháng Hắc nguyệt. Theo Ấn Độ thì bao giờ một tháng cũng có 2 phần: tiền là nửa tháng đầu, hậu là nửa tháng cuối. Chúng ta kỷ niệm ngày mùng 8 theo truyền thống là như vậy.

Phật giáo Việt Nam hiện nay có cả Phật giáo Bắc truyền và Nam truyền cho nên Giáo hội mới thống nhất là không nói là ngày Phật Đản nữa mà là Tuần Lễ Phật Đản kỷ niệm từ ngày mùng 8 cho đến ngày rằm. Như vậy, giữ cả hai truyền thống chứ chúng ta không bỏ ngày mùng 8 và cũng không nhất thiết là ngày nào cả. Trong một tuần lễ từ ngày mùng 8 cho đến ngày rằm đều tổ chức kỷ niệm ngày Đản sinh của đức Phật và như thế là chúng ta đang dung hợp cả hai truyền thống là Bắc truyền mùng 8 tháng Tư, Nam truyền Tam hợp ngày rằm tháng Tư.

Có những loài hoa có sắc không có hương, có loài có hương không có sắc. Các loài có hương sắc phần lớn là nó chiêu dụ ong bướm tới gần, nhưng hoa sen tuy có sắc có hương nhưng ong



Ảnh: St

→ bướm không gàn. Chính vì thế cho nên hoa sen là biểu tượng của đức Phật, biểu tượng cho giáo pháp của đức Phật và biểu tượng cho sự chuyển hóa màu nhiệm cho nên đức Phật sinh ra là bước chân trên hoa sen, thành đạo ngồi trên tòa sen, thuyết pháp cũng là thuyết Kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Sự màu nhiệm của hoa sen là sự chuyển hóa khổ đau thành giải thoát giác ngộ, chuyển hóa sự bất tịnh thành sự thanh tịnh

Bởi vậy khi cất bước, dưới mỗi bước chân của đức Phật đều có hoa sen nở. Ý nghĩa hình ảnh này nói lên Phật pháp đi tới đâu thì cuộc đời nở hoa tới đó. Phật pháp lan tỏa tới đâu thì đất cần sỏi đá cũng biến thành hoa sen. Tâm đau khổ của chúng sinh cũng biến thành hương thơm tỏa ngát. Ở đâu có Phật pháp, ở đó có chúng sinh an lạc.

Tại sao Ngài lại đi bảy bước và lại hướng về phương Đông? Phương Đông là phương của mặt trời mọc, phương của ánh sáng. Hướng Đông thuộc hành Mộc. Mộc sinh Hỏa. Hỏa phát ánh sáng. Cho nên ánh sáng là phương của trí tuệ, của tri thức và chân lý. Ngài hướng về phương Đông, tức là bước tới sự quang minh và vô thượng trí. Nhưng để bước tới vô thượng trí, cần phải trải qua bảy bước tu tập, bảy bước chuyển hóa và bảy sự thanh tịnh. Con số bảy rất màu nhiệm trong Phật pháp. Số bảy là sự kết hợp của bốn phương không gian và ba chiều thời gian. Không gian hợp với thời gian cấu thành nên vũ trụ. Con số bảy là con số của vũ trụ. Thời gian có quá khứ, hiện tại và vị lai. Không gian có bốn chiều Đông, Tây, Nam, Bắc, biến ra thập phương. Hợp giữa thập phương tam thể thành bảy. Bảy bước đi để chuyển hóa toàn bộ vũ trụ. Ai nắm giữ toàn thể quy luật vũ trụ sẽ trở thành Thiên Nhân sư, tức là làm thầy toàn thể trời người. Như vậy bảy bước ở đây có ý nghĩa là bậc



Ảnh: St

Đại hùng ngự trị cả vũ trụ. Trong Phật giáo có thuyết đầu thai bảy ngày, bảy tuần. Số ngày ta sống trên thế gian này cũng chia hết cho bảy. Cho nên số bảy là rất màu nhiệm trong Phật pháp. Nhưng ý nghĩa quan trọng hơn là bảy giai đoạn tu tập để chuyển hóa từ phàm phu thành một vị Phật. Trong hệ kinh văn Nikaya, có bản kinh Bảy Trạm Xe. Để đi từ thành phố này tới thành phố kia thì phải đi qua bảy trạm xe. Mỗi trạm phải xuống, đổi ngựa và bước lên xe mới. Trong bộ kinh viết: Cũng giống như nhà vua phải đổi xe, đổi ngựa. Nếu không có trạm xe thứ nhất, thì không có trạm thứ hai, không có trạm cuối cùng. Bảy trạm xe là

nền cho nhau, cái nọ làm nền tảng cho cái kia để tới đích cuối cùng. Trong Phật pháp có bảy Pháp được gọi chung là 37 phẩm trợ đạo. Pháp thứ nhất là Tứ Niệm Xứ, tiếp tới Tứ Chính cần, Tứ Như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất Giác chí, Bát Chính đạo. Nếu không có Tứ Niệm xứ, thì không có Tứ Chính cần và các pháp thiếp theo. các pháp tu này làm nền tảng cho nhau, để tiến tới thành tựu giác ngộ. Bảy bước đi của đức Phật chỉ cho chúng ta rằng, mỗi con người đều có khả năng thành Phật như chính Ngài không khác, và đều có khả năng tự thân chuyển hóa chúng sinh khi tu tập qua cả bảy giai đoạn này.

Trong truyền thuyết nói, ngay khi Đản sinh, đức Phật tay phải ngài chỉ trời, tay trái chỉ đất và nói: **“Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn”**. Trong các tôn tượng đức Thích ca Đản sinh từ thời Nguyễn khoảng thời vua Tự Đức trở về trước, tay trái của ngài chỉ lên trời, tay phải chỉ xuống dưới. Có một câu phổ biến mô tả biểu tượng này là: **“Tả thủ chỉ thiên, hữu thủ chỉ địa”**. Căn cứ theo triết học phương Đông, thì tay trái là Thanh Long, biểu thị cho phần Dương,

tay phải biểu thị phần Âm, cho nên tay trái chỉ lên, tay phải chỉ xuống hợp lý trời đất. Từ thời Nguyễn, tổ Tính Định có khắc bộ ván kinh Phật thuyết Công Đức Tạo Tượng Phật. Y cứ bộ kinh văn này trong đó các phần như Thích Ca Phổ, Thích Ca Phương Trí, đều viết: **“Hữu thủ chỉ thiên, tả thủ chỉ địa”**. Tới khi đó thì thế tay tôn tượng bắt đầu được cải chính. Như vậy vấn đề này ở đây mang tính chất lịch sử. Có mấy luận cứ cho biểu tượng này như sau: Khi đức Thế Tôn thành đạo, ca sa ngài đắp vai trái che lại, tay trái biểu thị ác pháp, tay phải biểu thị thiện pháp, cho nên khi lên lễ thì phải để lộ vai phải ra, đầu gối bên phải quỳ sát đất. Do đó tay phải biểu thị thiện pháp, chỉ lên trời tức là đức Phật chỉ cho chúng ta có một con đường hướng thượng - con đường của thập thiện. Người nào thân làm việc thiện, miệng nói lời thiện, giữ dòng tâm thiện thì cuộc đời đang hướng thượng. cũng như hoa sen ở trong bùn, vươn lên khỏi bùn, tỏa hương cho cuộc đời. Ngược lại, tay trái chỉ xuống đất, biểu trưng cho bất thiện pháp, với ý nghĩa có con đường đọa lạc xuống cõi thấp. Nếu thân làm điều ác, miệng nói lời ác, tâm nghĩ ác thì cuộc đời người đó từng ngày từng giờ đang đi xuống trong tam ác đạo. Trong cuộc đời này, chỉ duy nhất có hai hướng đi như thế. Và ngay khi Đản sinh, đức Phật đã chỉ cho chúng ta hai con đường lựa chọn. Một là con đường hướng thượng, một là con đường trầm luân đọa lạc. Người xưa nói: *“Thuận thì đi lên, nghịch thì đi xuống”*. *“Hai tay chỉ rõ lối thăng trầm”*. Giáo pháp đức Phật dạy chỉ nói về hai điều thiện ác. Tay trái chỉ bất thiện pháp, tức là cái phải che đậy và diệt trừ, cho nên đắp y thì phủ vai trái. Căn cứ như thế thì hình tượng tay phải chỉ lên, tay trái chỉ xuống là hợp với chân lý và kinh điển đã ghi chép.

Sự kiện khi đức Phật Đản sinh, xuất hiện rất nhiều các biểu tượng cát tường như: trái đất rung động, mưa hoa rơi khắp, nhạc trời lừng vang, chín con rồng thiêng phun hai dòng nước ấm lạnh để hòa thành một dòng nước ấm mát tắm kim thân đức Phật. Trong quan niệm phương Đông, trời có chín phương. Chín phương trời chính là biểu tượng cho rồng. Đức Phật ra đời, đất nở hoa đờ chân, rồng tới quy y. Ngài thành Thiên nhân đạo sư, tức là thầy cả cõi trời, người. nên rồng tới tắm cho Phật. Rồng là biểu tượng tối cao trời đất, vì thế đức Phật ra đời thì cả chín

phương trời quy y, đất rạp mình nở hoa. Một bậc vĩ nhân ra đời khiến cho cả trời đất, nhân loại, không ai không quy phục.

Hình ảnh hai dòng nước nóng-lạnh biểu trưng cho những thăng trầm của cuộc đời.

Ngày nay có rất nhiều nghi thức linh thiêng là tái diễn lại sự kiện đức Phật Đản sinh như: Dựng vườn Lâm Tỳ ni, trang hoàng tôn tượng Đản sinh, đặc biệt có nghi thức tắm Phật. Trong Dục Phật Công Đức Kinh, đức Phật nói về công đức tắm cho hình tượng đức Phật. vậy nghi thức thế nào? Trong bản kinh này Đức Phật dạy công đức cúng dường hai loại xá lợi. Thứ nhất là cúng dường xá lợi xương cốt của đức Phật. thứ hai, pháp thân xá lợi, tức là kinh điển, đọc tụng... rồi sau đó, có nói tới tắm Phật như thế nào? Muốn thực hiện nghi thức tắm Phật phải làm đài cao, bày biện như lối đàn tràng, trên đó bày hoa, tôn nghiêm, nước để tắm phải dùng các bột chiên đàn, trầm thủy, các loại hương thơm mài thành bột... *Chư tôn đức cũng thường chỉ dạy rằng, chúng ta nên dội ba gáo khi thực hiện nghi thức. Trước hết dùng dội nước lên cánh tay trái, từ vai xuống, quán niệm nguyện đoạn nhất thiết ác. Dội nước tay trái là gột sạch tam ác đạo. Vì đức Phật vì có vô kiến đỉnh tướng nên không dội nước lên trên đỉnh đầu, dội vai trái: quán niệm. Tiếp đó dội nước lên cánh tay phải, nguyện tu nhất thiết thiện. Dội gáo thứ ba xuống chân của ngài, nguyện độ nhất thiết chúng sinh. Đồi chân bước đi truyền pháp, độ sinh, bởi vậy gọi nước xuống chân phù hợp con đường Bồ tát đạo. Như thế nghi thức tắm Phật mang ý nghĩa trước hết tắm gội bản thân, làm sạch trần cấu trong tâm. Khi ấy đức Phật Đản sinh ngay chính trong bản tâm mình. Khi ấy nguyện mình và nguyện cho chúng sinh trong cõi năm ác trước, xa lìa cấu nhiễm, chứng Pháp thân Phật. Chúng ta thực hiện nghi thức tắm Phật là để đức Phật trong tâm ta hiện diện, để cho ngày nào giờ nào, phút nào lúc nào cũng là lúc Phật Đản sinh trong tâm chúng ta cả. Đó mới là ý nghĩa thiết thực của ngày lễ Phật Đản. Xin thành tâm cầu chúc quý tăng ni, phật tử có một mùa Phật Đản an vui. Mong rằng chúng ta cùng nhau chiêm nghiệm các ý nghĩa biểu tượng, nỗ lực tu tập để đức Phật luôn luôn hiện diện trong tâm mình.* 🌸



Hình tượng Bồ tát Thường Bất Khinh trong đời sống tu tập hàng ngày

Ảnh: St

Thích Thiện Mãn
Học viên Thạc sĩ khóa III - Học viện PGVN tại Tp.HCM

Các vị Bồ tát trên lộ trình tu chứng Phật quả, thực hành Bồ tát hạnh lợi mình và hóa độ chúng sinh, như Bồ tát Quán Thế Âm, Bồ tát Đại Thế Chí, Bồ tát Địa Tạng, Bồ tát Phổ Hiền,... trong đó cũng có Bồ tát Thường Bất Khinh. Trong kinh Pháp Hoa, hình tượng Bồ tát Thường Bất Khinh đi lễ kính các vị Tỳ kheo “ta chẳng dám khinh

quý Ngài, quý Ngài đều sẽ làm Phật”, dù cho bị đánh đập hay mạ nhục nhưng Bồ tát vẫn cúi đầu lễ kính. Chính nhờ lòng từ bi, sức kiên nhẫn và hạnh nguyện lợi tha, Bồ tát Thường Bất Khinh đã thành tựu việc hóa độ hàng xuất gia nói riêng và tất cả chúng sinh nói chung “*khai thị chúng sinh ngộ nhập Phật tri kiến*”.



1. Các bản kinh Pháp Hoa

Theo Phật học phổ thông của HT.Thích Thiện Hoa: năm thời thuyết pháp của đức Phật được Tổ Thiên Thai Trí Khải tóm tắt như sau:

*Trước nói Hoa Nghiêm hăm một ngày,
A-hàm mười hai, Phương Đẳng tám.
Hai mươi hai năm nói Bát Nhã,
Pháp Hoa Niết Bàn cộng tám năm⁽¹⁾.*

Sau khi đức Phật diệt độ khoảng 800 năm, Tổ Long Thọ (Nagarjuna) trước tác bộ Đại Trí Độ luận đề chú thích Đại Phẩm Bát Nhã, trong đó có nhiều dẫn chứng kinh Pháp Hoa. Bên cạnh đó, Ngài có trước tác Pháp Hoa Thích Luận. Sau Phật diệt độ khoảng 900 năm, có Ngài Thế Thân (Vasubhandu) lược dịch Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Ưu Ba Đề Xá và Pháp Hoa Luận. Đây là những bộ luận tối cổ của Ấn Độ hiện còn tồn tại. Tình hình nghiên cứu kinh Pháp Hoa ở Ấn Độ lan tới các quốc gia khác, trong đó có Trung Hoa.

Bài kệ số 18 (phẩm 24) của Trung luận do Tổ Long Thọ trước tác như sau:

*Những gì khởi lên do các duyên
Ta gọi chúng tức thị không
Và cũng chính là giả danh
Và cũng là ý nghĩa Trung đạo⁽²⁾.*

Tư tưởng “không - giả - trung” trở thành nền tảng triết lý hình thành tông Thiên Thai. Thế nhập tư tưởng Phật tính trong kinh Pháp Hoa từ những lời Phật dạy và những bản luận giải của Bồ tát Long Thọ, Tổ Trí Khải đã chọn kinh Pháp Hoa là bản kinh tu học của tông Thiên Thai.

Cư sĩ Chi Khiêm (nước Ngô), thời đại Tam Quốc từ khoảng năm Hoàng Võ thứ 2 đời Tôn Quyền đến năm Kiến Phong thứ 2 đời Tôn Lượng (225 - 253) dịch riêng phẩm Thí dụ, gọi là Phật Dĩ Tam Xá Hoán Kinh, 1 quyển. Sau đó, các nhà dịch thuật tiếp theo dịch toàn bộ gồm có sáu lần dịch thành sáu bản dịch khác nhau. Sáu bản này thì có 3 bản đã bị thất lạc, chỉ còn 3 bản hiện lưu hành, gọi là “lục dịch tam tồn⁽³⁾”. Sáu bản đó là:

1. “*Pháp Hoa Tam Muội kinh*”, 6 quyển, do ngài Cương Lương Tiếp (Kalasivi) dịch năm Ngũ Phương thứ 2 (255 TL), đời Tôn Lượng.

2. “*Tát Vân Phần Đà Lị kinh*”, 6 quyển, do ngài Pháp Hộ (Dharmaraksa) dịch lần đầu, ở năm đầu



Ảnh: St

Tần Thủy (265 TL), đời Tây Tấn.

3. Theo Xuất Tam tạng ký tập và Đại đường nội điển lục: “*Chính Pháp Hoa kinh*” (gọi tắt là “*Chính Pháp Hoa*”), 27 phẩm, 10 quyển, cũng do ngài Pháp Hộ dịch lần cuối năm thứ 7, niên hiệu Thái Khang (286 TL), tại Trường An vào đời Tây Tấn. Theo Lịch Đại tam bảo ký cho rằng “*Chính Pháp Hoa Kinh*” do ngài Trương Sĩ Minh, Trương Trọng Chánh, Pháp Hiển, Đàm Thuyên dịch 10 quyển vào đời Thái Đường năm thứ 7.

4. “*Phương Đẳng Pháp Hoa kinh*”, 5 quyển, do ngài Chi Đạo Căn dịch, năm đầu Hàm Hanh (335 TL), đời Đông Tấn.

5. “*Diệu Pháp Liên Hoa kinh*” (gọi tắt là “*Diệu Pháp Hoa*”), 7 quyển, 27 phẩm, do ngài Cư Ma La Thập (Kumarajiva)⁽⁴⁾ dịch vào năm Hoảng Thủy thứ 8 (406 TL), đời Diêu Tần. Về sau, Pháp Hiển, tìm kiếm một phẩm nữa (phẩm thứ 28) nên du hành sang Ấn Độ vào năm 475. Khi đến Khotan, ông tìm thấy phẩm Đề Bà Đạt Đa⁽⁵⁾. Ngài trở về thỉnh Pháp Ý (người Ấn) phiên dịch phẩm

→ này và phụ thêm vào bản kinh của Ngài La Thập, nên kinh Pháp Hoa hiện thời có 28 phẩm⁽⁶⁾.

6. “*Thiền Phẩm Diệu Pháp Liên Hoa kinh*” (gọi tắt là “*Thiền Phẩm Diệu Pháp Hoa*”), 7 quyển, ngài Xà La Hốt Đa (Jnānagupta) và Đạt Ma Cấp Đa (Dharmagupta) cùng dịch ở năm đầu Nhân Thọ (601 TL), đời Tùy.

Hiện chỉ còn lưu truyền ba bản dịch là Chính Pháp Hoa Kinh, Diệu Pháp Liên Hoa Kinh và Thiền Phẩm Diệu Pháp Liên Hoa Kinh. Tên gọi của ba bản dịch này khác nhau, nhưng nguyên danh kinh Pháp Hoa đều có tên là “*Tát Đạt Ma Phần Đà Lị Ca Tu Đà La*” (Sadharmapundarika – Sutra). Chữ “Tát” (Sad) vì có nhiều nghĩa nên ngài Pháp Hộ dịch chữ Tát là “Chính”, còn Ngài La Thập và Xà La Hốt Đa dịch là “Diệu”. Còn Thiền Phẩm, có nghĩa là phẩm thêm vào, bản

dịch của ngài La Thập thiếu nửa phần đầu của phẩm “*Dược thảo dụ*”, thiếu phần đầu của phẩm “*Pháp sư*”, thiếu phẩm “*Đề Bà Đạt Đa*” và thiếu phần kệ tụng của phẩm “*Phổ môn*” nhưng sau lại y cứ vào bản Bối điệp do ngài Xà La Hốt Đa mang tới dịch bổ khuyết thêm vào cho đủ⁽⁷⁾.

Năm 601, Xà Na Quật Đa và Cấp Đa dịch bản Thiền phẩm Diệu Pháp Liên Hoa Kinh (7 quyển). Nguyên bản văn phạm của Thiền phẩm Diệu Pháp Liên Hoa Kinh được phát hiện ở các nước Tây Vực, nơi PG lưu hành, thêm các bản dịch của các Khâu Tư (Kucha), Vu Điền, Tây Tạng, cũng có chỗ dư, chỗ thiếu rất là phức tạp. Ngoài ra, lại có các bản ngữ dịch của Mông Cổ, Mãn Châu, Cao Ly, Nhật Bản và Việt Nam. Như vậy, sự nghiệp phiên dịch và truyền bá kinh Pháp Hoa thật là thịnh hành⁽⁸⁾.



Ảnh: St

Vào khoảng đầu thế kỷ XIX, công sứ người Anh là Hamilton tìm thấy ở Nepal một bộ kinh Pháp Hoa bằng chữ Phạn viết trên lá bồi, thờ trong một động đá (Pháp Hoa Nepal). Sau đó, có 19 chép tay bằng Phạn ngữ được phái đoàn người Nhật, Anh, Pháp, Đức tìm thấy. Không dừng lại ở 20 bản kinh tìm thấy, người Nhật phát động phong trào thám hiểm truy nguyên dấu tích kinh và người Anh bảo trợ cho hội nghiên cứu kinh Pháp Hoa. Kết quả là bốn phái đoàn thám hiểm Nhật, Anh, Đức và Nga đi sang vùng Trung Á, tìm thêm ở vùng Kotan sáu bộ kinh Pháp Hoa bằng Phạn ngữ và một bộ kinh ở Kucha (quê của ngài Cưu Ma La Thập). Năm 1852, học giả Phạn ngữ Burnouf đã phiên dịch kinh Pháp Hoa từ chữ Phạn ra tiếng Pháp, gọi là “*Le Lotus de la Bonne Loi*”. Tiếp theo năm 1884, nhà thực học nước Hà Lan (Holland) là Kern dịch kinh Pháp Hoa từ chữ Phạn ra tiếng Anh, gọi là *The Lotus of the True Law*.

Kinh Pháp Hoa được dịch từ chữ Phạn sang tiếng Nhật do bác sĩ Nanjio Fumio và Izumi. Vào năm 1913, hai vị này nương theo Phạm bản kinh Pháp Hoa của Nepal cùng dịch, gọi là Phạm Hán Đối Chiếu Tân Dịch Pháp Hoa kinh (kinh Pháp Hoa mới dịch đối chiếu chữ Hán và chữ Phạn).

Tại Việt Nam, quyển Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Tông Chỉ Đề Cương (gọi tắt là Pháp Hoa Đề cương), bằng Hán văn do Thanh Đàm Tỳ kheo, Giác Đạo Tuân Minh Chánh thiền sư soạn vào năm Gia Long thứ 18 (1891), triều đại nhà Nguyễn, lưu trong tập Việt Nam Phật Điển Tùng San, do Tổng Hội PG Bắc Kỳ phát hành năm 1943 tại Hà Nội. Bên cạnh đó, HT. Trí Tịnh nương theo bản Hán dịch của ngài Cưu Ma La Thập, dịch từ chữ Hán sang tiếng Việt, gọi là kinh Diệu Pháp Liên Hoa Âm Nghĩa do Giáo Hội Tăng Già Việt Nam tái bản lần thứ ba (năm 1963). Về sau, Trung Quốc và các nước khác như Cao Ly, Nhật Bản, Việt Nam,... đều tưng trỉ và nghiên cứu bản kinh Diệu Pháp Liên Hoa của ngài Cưu Ma La Thập dịch.

2. Ba điều kiện tu tập trong kinh Pháp Hoa

Đức Phật bảo Dược Vương Bồ tát rằng: “Nếu có người Thiện nam, người Thiện nữ nào, sau khi Như Lai diệt độ, muốn vì hàng bốn chúng mà nói kinh Pháp Hoa này, thời phải nói cách thế nào? Người thiện nam, thiện nữ đó phải vào nhà Như Lai, mặc y Như Lai, ngồi tòa Như Lai, rồi mới nên vì bốn chúng mà rộng nói kinh này. Nhà Như Lai chính là tâm từ bi lớn đối với tất cả chúng sinh; y Như Lai chính là lòng nhu hòa nhẫn nhục; tòa Như Lai chính là nhất thiết pháp không. An trụ trong đây, sau rồi dùng tâm không biếng trễ vì các Bồ tát và bốn chúng rộng nói kinh Pháp Hoa này”⁽⁹⁾.

Về phương diện từ bi, Thiền sư Thanh Đàm – Minh Chính dạy rằng:

Vạn pháp tuy nhiều không đếm xiết,
Chung quy cũng chỉ thức căn trần.
Huyễn duyên hư ảnh dù không thực,
Chân trí chính kiến vẫn bao dung.
Gặp thầy chỉ dạy đường mê ngộ,
Thấy Phật tìm ra lẽ sắc không.
Nếu muốn lên mau bờ bến giác,
Con đường trước mắt chớ lẫn khân⁽¹⁰⁾.

Chư Phật và Bồ tát dùng mắt yêu thương nhìn chúng sinh, cứu độ chúng sinh khỏi trầm luân nẻo khổ: “Đại từ đại bi mãn chúng sinh. Đại hỷ đại xả tế hàm thức. Tướng hảo quang minh dĩ từ nghiêm. Chúng đẳng chí tâm quy mạng lễ”⁽¹¹⁾. Các Ngài đem tình thương chan rải khắp muôn nơi

như trường giả cứu các con đang mắc kẹt trong ngôi nhà lửa (phẩm Thí dụ thứ ba), vị đạo sư hóa thành cho chúng như một mối giữa đường (phẩm thứ bảy - Hóa thành dụ), người bạn thân đem châu báu để trong ché áo (phẩm thứ tám - Ngũ bá đệ tử thọ ký), dập tắt được lòng sân, tâm từ còn diệt được các mầm tư tưởng bất thiện. Bồ tát Thường Bất Khinh cũng đã thức tỉnh hàng Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Cận sự nam, Cận sự nữ hướng tâm tu tập quay về Phật pháp, tỏ ngộ tri kiến Phật.

Trong kinh Trung bộ, kinh A-na-luật, đức Phật dạy rằng: “... Và này cư sĩ, thế nào là vô lượng tâm giải thoát? Ở đây, này cư sĩ, Tỳ kheo an trú, biến mãn một phương với tâm câu hữu với từ, cũng vậy phương thứ hai, cũng vậy phương thứ ba, cũng vậy phương thứ tư. Như vậy cùng khắp thế giới, trên, dưới, bề ngang, hết thủy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy an trú biến mãn với tâm câu hữu với từ, quảng đại, vô biên, không hận, không sân. Ở đây, này cư sĩ, Tỳ kheo an trú, biến mãn một phương với tâm câu hữu với bi ... tâm hỷ... tâm xả cũng như vậy. Như vậy, này cư sĩ, đó được gọi là vô lượng tâm giải thoát”⁽¹²⁾.

Về phương diện nhẫn nhục, đức Phật đã trải qua nhiều kiếp quá khứ hành Bồ tát đạo lợi ích chúng sinh: có khi làm chim Oanh Vũ, có khi làm voi Matuposaka hiểu dưỡng voi mẹ⁽¹³⁾, Bồ tát Thường Bất Khinh,... Các Bồ tát thực hành Bồ tát hạnh, dù cho chúng sinh cang cường, bực tức, đánh hại,... mà không chút sân giận, buồn phiền. Thiết nghĩ, sân giận sẽ là nguồn tai họa mình, hại người mà trong kinh Pháp cú, phẩm Song yếu, kệ số 5 khuyên rằng: “Với hận diệt hận thù. Đời này không có được. Không hận diệt hận thù. Là định luật ngàn thu”⁽¹⁴⁾. Như Bồ tát Bất Khinh nhẫn nhục lễ kính Tăng tục, trải tâm từ bi vô lượng đến khắp tất cả chúng sinh, không một chút sân giận, thực hành hạnh tu nhẫn nhục ba la mật một cách viên mãn.

Về phương diện trí tuệ, trong kinh Pháp Hoa, phẩm Phương tiện, đức Phật bảo với Xá Lợi Phất rằng: “Các pháp từ bốn lai. Tướng thường tự vắng lặng. Phật tử hành đạo rồi. Đời sau đặng thành Phật”⁽¹⁵⁾. Nhờ quán chiếu thật tướng của vạn pháp “tướng thường tự vắng lặng”, cho nên đệ tử Phật phải nỗ lực tu tập Kinh Pháp Hoa thì trí tuệ khai mở, giác ngộ Phật tính, chứng thành Phật quả. Đức Phật cũng khẳng định với A Dật Đa rằng: “Nếu sau khi Ta diệt độ, các thiện nam

→ *tử, thiên nữ nhân thọ trì, đọc tụng Kinh điển này lại có các công đức như thế, phải biết người đó đã đến đạo tràng gần Vô thượng Chính đẳng chính giác ngồi dưới cội đạo thọ*⁽¹⁶⁾.

3. Hạnh tu Bồ tát Thường Bất Khinh trong kinh Pháp Hoa

Theo Sơ đẳng Phật học giáo khoa thư của HT. Hành Trụ: Bồ tát (Bồ đề Tát đỏa), Hán dịch là “Giác hữu tình”. Giác là giác ngộ; Hữu tình là chúng sinh. Nghĩa là Bồ tát đem Phật pháp dạy người và có năng lực khiến cho chúng sinh được tỏ ngộ và ra khỏi biển khổ. Hàng Bồ tát nỗ lực tu tập tự thân và hóa độ chúng sinh, trải qua 52 địa vị Bồ tát, đoạn trừ hẳn vô minh mà chứng ngộ quả vị Phật.

Tiêu biểu như trong kinh Pháp Hoa, có rất nhiều vị Bồ tát như Bồ tát Văn Thù Sư Lợi, Bồ tát Di Lặc, Bồ tát Nhất Thiết Chúng Sinh Hỷ Kiến, Bồ tát Dược Vương, Bồ tát Dược Thượng,... trong đó có cả Bồ tát Thường Bất Khinh. Vào thời đức Phật Oai Âm Vương cuối cùng diệt độ, có tỳ kheo Bồ tát Thường Bất Khinh xuất hiện. Nhưng theo bản kinh Pháp Hoa do ngài Trúc Pháp Hộ dịch thì gọi là Thường Bị Khinh⁽¹⁸⁾.

Theo kinh Pháp Hoa, Ni sư Thích Nữ Trí Hải cho rằng: Thường Bất Khinh có hai nghĩa: Một là, Bồ tát Thường Bất Khinh không hay đọc tụng thọ trì kinh điển, vậy mà một khi trì một câu tán thán khen ngợi, khuyến khích người khác, đã được sáu căn thanh tịnh. Hai là, pháp tu tán thán khen ngợi này là đốn ngộ tự tâm, nghĩa là hành giả chỉ cần một niệm không sinh là Phật hiện tiền, Phật tính là như vậy. Mỗi chúng sinh vốn đủ tính ấy, tán thán khen ngợi quyết chắc thành Phật, không dám khinh mạn là hạnh khiêm kính của Bồ tát.

*Và với kẻ trong tâm nắm vững,
Hạnh bồ đề thề chẳng thối lui.
Mong sao cứu vớt muôn loài,
Chúng sinh thoát khỏi cảnh đời trầm luân*⁽¹⁹⁾.

Hình ảnh Bồ tát Thường Bất Khinh là một tấm gương hoằng pháp tinh tấn, kiên định và tận tụy suốt đời. Thường Bất Khinh có bốn đức tính mà chúng ta cần học hỏi đó là đức tin, lòng chân thật, sự nhẫn nhục và hạnh bất khinh.

Về đức tin, Bồ tát Thường Bất Khinh hành

trì một pháp môn rất vi diệu, không hề dạy mọi người đọc tụng kinh Pháp Hoa, nhưng việc làm của Ngài hoàn toàn đúng với bản nguyện của chư Phật. Đây là một sự kiện phi thường, một lối trì kinh đặc biệt. Ngài đã tu tập và đạt được niềm tin mãnh liệt nơi mình có trí kiến Phật và chúng sinh ai cũng bình đẳng như mình, đều có trí kiến Phật như nhau nên Ngài tha thiết muốn đem sở đắc của mình chỉ dạy cho mọi người. Chính vì thế, Ngài đã đi lễ lạy mọi người và nói họ sẽ trở thành Phật có hai ý nghĩa: *“Ngài nhắc nhở để mọi người nhớ và quay về trí kiến Phật nơi chính mình, nhưng đồng thời Ngài tự tu trí kiến Phật, tự thân huân tập và nhắc nhở chính mình sống với trí kiến Phật”*⁽²⁰⁾.

Tất cả chúng sinh ai ai cũng có sẵn tính giác, nhưng vì vô minh che phủ nên quên mất không chịu nhận. Vì vậy, Bồ tát Thường Bất Khinh lễ kính và nói với tứ chúng rằng: “Tôi chẳng dám khinh quý Ngài, quý Ngài đều sẽ thành Phật”. Và cũng nhờ có niềm tin nơi đức Phật, nơi Chính pháp, nơi Tăng già, và mình cũng có khả năng tu hành giác ngộ như đức Phật. Một khi có niềm tin nơi Tam bảo “*niềm tin là mẹ sinh ra các công đức*”, Dù người ta đánh giá mình như thế nào đi nữa, Bồ tát vẫn luôn tin tưởng vào sự dẫn thân hoằng pháp của mình, vào việc làm lợi ích cho chúng sinh.

Về lòng chân thật, dân gian hay nói rằng: “thuốc đắng dã tật, sự thật mất lòng”. Bồ tát Thường Bất Khinh mang tâm niệm tốt, khuyến tấn hàng xuất gia và tại gia đùng sống buông lung mà bị ngũ dục lôi kéo, hành trì công phu chứng ngộ Phật quả “*Ta chẳng dám khinh quý Ngài, quý Ngài sẽ thành Phật*”. Dù bị đánh đập, chửi mắng, khinh chê, Bồ tát vẫn không oán hận, không nản lòng và thối chí, vẫn vui vẻ đi khắp nơi gieo rắc niềm tin, thức tỉnh mọi người còn đang mê mết và mơ hồ về trí kiến Phật của mình.

Trong Lược giải kinh Pháp Hoa của HT. Trí Quảng nhận định rằng: “*việc làm của Bồ tát Thường Bất Khinh diễn tả trong phẩm 20 này nhằm minh chứng công đức của pháp sư thọ trì kinh Pháp Hoa ở phẩm trước không phải là ảo tưởng. Đó là thành quả mà đức Phật đã đạt được khi còn tu hạnh Bồ tát ở kiếp quá khứ*”⁽²¹⁾. Đức Phật lấy kinh nghiệm trong quá khứ tu hành của Ngài – hình ảnh Bồ tát Thường Bất Khinh dạy lại chúng sinh. Bồ tát Thường Bất Khinh tuy xuất

gia làm Tỳ kheo vẫn nuôi ý chí cứu đời, tuy “ngộ được tri kiến Phật nhưng chưa thực sự trọn vẹn trong tri kiến Phật”⁽²²⁾. Ngài đã hạ quyết tâm tu nên có lời nói chân thật đúng đắn, có một đời sống đức hạnh, đương nhiên tạo thành thể đối lập với cuộc sống đạo đức giả dối của các Tỳ kheo khác.

Về sự nhẫn nhục, HT.Thiện Hoa định nghĩa rằng: “*Nhẫn là nhịn, chịu đựng những cảnh trái mắt nghịch lòng. Nhục là điều sỉ nhục, điều xấu hổ, làm tổn thương đến lòng tự ái của mình*”⁽²³⁾. Bồ tát Thường Bất Khinh đã thực hành nhẫn nhục đến chỗ cùng tột (nhẫn nhục ba la mật): dù bị đánh đập (thân nhẫn); bị người khác mắng chửi mà miệng không hề chửi lại hơn thua với họ, mà vẫn cứ nói rằng “*Ta chẳng dám khinh quý ngài, quý ngài đều sẽ thành Phật*” (khẩu nhẫn); nhẫn nhục bằng cả lòng từ bi và hỷ xả, không chút căm hờn, không oán giận, không chấp tướng, không trả thù (ý nhẫn). Sự nhẫn nhục ba la mật đó đạt được những lợi ích thiết thực mà trong kinh Đại Bảo Tích có ghi rằng:

1. Không chấp ngã và ngã sở.
2. Không phân biệt chủng tộc và giai cấp.
3. Phá trừ tâm kiêu mạn.
4. Bị hại vẫn không trả thù.
5. Quán tâm vô thường.
6. Tu tập từ bi.
7. Tâm không buông lung.
8. Không màng đến những việc đói khát, khổ vui.
9. Đoạn trừ sân hận.
10. Tu tập trí tuệ⁽²⁴⁾.

Bằng lòng từ bi và trí tuệ, Bồ tát Thường Bất Khinh thực hành pháp nhẫn nhục, vô ngã, và vô tướng. Dù bị đánh chửi, khinh chê,... Ngài đều không oán hận, nhẫn nhục không yếu hèn hay thua cuộc. Bởi vì, Ngài nhìn thấy ai cũng có nhân thành Phật, tức là tri kiến Phật hay Phật tính, tức là ai cũng có thể thành Phật. Bằng năng lượng từ bi, quán chiếu sự sống sâu sắc về mọi mặt, Bồ



tát đã mở toan cánh cửa từ bi, đem chất liệu tình thương xây dựng phẩm hạnh người tu bằng sự nhẫn nhịn hóa độ. Bồ tát thực

Về hạnh bất khinh, Ngài chỉ thực hành hạnh lễ bái. Nhờ vào sức tu tập kiên định và nhẫn nhịn, mỗi khi lễ bái tứ chúng, Ngài đều nói rằng: “Ngã thâm kính như đấng, bất cảm khinh mạn. Sở dĩ giả hà? Như đấng giai hành Bồ tát đạo, đương đắc tác Phật”. (dịch là: Tôi kính mến các Ngài, chẳng dám khinh mạn. Bởi vì lẽ gì? Các Ngài đều làm đạo Bồ tát, sẽ được thành Phật)⁽²⁵⁾. Trong hai mươi bốn chữ này đã bao hàm tam nhân Phật tính: Chính nhân Phật tính, Liễu nhân Phật tính, Duyên nhân Phật tính.

Về hạnh nhẫn nhục, dân gian hay nói nhau rằng “*thuốc đắng dã tật, sự thật mất lòng*”, Bồ tát Thường Bất Khinh mang tâm niệm tốt, khuyến tấn hàng xuất gia và tại gia đừng sống buông lung mà bị ngũ dục lôi kéo, hãy dốc lòng hạ thủ công phu chứng ngộ Phật quả. Dù bị đánh đập, chửi mắng, khinh chê, Bồ tát vẫn không oán hận, không nản lòng và thối chí, vẫn vui vẻ đi khắp nơi gieo rắc niềm tin, thức tỉnh mọi người còn đang mê mết và mơ hồ về tri kiến Phật của mình. Mặc



→ dù, chúng ta thấy Ngài không hề dạy mọi người hai chữ Pháp Hoa, nhưng Ngài vẫn thẩm nhuần liễu triết kinh Pháp Hoa và truyền đạt cho mọi người hết sức vi diệu, không thể nghĩ bàn. Ngài thực hành một cách chân thật, không sai ý chỉ của Phật đã dạy, sờ dĩ Ngài nói vậy vì mỗi chúng sinh đều có tính giác.

Bồ tát Thường Bất Khinh nung nấu ý chí mạnh mẽ, bằng lòng từ bi và trí tuệ, Bồ tát Thường Bất Khinh thực hành pháp nhẫn nhục, vô ngã, và vô tướng. Dù bị đánh chửi, khinh chê,... Ngài đều không oán hận, nhẫn nhục không yếu hèn hay thua cuộc. Bởi vì, Ngài nhìn thấy ai cũng có nhân thành Phật, tức là tri kiến Phật hay Phật tính, tức

là ai cũng có thể thành Phật. Bằng năng lượng từ bi, quán chiếu sự sống sâu sắc về mọi mặt, Bồ tát đã mở toan cánh cửa từ bi, đem chất liệu tình thương xây dựng phẩm hạnh người tu bằng sự nhẫn nhịn hóa độ. Dù cho nhiều người sinh sân giận, khởi tâm mắng nhiếc và đánh đập ngài nhưng ngài vẫn hờ to. Mọi người hoặc lấy gậy, cây, ngói, đá mà đánh ném, ngài lánh chạy ở nơi xa, vẫn cất tiếng lớn xưng rằng: “Tôi chẳng dám khinh các ngài, vì các ngài đều sẽ làm Phật”. Đây cũng là bức thông điệp của niềm tin tốt cùng, là tấm gương sáng cho việc hoằng pháp thức tỉnh mọi người tu tập giác ngộ. 🌸

CHÚ THÍCH:

- (1) Thích Thiện Hoa (2015), *Phật học phổ thông* (3q, q. 1), Nxb Tôn giáo, HN, tr. 47.
- (2) 眾因緣生法。我說即是無。亦為是假。名亦是中道義。 (Chúng nhân duyên sinh pháp. Ngã thuyết tức thị vô. Diệc vi thị giả danh. Diệc thị trung đạo nghĩa). Trích lại trong quyển *Tinh hoa triết học Phật giáo* (The Essentials of Buddhist philosophy) do Tuệ Sỹ dịch (2007), Nxb phương Đông, tr. 195.
- (3) Thích Thanh Kiểm (1990), *Đại ý kinh Pháp Hoa* (Giáo án trường Cao cấp Phật học Việt Nam cơ sở II), Thành hội Phật giáo Tp. HCM ấn hành, tr. 9.
- (4) Ngài Cư Ma La Thập: dịch kinh lưu loát, trác tuyệt, mỹ lệ. Giúp sức cho việc phiên dịch, trong trường phiên dịch có hơn 2000 học sĩ tài năng. Lại có các đệ tử trừ danh của ngài như Tăng Triệu, Tăng Duệ,... đều là các vị thánh tăng giảng nghĩa, tán dương kinh Pháp Hoa. Tiếp sau, có các ngài Quang Trạch, Gia Tường,... là các bậc triết gia nghiên cứu và chú thích.
- (5) Đề Bà Đạt Đa (Devadatta): là anh họ của thái tử Tất Đạt Đa, cũng là người phá hoại đức Phật.
- (6) Tuệ Sỹ dịch (2007), *Tinh hoa triết học Phật giáo* (The Essentials of Buddhist philosophy), Nxb phương Đông, tr. 192.
- (7) Thích Thanh Kiểm (1990), *Đại ý kinh Pháp Hoa* (Giáo án trường Cao cấp Phật học Việt Nam cơ sở II), Thành hội Phật giáo Tp. HCM ấn hành, tr. 10.
- (8) Thích Thanh Kiểm (1990), *Đại ý kinh Pháp Hoa* (Giáo án trường Cao cấp Phật học Việt Nam cơ sở II), Thành hội Phật giáo Tp. HCM ấn hành, tr. 11.
- (9) Thích Trí Tịnh (2017), *Kinh Diệu pháp liên hoa* (tái bản lần thứ mười bảy), phẩm Pháp sư, Nxb Tôn giáo, HN, tr. 336.
- (10) Thích Thiện Siêu (1999), *Kinh Pháp Hoa giữa các kinh điển Đại thừa*, Nxb Tp. HCM, tr. 147.
- (11) Thích Minh Thời biên soạn (2014), *Kinh Nhật tụng*, Nxb Tôn giáo, HN, tr. 113.
- (12) Thích Minh Châu dịch (2017), *Đại tạng kinh Việt Nam Nam truyền* (13q), *Kinh Trung bộ* (2 tập, tập II), kinh A-na-luật, Nxb Tôn giáo, HN, tr. 478.
- (13) Thích Minh Châu Việt dịch (2018), *Đại tạng kinh Việt Nam Nam truyền* (q.12, 13q), *Kinh Tiểu bộ* (6 quyển, quyển V), *Chuyện tiền thân*, Nxb Tôn giáo, HN, tr. 111.
- (14) Thích Minh Châu Việt dịch (2018), *Đại tạng kinh Việt Nam Nam truyền* (13q), *Kinh Tiểu bộ* (5 tập, tập I), kinh Pháp cú, Nxb Tôn giáo, HN, tr. 41.
- (15) Thích Trí Tịnh (2017), *Kinh Diệu pháp liên hoa* (tái bản lần thứ mười bảy), phẩm Phương tiện, Nxb Tôn giáo, HN, tr. 76-77.
- (16) Thích Trí Tịnh (2017), *Kinh Diệu pháp liên hoa* (tái bản lần thứ mười bảy), phẩm Thường Bất Khinh Bồ tát, Nxb Tôn giáo, HN, tr. 431.
- (17) Thích Hành Trụ dịch (2006), *Sơ đẳng Phật học giáo khoa thư*, Nxb Tôn giáo, HN, tr. 12.
- (18) Thường Bị Khinh: sự khó khăn của người tu hành Bồ tát Thường Bất Khinh thường gặp phải sự khinh chê, đánh đập, mắng chửi. (Nguồn: Thích Trí Quảng (1991), *Lược giải kinh Pháp Hoa*, Thành hội PG Tp. HCM ấn hành, tr. 258)
- (19) Thích Nữ Trí Hải Việt dịch (2003), *Nhập Bồ tát hạnh của ngài Tịch Thiên*, trích nguồn website: <https://thuvienhoasen.org/a7109/nhap-bo-tat-hanh> (ngày 13/11/2010)
- (20) Thích Huệ Đăng (2010), *Luận giảng Diệu pháp Liên hoa kinh toàn tập*, Nxb Tôn giáo, HN, tr. 397.
- (21) Thích Trí Quảng (1991), *Lược giải kinh Pháp Hoa*, Thành hội PG Tp. HCM ấn hành, tr. 258.
- (22) Thích Huệ Đăng (2010), *Luận giảng Diệu pháp Liên hoa kinh toàn tập*, Nxb Tôn giáo, HN, tr. 399.
- (23) Thích Thiện Hoa (2015), *Phật học phổ thông* (3q, q.1), Nxb Tôn giáo, HN, tr. 596.
- (24) Thích Nguyên Chơn chủ biên (2018), *Hương hoa vườn giáo pháp* (Pháp uyển châu lâm) (5 tập, tập V), Nxb Hồng Đức, tr. 100.
- (25) Thích Thanh Kiểm (1990), *Đại ý kinh Pháp Hoa*, Thành hội PG Tp. HCM ấn hành, tr. 170.

Đóng góp của Ni giới trong công cuộc chấn hưng Phật giáo ở miền Nam Việt Nam

Dương Thanh Mừng

Khoa Dân tộc và Tôn giáo, Học viện Chính trị khu vực III, Đà Nẵng

Đặt vấn đề:

Năm 1931, Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học thành lập tại chùa Linh Sơn, Sài Gòn, chính thức phát động cho một phong trào chấn hưng rộng khắp cả nước. Với tinh thần, trách nhiệm của mình, ni giới Việt Nam đã tham gia tích cực vào các hoạt động chấn hưng, cải cách đạo Pháp và đã để lại được những dấu ấn quan trọng trên nhiều phương diện khác nhau. Trong khuôn khổ của bài viết này, chúng tôi xin được đi sâu vào phân tích và trình bày một số đóng góp tiêu biểu của ni giới miền Nam trong các hoạt động chấn hưng, cải cách Phật giáo. Qua đó, góp phần khỏa lấp các khóa trống khi nghiên cứu về tiến trình phát triển của ni giới Việt Nam.

Tag: ni giới, chấn hưng Phật giáo, Phật giáo miền Nam,

1. Về phương diện tổ chức

Để lãnh đạo công cuộc chấn hưng, các tổ chức Phật giáo được thành lập ở nhiều địa phương trong cả nước. Song nếu nhìn vào đội ngũ nhân lực tham gia thì chúng ta sẽ thấy rằng các tăng sĩ và nam cư sĩ mới là lực lượng đóng vai trò chủ đạo. Ni giới hay nữ giới gần như rất ít xuất hiện trong cơ cấu nhân sự của các tổ chức. Điều này đã tạo nên những sự thiệt thòi nhất định cho chư ni. Bởi chưa đứng được vào hàng ngũ của các tổ chức cũng đồng nghĩa là chư ni chưa thể phát huy được tiếng nói độc lập của mình. Trên thực tế, các bản quy tắc, điều lệ của các tổ chức Phật giáo đều không đưa ra bất cứ một chủ trương hay các điều khoản cấm đoán nào đối với ni giới mà ngược lại là do nhiều ni



Chùa Linh Sơn, Tp. Vũng Tàu - Ảnh: St

sư đã thiếu sự mạnh dạn trong cách nghĩ, cách làm. Để ni giới có một đoàn thể thật sự vững chắc và để tạo nên một sự thay đổi có tính toàn diện cho Phật giáo thì các ni sư buộc phải tham gia vào quá trình chấn hưng Phật pháp.

Phát biểu tại chùa Hội quán Linh Sơn, Ni trưởng Diệu Tịnh đã có những dẫn giải rằng: Vì muốn chuyển tải các giá trị cao đẹp của Phật giáo vào trong đời sống con người nên các nhà trí thức ở Trung Hoa, Nhật Bản và Âu Mỹ mới tích cực đứng ra vận động xây dựng tổ chức,



tuyên truyền giáo lý nhà Phật. Như ở Trung Hoa có Phật học uyển Thế giới, Hội Liên hiệp Phật giáo thế giới tại Lô Sơn, Viện Phật học Vũ Xương, Phật học uyển Hà Nam; tại Nhật Bản có Hiệp hội Phật giáo Quốc tế, Hội Phật giáo Thanh niên... Tại Việt Nam, các vị cao tăng đại đức và cư sĩ nhiệt tâm cũng đã đem hết tinh thần, nghị lực để tổ chức nên các Hội Phật học. Đó là những thành quả mà chư tăng đã cống hiến cho Phật giáo nước nhà. Vậy còn chư ni nghĩ sao? Chư ni cũng nên suy nghĩ các phương pháp để hỗ trợ chư tăng chứ chẳng nhẽ cứ điềm nhiên, tọa thị rồi ngoảnh mặt làm ngơ hay sao. Trong số ni lưu, nếu ai là người có lòng thành tâm muốn gìn giữ và phát huy các giá trị truyền thống của đạo Phật thì hãy tán thành và ủng hộ các tổ chức trong công cuộc chấn hưng Phật giáo⁽¹⁾.

Chư ni không nên tự cho mình là tài trí thấp hèn mà nhàn ản nơi tịch mịch, chỉ lo phần tự độ. Ngược lại, chư ni phải lau gương trí huệ, soi mặt bản lai, đánh tiếng kim chung mà thức tỉnh người mê mộng, nắm tay, dìu dắt nhau ra khỏi nhà lửa tam giới, để về đến cõi

nhất thừa. Phàm đã là người xuất gia thì phải đoạn trừ được lòng ích kỷ, phải bỏ những hủ tục lạc hậu, vứt bỏ túi tham vô đề, bẻ gãy luôn tư tưởng ngạo mạn, mở rộng lòng bác ái, học hạnh từ bi, trau dồi kiến thức, cùng nhau chinh đốn ni giới cho có trật tự, cho có đoàn thể, rồi phải gom hết tài lực và nhân lực mà chung lo cho công việc chấn hưng Phật pháp. Đã là đồng văn, đồng chủng, đồng đạo, đồng tông Thích, đồng thân phận phụ nữ thì phải thương yêu, đoàn kết để cùng nhau thực hiện các lời di huấn của đức Phật. Nếu làm được như thế thì bên chư tăng dù có dùng kính hiển vi để soi xét cũng không thể lấy có gì mà xem thường hay chê trách chư ni được⁽²⁾.

Nếu như ở tầm vĩ mô, chư ni tích ủng hộ chủ trương chấn hưng Phật giáo của các tổ chức thì ở tầm vi mô, cái mà họ hướng đến chính là nơi cư ngụ và thực hành đời sống đạo. Thoạt nhìn trong bối cảnh hiện nay thì đó là những yêu cầu khá giản dị và bình thường bởi số lượng ni tự, ni viện đã khá phong phú. Nhưng tại thời điểm lúc bấy giờ, các ngôi chùa

dành cho ni giới rất ít. Phần lớn chư ni đều phải tham gia sinh hoạt chung với chư tăng trong các chùa. Thậm chí, trong một vài trường hợp, do những định chế khắt khe của truyền thống Nho giáo, chư ni không được sống trong chùa mà phải ở các am, miếu hoặc những nơi cạnh chùa. Chúng ta sẽ thấy rõ vấn đề này qua các miêu tả của nữ cư sĩ Trần Nguyên rằng: Tại Nam kì, số lượng chư ni không phải là ít. Tuy nhiên, trong hơn 2 nghìn ngôi chùa tại vùng đất này thì có được bao nhiêu ngôi chùa dành cho ni giới. Vì thiếu chùa nên chư ni buộc phải cư trú chung với chư tăng. Từ đó, dẫn đến nhiều tẩm bi kịch diễn ra trong chốn thiền môn. Vậy mà lâu nay, không thấy có vị cao tăng, đại đức hay cư sĩ nào lên tiếng để ni giới có được các ni tự, ni viện, các Phật học đường làm chỗ dung thân, tu học⁽³⁾. Cũng chính vì thiếu cơ sở thờ tự để hành đạo nên ni giới dù có muốn chuyên tu, khổ luyện đi nữa cũng chẳng biết an trụ vào đâu. Vừa ở chùa này được một thời gian thì đã xảy ra chuyện rồi lại phải qua chùa khác, nay đây mai đó, gián đoạn công phu sớm chiều. Nhiều người vì sự trớ trêu của hoàn cảnh đã không đủ tinh thần, nghị lực để đối phó với những tình thế xô đẩy, những lời dị nghị của thế gian mà đành phải dứt bỏ sự nghiệp tu hành.

Phật giáo vốn dĩ không cấm đoán chư ni lập chùa riêng để phụng thờ và sinh hoạt. Ở miền Bắc, chùa ni xuất hiện từ rất sớm, nhưng ở miền Trung và miền Nam trước thế kỉ XX, gần như rất ít chùa ni được xây dựng. Vậy đâu là nguyên nhân dẫn đến thực trạng này? Theo Hòa thượng Khánh Hòa: “Hồi

trước mấy bà vĩ từ bốn năm mươi tuổi mới vào chùa. Gần 20 năm nay nhiều cô tuổi nhỏ phát tâm tu hành. Số ấy càng ngày càng đông, nên cần phải lập chùa riêng cho ni lưu. Mà cần nhất phải lập qui tắc nhất định theo luật. Trong luật có nói chùa Tỳ kheo ni cất không cách quá 1 cây số cùng chùa Tỳ kheo tăng đặng tiện bề từng giới khai kì. Thường lệ thì bữa Rằm và 30, Tỳ kheo ni đến chùa Tỳ kheo tăng học hỏi còn bữa 16 và mồng Một thì Tỳ kheo tăng qua chùa Tỳ kheo ni chỉ dạy kinh luật⁽⁴⁾. Nam bộ là vùng đất sớm tiếp biến với văn hóa, văn minh phương Tây lại là vùng đất khá trù phú về điều kiện sinh kế, số lượng nữ Phật tử cũng rất đông, vậy đúng ra là phải có nhiều ngôi chùa ni đã được xây dựng mới phải. Song qua sự phản ánh của các nhà vận động chấn hưng Phật giáo có thể thấy rằng, tình trạng thiếu chùa cho ni giới sinh hoạt vẫn đang diễn ra ở nhiều địa phương trên đất Nam bộ. Thật khó để đưa ra một câu trả lời hay những sự lí giải thực sự thuyết phục cho vấn đề này. Bởi các giả định như do khó khăn về điều kiện kinh tế, Phật giáo không được dân chúng ủng hộ, tư tưởng khắt khe của chế độ phong kiến,... đều tỏ ra thiếu thuyết phục trong trường hợp này.

Dù chưa xác định được nguyên nhân, song phải thừa nhận rằng, trong giai đoạn chấn hưng, tình trạng ni giới thiếu chùa ở Nam bộ đã được cải thiện một cách đáng kể. Rất nhiều ngôi chùa đã được chư ni vận động thành lập như: Chùa Giác Hoa (chùa cô Hai Ngó) được Ni sư Hồng Nga thành lập tại Bạc Liêu vào năm 1920; chùa

Từ Hóa được các Ni trưởng Diệu Tịnh, Diệu Tấn, Diệu Tánh, Diệu Thuận vận động xây dựng từ năm 1934 tại làng Tân Sơn Nhì (Gia Định); chùa Phật Bửu do Ni trưởng Thích Nữ Liễu Tánh thành lập từ năm 1947 tại Tiền Giang... Trong đó, nổi bật là Hải Ấn ni tự của Ni trưởng Diệu Tịnh. Nguyên ngôi chùa này có nguồn gốc từ chùa Từ Hóa. Đến năm 1936, chùa được Ni trưởng Diệu Tịnh di chuyển về làng Tân Sơn Nhất và đổi tên thành Hải Ấn Ni tự (nay nằm ở đường Trần Tấn, phường 14, Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh). Ngoài mục đích tạo lập các cơ sở thờ tự, tu học, việc thành lập ngôi chùa này còn hướng đến việc quy tụ và phát triển ni giới Nam bộ dưới một tinh thần đoàn kết, thống nhất: “*Nay ni tự này thành lập, đã có cơ sở cho pháp ni lưu, người nào đã biết rõ thời cơ, phát tâm tu hành mà sợ những tiếng thị phi thì xin ở cùng chúng tôi mà tu học, để tránh cái ám muội mà bước lên con đường chính đại quang minh. Ấy là chưa nói đến sự rèn đúc nữ tài, tập thành nghề nghiệp để cho thích hợp với sự sinh hoạt hiện thời là khác nữa. Nếu chúng tôi được số đông chị em đồng chí và được nhiều nhà đạo tâm hỗ trợ, thì chúng tôi quyết ra tay dìu dắt, dốc chí tu trì để nâng cao cái trình độ cho ni lưu mà làm sao cho đạt đến cái mục đích tự tha kim lợi*”⁽⁵⁾.

Bên cạnh việc tự mình vận động để xây dựng chùa thì một số chư tăng và Phật tử hữu tâm cũng đã ủng hộ và chuyển giao các cơ sở thờ tự lại cho chư ni. Chẳng hạn như chùa Kim Sơn do bà Năm Chanh hiến tặng cho ni sư Diệu Tấn từ năm 1939; chùa Huệ Lâm do ông bà

Nguyễn Kỳ Sắc phát tâm cúng dường lại cho Sư trưởng Như Thanh từ năm 1945; chùa Vĩnh Bửu ở Mỏ Cày, Bến Tre được Hòa thượng Khánh Hòa giao lại cho Ni trưởng Diệu Ninh (1946); chùa Phước Huệ ở Sa Đéc được Hòa thượng Chánh Quả giao lại cho Ni sư Như Hoa; chùa Dược Sư do Hòa thượng Chánh Tạo khai sơn năm 1931, đến năm 1950, Ni sư Như Hòa đã cho trùng tu, tôn tạo để cho ni giới sinh hoạt; chùa Từ Nghiêm cũng được chuyển giao cho ni giới từ năm 1955...

Bước ngoặt đánh dấu sự thành công về phương diện tổ chức của ni giới Nam bộ, chính là việc thành lập Ni chúng bộ tăng Nam Việt của Giáo hội Tăng già Nam Việt vào năm 1954. Dưới sự dẫn dắt của Sư trưởng Như Thanh (Trưởng ban lâm thời), Ni chúng bộ tăng sau gần hai năm hoạt động thử nghiệm đã cho thấy được những hiệu quả tích cực, nhất là về phương diện giáo dục, đào tạo và hoằng pháp. Điều này càng minh chứng thêm cho tính đúng đắn của Giáo hội Tăng già Nam Việt khi đưa ra chủ trương đoàn kết, thống nhất ni giới trong toàn miền Nam. Do vậy, từ ngày 6 đến 7/10/1956, một đại hội ni giới quy mô đã được tổ chức tại chùa Huệ Lâm thu hút sự tham gia của đông đảo các tăng ni, Phật tử đến từ các tỉnh thành Nam Bộ lẫn Trung Bộ. Chủ trì đại hội là Hòa thượng Thích Thiện Hòa (Trị sự trưởng Giáo hội Tăng già Nam Việt), Thư kí là Hòa thượng Thiện Định và Kiểm soát là Ni sư Thông Huệ. Sau phiên tru bị để thông qua đoàn chủ tịch và chương trình nghị sự, đại hội đã bước vào phiên làm việc chính thức. Với những cống hiến quan trọng



→ của mình, Sư trưởng Như Thanh tiếp tục được đại hội tín nhiệm bầu làm Trưởng ban Quản trị chính thức. Bản nội quy hoạt động của Ni chúng bộ tăng sau các lần hiệu chỉnh, bổ sung cũng đã được thông qua tại hội nghị này. Sự ra đời của Ni chúng bộ tăng được xem là một bước tiến vô cùng to lớn trong tiến trình lịch sử của ni giới Việt Nam; và nó đã tạm thời khép lại cuộc hành trình vận động xây dựng tổ chức cho ni giới trong giai đoạn một. Từ đây ni giới Nam Bộ đã có một đoàn thể thật sự vững chắc để cùng nhau tu học, sinh hoạt và phụng sự đạo Pháp. Quan trọng hơn, sự thống nhất của ni giới Nam bộ lần này đã tạo ra được những tiền đề và nền tảng hết sức cơ yếu để ni giới Việt Nam tiến đến một sự thống nhất thật sự trọn vẹn và thành lập nên được Phân ban Ni giới Trung ương sau này. Thành quả này chính là minh chứng cụ thể và sinh động nhất cho những nỗ lực của ni giới Nam bộ trong quá trình vận động chấn hưng Phật giáo.

2. Về giáo dục và đào tạo

Ngay sau khi phong trào chấn hưng Phật giáo được phát động, các cơ sở giáo dục đã được thành lập ở nhiều địa phương. Tuy nhiên, để ni giới có thể theo học tại các Phật học đường hay có được một chương trình giáo dục chuyên biệt thì đây quả là một hành trình dài gắn liền với nỗ lực của rất nhiều ni sư đương thời. Rào cản lớn nhất trong giai đoạn này chính là những định chế về mặt quan điểm, nhận thức đối với việc học tập của ni giới (cả trong và ngoài Phật giáo). Về phương diện này, tư tưởng của Nho giáo gần như chi phối rất mạnh mẽ. Và ngay cả chính bản thân ni giới, dù đã trở thành các Phật tử chân chính nhưng các quan điểm và cả lối sống của họ đều mang nặng tính chất của người phụ nữ Á Đông truyền thống. Do đó, mục tiêu mà các ni sư có tư tưởng chấn hưng, cải cách cần phải hướng đến là làm thay đổi nhận thức cho ni giới lẫn các bậc tôn túc trong chốn tông lâm.

Về phía ni giới, chủ trương của các nhà canh tân Phật giáo

là phải thức tỉnh tinh thần tu học cho các ni sư. Bởi theo như mô tả của Ni sư Diệu Hương thì trong một khoảng thời gian khá dài, phần lớn chư ni chỉ biết xuất gia là xa nhà, ẩn chốn thiền môn, chuông chiều, mõ sớm. Họ không hề bận tâm đến sự thịnh suy của Đạo pháp cũng như không chú trọng đến tương lai của ni giới nước nhà. Bởi vậy nên ni giới không có các tiền đề vững chắc để tu học. Trong khi đó, vấn đề học tập của ni giới có vai trò rất quan trọng. Vì chỉ có học mới hiểu được giáo lý và từ đó mới tuân thủ được giới luật. Nếu như đã quyết chí xuất gia mà chư ni không nắm vững giáo lý, đưng đầu tin đó, nhận giả làm thật thì sẽ không bao giờ thoát được khỏi cảnh giới luân hồi, sinh tử⁽⁶⁾. Để có được một tương lai tươi sáng, để hoàn thiện được các mục tiêu, yêu cầu của công cuộc chấn hưng thì chư ni cần phải xây dựng tổ chức, phải thắt chặt tinh thần đoàn kết để cùng nhau tinh tấn tu học⁽⁷⁾.

Theo Ni trưởng Diệu Tịnh, trong giới ni lưu ở Nam kỳ hiện tại cũng có người thông minh trí huệ, không đến nỗi khờ dại yếu kém; cũng có người hào phú phong lưu, không đến nỗi hàn vi thiếu thốn. Nhưng có sao bên nam giới lại xem thường ni giới đến vậy? Có phải vì chư ni đầu trùm áo vuông, ăn chay niệm Phật mà họ xem thường chăng? Không phải. Có phải vì chư ni không ham vật chất, mền đạo Bồ Đề mà họ xem thường chăng? Không phải. Có phải vì chư ni đã dập tắt được ngọn lửa phiền não, vượt ra khỏi ải tà mê, ngăn che gió bắc, thấp



Ảnh: St

đền trí huệ mà họ xem thường chẳng? Cũng không phải. Nam giới họ xem thường là xem thường các quan điểm lạc hậu của chư ni, xem thường thái độ yếu đuối, tính ích kỷ, xem thường chư ni không chịu tu học, không có đoàn thể, không có tinh thần yêu thương, đùm bọc lẫn nhau. Chư ni cần phải hiểu rằng, kiếp tu của mỗi cá nhân chẳng những phải làm một người Phật tử chân chính mà còn phải trở thành những người hữu ích trong xã hội. Cho nên đã là đệ tử của đức Phật thì hãy một lòng vị pháp quên thân, không phải vì phiền não mà tìm chốn an yên một mình. Phải noi gương “bạt khổ dữ lạc” (cứu khổ ban vui) của chư Phật để tiếp độ chúng sinh chứ không nên mưu cầu danh lợi, tự độ, tự tha. Chư ni cần phải cố gắng học tập, thấu hiểu giáo lý để sau này có thể gánh vác trách nhiệm hoằng pháp lợi sinh. Như vậy mới không uổng phí chí nguyện xuất gia, lại đúng với tinh thần của ni giới học Phật⁽⁸⁾.

Cùng với việc vận động ni giới tham gia học tập, nhiều ni sư còn tích cực kêu gọi sự ủng hộ từ các vị cao tăng, đại đức, nhất là các tổ chức Phật giáo xây dựng trường, lớp, các chương trình đào tạo dành riêng cho ni giới. Với quan điểm rất thẳng thắn, Ni sư Thích Nữ đã lên

tiếng rằng: “Chúng tôi yêu cầu về sự học đạo là để làm kim chỉ nam cho tiện bề hành đạo. Sự học thức chính là gây đức, có thông hiểu mới biết lối tu hành, nếu không học thì có khác nào đường tối mà lại không có đức đâu”⁽⁹⁾. Các bậc cao tăng, đại đức nên mở rộng “Tứ vô lượng tâm” (bốn trạng thái tâm thức vô lượng: Từ, bi, hỷ, xả) để ni giới có được một chương trình giáo dục bài bản như nam giới. Đến một ngày kia, Phật pháp hưng khởi thì tăng và ni đều có được những lợi ích chung cả. Mạnh mẽ hơn, tác giả còn cho rằng, các ni sư nên bám bịch nhu cầu học tập của mình đối với sư trưởng, sư phụ của mình và nếu như bị ngăn cản hay cấm đoán thì phải “**tìm đạo lành, nẻo chính**” mà theo.

Chính sự vào cuộc một cách quyết liệt như vậy nên công tác giáo dục và đào tạo ni giới ở Nam bộ trong giai đoạn này đã có nhiều thành tựu đáng kể. Rất nhiều ni sư đã tham gia vào các khóa đào tạo do các hội đoàn tổ chức. Các chương trình đào tạo dành riêng cho ni giới đã được Hội Lương Xuyên Phật học, Hội Thiên Thai thiền giáo tông Liên hữu, Hội Phật học Nam Việt xây dựng và đưa vào áp dụng trong thực tiễn. Các Phật học đường được xây dựng, các khóa đào tạo ngắn hạn và dài hạn đã được tổ chức

thường xuyên. Có thể kể đến các ni trường tiêu biểu trong giai đoạn này như: Trường hương ở chùa Giác Hoa, Bà Điểm (1927); trường hương ở chùa Giác Hoàng, làng Tân Thới Nhất, Gia Định (1932); Ni trường Vĩnh Bửu tại Bến Tre (1939); Ni trường Kim Sơn tại Phú Nhuận (1939); Ni trường Giác Linh (1940); Ni trường Linh Phước, Sa Đéc (1941); Ni trường Long Hòa, Trà Vinh (1945); Ni trường Phật Bửu, Tiền Giang (1947); Ni trường Huệ Lâm, Sài Gòn (1947); Phật học Ni trường Nam Việt (chùa Từ Nghiêm, 1951); Phật học Ni trường Dược Sư (1958)... Rất nhiều ni sư Nam Bộ đã được đào tạo và trưởng thành từ các mái trường này như: Minh Ngọc, Minh Huệ, Minh Viên, Ni Trí, Như Huy, Như Hoa, Diệu Châu, Diệu Lí, Diệu Kính, Diệu Nghĩa, Từ Nguyên, Hải Huệ, Như Trí, Giác Nhẫn... Thành công của công tác giáo dục ni giới trong giai đoạn này còn phải kể đến sự ra đời của các trường tự thực Kiều Đàm mà Sư trưởng Như Thanh chính là người đã dày công kiến tạo. Với hướng đi chủ đạo là thiện nguyện nên các trường Kiều Đàm đã tạo ra được môi trường giáo dục rất có ý nghĩa cho con em các gia đình có hoàn cảnh khó khăn theo học. ☀

Còn nữa...

CHÚ THÍCH:

- (1) Diệu Tịnh (1935), “Bài diễn văn hôm đại hội của Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học”, *Từ Bi Âm*, số 79, tr.37-43.
- (2) Diệu Tịnh (1935), “Bài diễn văn hôm đại hội”,... *Tlđđ*, tr.37-43.
- (3) Trần Nguyên (1935), “Cái bi cảm đối với ni lưu kim thời”, *Từ Bi Âm*, số 82, tr.28-36.
- (4) N.V (1935), “Ni lưu cần có chùa riêng chẳng”, *Phụ trương Phật học*, số 3, tr.45-47.
- (5) Diệu Tịnh (1936), “Bài Diễn văn đọc bữa rằm tháng bảy tại chùa Hải Ấn”, *Từ Bi Âm*, số 114, tr.41-45.
- (6) Thích Nữ Diệu Hương (1938), “Ý kiến của ni lưu”, *Duy Tâm Phật học*, số 29, tr.243-245.
- (7) Thích Nữ Diệu Hương (1938), “Ý kiến của ni lưu”, *Duy Tâm Phật học*, số 30, tr.274-276.
- (8) Diệu Tịnh (1935), “Bài diễn văn hôm đại hội”,... *Tlđđ*, tr.37-43.
- (9) Thích Nữ (1933), “Lời than phiền của một cô vãi”, *Từ Bi Âm*, số 27, tr.18-23.

Phật giáo Ninh Bình từ năm 1965 đến 1981

(tiếp theo số trước & hết)

NNC Nguyễn Đại Đồng

5. Từ năm 1975 đến năm 1981

Từ sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, Tổ quốc Việt Nam hoàn toàn độc lập, thống nhất, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Nhân dân Ninh Bình phấn khởi cùng cả nước đoàn kết nỗ lực thực hiện hai nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

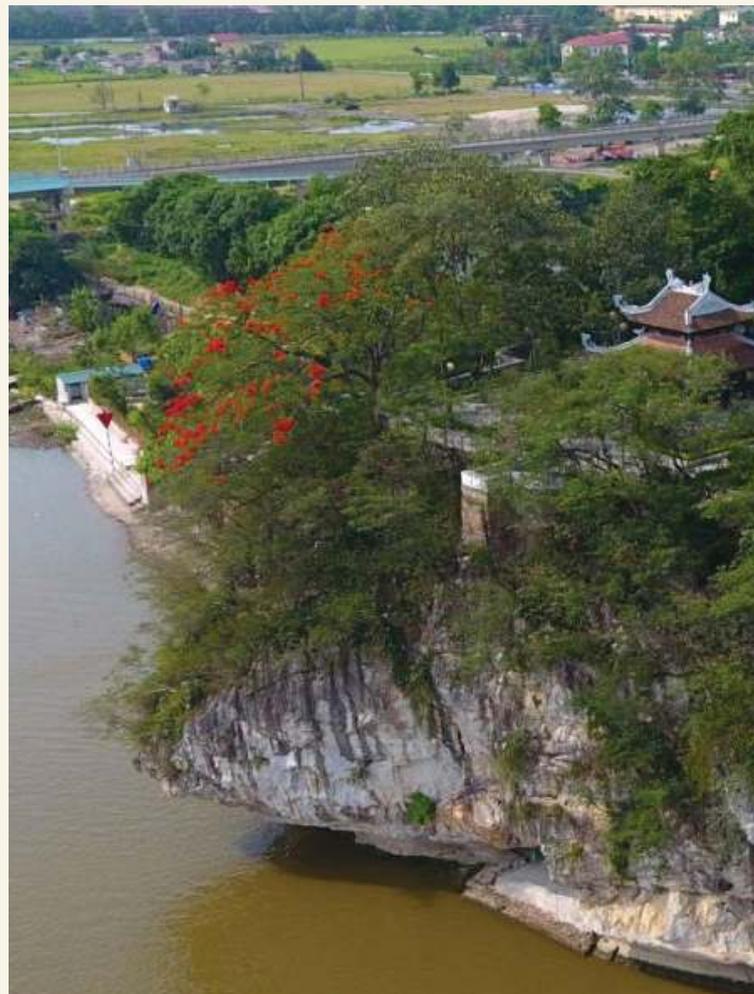
Ngày 9 tháng 5 năm 1975, trên 100 đại biểu tăng, ni, Phật tử các tỉnh (trong đó có tỉnh Ninh Bình) đã về dự Hội nghị lần thứ 3 Ban Trị sự Trung ương Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam tại chùa Quán Sứ, Hà Nội, để kiểm điểm đánh giá các mặt phụng đạo yêu nước của tăng ni Phật tử năm 1974, đề ra phương hướng nhiệm vụ năm 1975. Và, để bày tỏ lòng vui sướng tự hào về những chiến thắng dồn dập về vang của quân và dân miền Nam anh hùng, trong đó có đóng góp xứng đáng của tăng ni Phật tử miền Nam.

Ngày 27 tháng 12 năm 1976, tỉnh Ninh Bình sáp nhập với tỉnh Nam Hà thành tỉnh Hà Nam Ninh. Hoà thượng Thích Quảng Khâm Chi hội trưởng và Thượng toạ Thích Thanh Thiệu Phó chi hội trưởng Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam tỉnh Ninh Bình chuyển sang làm Chi hội trưởng và Chi hội phó Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam tỉnh Hà Nam Ninh.

Lúc bấy giờ đã có sự giao lưu giữa Phật giáo miền Bắc với Phật giáo miền Nam, kinh sách Phật giáo được chuyển từ Nam ra Bắc giúp cho việc tu tập của tăng ni Phật tử miền Bắc nói chung và Hà Nam Ninh nói riêng được thuận lợi.

Tuy nhiên, cũng như thời kỳ trước vấn đề tôn giáo vẫn chưa có cách nhìn nhận khác. Nhà nước chưa thực sự quan tâm đến nhu cầu tín ngưỡng, tâm linh của nhân dân. Nhiều ngôi chùa “*vang bóng một thời*” tàn lụi theo thời gian và trở thành phế tích, có nơi chùa bị hạ giải lấy vật liệu đi làm

việc khác, như chùa Làng Nang (Hoa Chính tự) xã Văn Phú huyện Nho Quan: những năm 1960 thực hiện chính sách xoá bỏ mê tín dị đoan chùa bị phá bỏ nơi thờ phụng, tượng thờ, hoành phi, câu đối, biến thành sân kho hợp tác xã. Đến năm 1978 chùa bị phá bỏ hoàn toàn, mãi tới năm 2000 mới được dựng lại theo nguyện vọng tha thiết của nhân dân. Nơi thì đất chùa được sử dụng vào



mục đích khác, các hoạt động tôn giáo rơi vào tình trạng bị ngừng trệ. Đây là thời kỳ Phật giáo Ninh Bình gặp nhiều trở ngại khó khăn.

Tuy nhiên đây đó, với lòng mộ đạo kính Phật, một số nơi đã tổ chức tôn tạo, khôi phục, dựng chùa mới như: Tại huyện Nho Quan nhân dân xã Văn Phong dựng **chùa Yên Thị** (Hồng Ân tự) năm 1955; xã Lạng Phong khôi phục chùa Đồng Đình năm 1970. Năm 1960, nhân dân xã Gia Thắng và xã Gia Sinh huyện Gia Viễn trùng tu **chùa Thánh Văn** (Cảnh Phúc tự) và Chùa Chợ. Bà con Phật tử xã Khánh Hải huyện Yên Khánh trùng tu chùa Hạ (Phúc Duyên tự) năm 1960.

Núi Non Nước-Dục Thúy Sơn: Ở chân núi, về phía Đông Nam núi có chùa Non Nước. Đời vua Gia Long (1802-1819) nhân dân đã chuyển dời chùa sang núi Cánh Diều nằm ở Đông Bắc thành phố Ninh Bình còn có tên gọi khác là Diên Sĩ, Nguyễn Công Trứ đặt tên là núi Ngọc Mỹ Nhân.



Chùa Non Nước - Ảnh: St

Trong những năm 1976-1981, nhân dân thị xã Ninh Bình đã góp sức người, sức của trùng tu ngôi chùa này. Năm 1980 bà con Phật tử xã Ân Hoà, huyện Kim Sơn xây dựng **chùa Hàm Ân** (Thanh Liên tự).

Trong năm 1975, 1977, Chi hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam tỉnh Hà Nam Ninh tổ chức Đại giới đàn chùa Am Tiên 1975; đại giới đàn chùa Dầu 1977;

Từ ngày 3 đến 5 tháng 4 năm 1978 (Mậu Ngọ), Ban Chứng minh Đạo sư và Ban Trị sự Trung ương Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam họp mở rộng tổng kết hoạt động năm 1977, đề ra phương hướng nhiệm vụ năm 1978, thảo luận và góp ý kiến xây dựng Dự thảo Hiến pháp mới.

Về hoạt động Phật giáo, bản tổng kết chỉ rõ: Giới tăng, ni, Phật tử tỉnh Hà Nam Ninh (trong đó có Ninh Bình) năm 1977 đã cùng với nhân dân chống thiên tai úng lụt, bảo đảm việc trồng cây lương thực, thực phẩm, chăn nuôi gia súc, gia cầm, làm nghề thủ công và tham gia phong trào trồng cây ở địa phương. Các chi hội đã cùng chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và nhân dân vận động con em địa phương lên đường làm nghĩa vụ quân sự và xây dựng đất nước. Các chi hội Phật giáo, trong đó có Chi hội Hà Nam Ninh đều có tiến bộ trong việc hành đạo và các lễ tiết khác, nhiều nơi đẩy lùi được những nghi lễ thờ cúng không đúng của đạo Phật.

Ngày 20 tháng 11 năm 1978 (Mậu Ngọ) Hội Phật giáo Thống nhất tỉnh Hà Nam Ninh mở giới đàn xuất gia tại **chùa Yên Vệ** (Phúc Hào tự) xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh:

Đàn đầu: Hoà thượng Thích Thanh Hào; Yết ma: Hoà thượng Thích Thanh Kính; Giáo thụ: Hoà thượng Thích Thanh Quý; Tôn chứng: Hoà thượng Thích Tường Vân. Giới tử là Quảng Hà thụ giới Sa di.

Sau hội nghị của Ban Chứng minh Đạo sư và Ban Trị sự Trung ương Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam tại chùa Quán Sứ, Hà Nội từ ngày 8 đến 10 tháng 12 năm 1979. Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam tỉnh Hà Nam Ninh đã họp quán triệt tình hình nhiệm vụ năm 1980 cho các chi hội trong tỉnh.

1. Tổ chức nghiêm túc các khóa Xuân-Hạ an cư. Qua đó, để nâng cao trình độ tu học Phật pháp, nâng cao tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã



→ hội, tinh thần phụng sự đạo Pháp và dân tộc, duy trì qui củ thiền gia thanh tịnh, gìn giữ chùa cảnh phong quang, bồi dưỡng đạo hạnh của Phật tử; cử hành trọng thể các ngày lễ lớn trong Đạo.

2. Động viên tăng, ni ở các chùa địa phương cùng với đồng bào nơi mình cư trú tham gia nghiên cứu, học tập quán triệt tinh thần Nghị quyết lần thứ 6 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết có tầm quan trọng về xây dựng kinh tế và sẵn sàng chiến đấu, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

3. Phật tử các nơi cùng nhân dân cả nước tham gia phong trào đồng khởi thi đua lao động sản xuất và bảo vệ Tổ quốc, nhằm hoàn thành thắng lợi kế hoạch Nhà nước năm 1980. Về phần tăng ni, mỗi chùa cần có kế hoạch lao động sản xuất trên mảnh đất trong khu nội tự mà mình đương phụ trách và nên hướng về trồng cây thuốc Nam.

4. Đẩy mạnh phong trào thi đua thực hiện nếp sống văn minh trên cơ sở thực hiện nghiêm chỉnh Bản Qui định “Về cải tiến lễ nghi tôn giáo ở các chùa” của Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam ban hành. Mỗi chùa là một đơn vị đăng ký thi đua xây dựng chùa tinh tiến.

Bước sang năm 1980 (Canh Thân), đất nước đã thống nhất được 5 năm, đã có nhiều cuộc thăm viếng giữa các đoàn Phật giáo và sự giao lưu giữa các tăng ni, Phật tử hai miền Nam Bắc. Thống nhất Phật giáo trở thành nhu cầu bức thiết đối với tăng ni, Phật tử Việt Nam

Để đáp ứng nguyện vọng trên, từ ngày 12-13 tháng 2 năm 1980, chư tôn giáo phẩm tiêu biểu khắp ba miền Bắc, Trung, Nam họp tại thành phố Hồ Chí Minh, trao đổi bàn bạc đi đến quyết định thành lập Ban Vận động Thống nhất Phật giáo Việt Nam để làm nền tảng vững chắc cho công cuộc tiến đến thống nhất Phật giáo Việt Nam trong thời đại đất nước hoà bình, độc lập và thống nhất Tổ quốc.

Thành phần nhân sự Ban Vận động gồm:

a. Ban Chứng minh: 1- Hoà thượng Thích Đức Nhuận; 2- Hoà thượng Thích Đôn Hậu. 3- Hoà thượng Thích Thanh Duyệt; 4- Hoà thượng Thích Pháp Tràng; 5- Hoà thượng Thích Hoằng Thông.

b. Ban Thường trực, gồm 8 vị do Hoà thượng Thích Trí Thủ làm Trưởng ban.

c. Ban Thư ký gồm 3 vị do Thượng toạ Thích



Chùa Nhất Trụ - Ảnh: St

Minh Châu làm Chánh Thư ký.

d. Các Ủy viên Ban Vận động gồm 11 vị

e. Các Tiểu ban vận động:

1- Tiểu ban Tổ chức do Hoà thượng Thích Trí Thủ làm Trưởng ban; 2- Tiểu ban Nhân sự do Hoà thượng Thích Thế Long làm Trưởng ban. 3- Tiểu ban Nội dung do Hoà thượng Thích Trí Tịnh làm Trưởng ban; 4- Tiểu ban Thông tin báo chí do Hoà thượng Thích Minh Nguyệt làm Trưởng ban.

Ngày 12 và 13 tháng 2 năm 1980 (Canh Thân), tại thành phố Hồ Chí Minh các vị giáo phẩm lãnh đạo các tổ chức hệ phái Phật giáo cả nước đã tiến hành cuộc họp mặt đầu xuân Canh Thân thân mật đạo tình. Phiên họp mặt buổi sáng kết thúc trong không khí hoan hỷ thăm tình đồng đạo và đoàn kết dân tộc. Phiên họp buổi chiều ngày 12 tháng 2 hoàn toàn có tính cách nội bộ Phật giáo. Hội nghị nhất trí suy cử Đại lão Hòa thượng Thích Đức Nhuận và Hòa thượng Thích Đôn Hậu, chứng minh buổi họp; Hòa thượng Thích Trí Thủ và Hòa thượng Thích Minh Nguyệt Chủ tọa điều hành buổi họp. Thượng tọa Thích Minh Châu và Thượng tọa Thích Thanh Tứ, Thượng tọa Thích Từ Hạnh làm Thư ký.

Hội nghị đã hong qua nội dung chương trình làm việc gồm các điểm:

1. Quyết định thời gian thống nhất Phật giáo.
2. Nguyên tắc thống nhất.
3. Phương thức thực hiện thống nhất.
4. Danh xưng của tổ chức Phật giáo sau này.
5. Văn kiện công bố của cuộc họp mặt.
6. Kiến nghị với Chính phủ và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Buổi họp tiếp tục bàn những vấn đề chung quanh nhiệm vụ Ban Vận động:

1. Tổ chức lễ ra mắt Ban Vận động tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.
2. Dự kiến mời bổ sung vào Ban Vận động.



Chùa Thiên Tôn - Ảnh: St

3. Quyết định xin đặt trụ sở và văn phòng thường trực Ban Vận động tại chùa Quán Sứ, Hà Nội và chùa Xá Lợi thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 9 tháng 4 năm 1980 Ban Vận động làm lễ ra mắt tại chùa Quán Sứ, Hà Nội; ngày 15 tháng 5 năm 1980, lễ ra mắt Ban Vận động được cử hành trọng thể tại chùa Xá Lợi, thành phố Hồ Chí Minh và ngày 24 tháng 5 năm 1980, lễ ra mắt Ban Vận động được cử hành trọng thể tại chùa Từ Đàm, Huế tỉnh Bình Trị Thiên. Cũng trong năm 1980 đại giới đàn chùa Phúc Nhạc năm 1980 do Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam tỉnh Hà Nam Ninh tổ chức. ☸

Vai trò của Tâm Minh Lê Đình Thám trong phong trào chấn hưng Phật giáo Trung kỳ

Thích Thiện Mãn

Học viện Cao học Phật học khóa III HVPGVN tại Tp.HCM

MỞ ĐẦU:

Từ khi du nhập vào Việt Nam, trải qua các triều đại Đinh, tiền Lê, Lý, Trần cho đến cuối thời Nguyễn, Phật giáo trở thành tôn giáo của dân tộc. Cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp xâm lược nước ta, cũng là thời kỳ Thiên chúa giáo du nhập và phát triển, trong bối cảnh Phật giáo bị đàn áp, tu sĩ hư dốt, tín đồ phật tử mê tín. Đau lòng trước thảm cảnh đó, Hội Phật giáo Nam kỳ, Trung kỳ và Bắc kỳ lần lượt thành lập và phát động phong trào chấn hưng Phật giáo. Rút kinh nghiệm từ Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học, Hội An Nam Phật học ở Trung kỳ được thành lập nhanh chóng và có nhiều nét đặc sắc từ cơ cấu tổ chức Hội, trường Phật học theo kiểu mới, xuất bản tạp chí Viên Âm với nhiều cây bút tân học và cựu học, cho đến thành lập Gia đình Phật tử. Để đạt được thành quả trong phong trào chấn hưng Phật giáo Trung kỳ, chư tôn đức và các vị cư sĩ hộ pháp đã dốc hết trí lực và tâm lực cho Hội, trong đó nổi bật nhất là cụ Tâm Minh Lê Đình Thám.

Tag: Phật giáo Trung kỳ, Tâm Minh Lê Đình Thám, chấn hưng Phật giáo,...



1. Cuộc đời và Hành trạng của cư sĩ Lê Đình Thám

Trong Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX của Thích Đồng Bổn ghi rằng: "*Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám sinh năm Đinh Dậu (1897) tại làng Đồng Mỹ (Phú Mỹ), tổng Phú Khương, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, nay là tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng. Ông xuất thân trong một gia đình quyền quý nhiều đời làm quan.*"⁽¹⁾.

Thân phụ là cụ Lê Đình (1840-1933), từng giữ chức Đồng các điện Đại học sĩ kiêm Binh bộ thượng thư triều Tự Đức. Cụ Đình có ba người vợ: 1/ Nguyễn Thị Gia, 2/ Phan Thị Hiệu, 3/ Huỳnh Thị Bá⁽²⁾. Lê Đình Thám là con trai thứ hai của bà Hiệu; và còn hai người con trai từ bà Bá sinh. Chính vì thế, cụ không thể là con trai út của Lê Đình mà Ninh Thị Sinh nhận định⁽³⁾.

Thuở nhỏ, cụ được cha dạy học chữ Nho, nhưng khi lớn lên chuyển sang theo Tây học từ sự khuyến khích của thân phụ. Nhờ sự siêng năng và thông tuệ phú bẩm, cụ đã đạt thủ khoa từ các cấp tiểu học lên đến đại học. Năm 1916, sau khi tốt nghiệp Y sĩ Đông Dương tại Hà Nội,



cụ đến làm việc tại các bệnh viện Hội An, Tuy Hòa, Quy Nhơn,... Ngoài thời giờ ở bệnh viện, cụ dành thời gian nghiên cứu thêm y học, chiêm tinh học, Nho học, triết học, lịch sử, báo chí, văn hóa,... trong đó có cả tôn giáo⁽⁴⁾.

Năm 1926, cụ tình cờ đọc được bài kệ "**Bồ đề vốn chẳng cây**" của Lục Tổ trên vách khi đến viếng chùa Tam Thai (Quảng Nam). Một ấn tượng sâu sắc và nghi vấn về bài kệ là cánh cửa đưa cụ đến với đạo Phật. Năm 1928, cụ chuyển công tác về làm tại Viện bào chế và vi trùng học Louis Pasteur (Huế), và đã phát minh ra Serum Normet. Tại Huế, cụ đã đến chùa Trúc Lâm thỉnh Hòa thượng Giác Tiên giải thích yếu nghĩa bài kệ, tâm trạng hân hoan. Ngay sau đó, cụ đã phát tâm trường trai và quy y Tam bảo, thọ Bồ-tát giới được HT. Giác Tiên đặt cho pháp danh là Tâm Minh, và pháp tự là Châu Hải.

Năm 1929, cụ theo học Phật Học đường tại chùa Trúc Lâm. Ngoài 16 vị Tăng sinh thì chỉ có cụ Tâm Minh là cư sĩ trong lớp học. Suốt 4 năm theo học với HT. Huệ Pháp (1871-1927), HT. Phước Huệ (1869-1945), HT. Giác Tiên (1879-1936), kiến thức Phật học của cụ ngày một sâu sắc hơn. Kể từ khi thành lập Hội An Nam Phật học (1932), cụ đã đảm nhận chức hội trưởng trong thời gian đầu,

chủ nhiệm kiêm chủ bút tạp chí Viên Âm, thành lập và giảng dạy trường Phật học, khai sáng ra phong trào Thanh Thiếu niên Phật tử, thuyết giảng giáo lý cho thiện nam tín nữ.

Ngoài công tác chữa bệnh ở bệnh viện, cụ từng làm chức Chủ tịch Ủy ban Hành chính kháng chiến miền Nam Trung bộ (năm 1947), Chủ tịch Phong trào bảo vệ hòa bình thế giới (năm 1949). Cụ đã vận động thành lập Phật giáo và Dân chủ mới tại Bình Sơn, Bình Định⁽⁵⁾. Bảy năm sau, cụ và thiền sư Trí Độ sang Ấn Độ tham dự lễ Buddha Jayanti. Năm 1961, cụ đã dịch Việt và chú giải bộ kinh Thủ Lăng Nghiêm được đăng trên tạp chí Viên Âm. Cụ mất năm 1969, thọ 73 tuổi, tại Hà Nội. Theo Hòa thượng Hải Ấn ghi nhận cụ đã được trao tặng: "*Huy chương Y tế Liên hiệp Pháp Việt và Đề ngữ đẳng Bắc đẩu Bội tinh do chính phủ Pháp tặng; Hàn lâm viện Quan lộc Tự Khanh và Đề nhất hạng Kim khánh do Nam triều tặng; Huy chương Hòa bình do Hội đồng Hòa bình Thế giới tặng; Huân chương Độc lập hạng 3 và Huân chương Kháng chiến hạng 1 do Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tặng*"⁽⁶⁾.

Kể từ khi dẫn thân tu học Phật pháp, cụ đã phiên dịch và trước tác nhiều tác phẩm như "*Kinh Thủ-lăng-nghiêm, Luận Nhân minh, Luận*





➔ Đại thừa khởi tín, Bát thức quy củ tụng, Phật học thường thức, Bát-nhã tâm kinh, Lịch sử Phật giáo Việt Nam và Phật Tổ Thích-ca. Các tác phẩm trên gom thành Tâm Minh Lê Đình Thám tuyển tập"⁽⁷⁾.

2. Vai trò của cụ Tâm Minh Lê Đình Thám

Theo Từ điển Phật học Huệ Quang nhận định rằng: "Trong thời gian làm Hội trưởng hội An Nam Phật học, dưới sự cố vấn của chư Hòa thượng, ông đề nghị mở trường đào tạo tăng tài, thành lập đoàn thanh niên Đức Dục, xuất bản Nguyệt san Viên Âm, thuyết giảng cho Phật tử."⁽⁸⁾.

* Tiên phong trong việc lập và lãnh đạo Hội An Nam Phật học

Nhằm hành trì và hoằng truyền chính pháp, và ảnh hưởng tạp chí Hải Triều Âm về phong trào phục hưng của Thái Hư Đại sư, được sự cố vấn và chứng minh của Bồ sư Giác Tiên và các vị thiền sư Phước Huệ, Tịnh Hạnh, Tịnh Khiết; cụ Tâm Minh đã vận động 18 vị đạo hữu gồm Nguyễn Đình Hòa, Ưng Bàng, Nguyễn Khoa Tân, Trần Đăng Khoa,... thảo Điều lệ xin thành lập Hội An Nam Phật học⁽⁹⁾. Tên tiếng Pháp của Hội là Société d'Étude et d'Exercice de la Religion Bouddhique de l'Annam, viết tắt là S.E.E.R.B.A⁽¹⁰⁾.

Hội đã đề cử cụ làm Hội trưởng và đặt trụ sở đầu tiên tại chùa Từ Quang. Cụ đã khuyến tấn các Hội viên cùng thực hiện tôn chỉ "hoằng dương

Phật pháp, lợi lạc hữu tình" bằng việc tham học kinh điển, thẩm sát giáo lý, hành trì tu tập, hoằng pháp và giáo dục: "Đạo tâm của toàn thể được tăng trưởng, chí nguyện của toàn thể đã vững vàng thì sự liên lạc trong Hội càng ngày càng thêm khăng-khít và toàn toàn thể hội viên càng ngày càng thương yêu nhau, kính mến nhau, khuyên bảo nhau, giúp đỡ nhau đặng dắt dìu nhau lần lên con đường tự giác, giác-tha của chư Phật."⁽¹¹⁾. Ngay sau đó, cụ Tâm Minh cùng thầy Mật Khế đã có nhiều buổi thuyết giảng Phật pháp cho các tín đồ Phật tử tại chùa Từ Quang. Đồng thời, cụ cũng tận tình giảng giải một số kinh luận ở trú xứ gia cư của mình cho các vị cầu học, trong đó có Ni trưởng Diệu Không, HT. Giải Ngạn, HT. Minh Châu⁽¹²⁾.

Ngay sau khi thành lập Hội An Nam Phật học, cụ đã cùng Hội đến tham dự lễ Phật đản tại chùa Diệu Đế, nộp đơn xin xuất bản tạp chí Viên Âm, thành lập trường Phật học đào tạo tăng tài và phát triển các Tỉnh hội, Chi hội và Khuôn hội xứ Trung kỳ. Cụ Tâm Minh đã phát triển đầu tiên Tỉnh hội Thừa Thiên, Đà Nẵng và Quảng Nam⁽¹³⁾. Một số khuôn Hội như Khuôn Bến Ngự, Khuôn Đập Đá, Khuôn Cầu Đạt, Khuôn Diệu Đế, Khuôn Phường Đức,...

Được tin Hòa thượng Bồ sư mất vào cuối năm 1934, cụ đã phát nguyện dưng mãnh trong việc thực hiện tôn chỉ và phát triển Hội: "Tướng các pháp tuy vọng, tính các pháp vốn chân, Hòa thượng đâu mất còn; Chính pháp cần phải truyền, chúng sinh cần phải độ, lời di huấn đó, con nguyện xin gánh vác."⁽¹⁴⁾. Cũng vậy, được tin ngài Tịnh Hạnh viên tịch, cụ Thám đã tuyên đọc văn văn kể về tiểu sử và hành trạng hoằng pháp của thầy trong lễ tổng chung, đồng thời bộc lộ niềm thiết tha: "Thầy tuy vắng sinh mà nhân duyên thầy với chúng tôi đây còn nhiều, chắc khi thầy thọ ký rồi, cũng trở về chung lo cùng Hội chúng tôi cái chí nguyện hoằng-tuyên Phật pháp."⁽¹⁵⁾.

Ngày 3/7/1937, được sự thỉnh cầu của các Hội viên cùng quan hưu, thân hào làng Giam-Biêu, cụ Tâm Minh cùng Hội đến lễ Tổ ở chùa Khánh Vân rồi thẳng đến đạo tràng thuyết pháp. Vào lúc

8 giờ ngày hôm ấy, khoảng 200 tín đồ tề tựu về nghe pháp, cụ Thám đại diện Ban trị sự Hội An Nam Phật Học giới thiệu thầy Trí Độ, Đốc học của trường Phật học tiểu học giảng về chủ đề "**Mê tín và Chính tín**". Sau đó, cụ Tâm Minh bằng lời lẽ giản dị đã khuyến tấn hội chúng về cách thức tu tập thoát khỏi khổ đau, diệt trừ tam độc (tham, sân, si), tìm thấy an lạc ngay trong hiện tại. Chính đạo tâm với những lời chia sẻ nhiệt huyết đó đã tạo cho hội chúng có niềm tin nơi đạo Phật và tinh tấn tu học Phật pháp⁽¹⁶⁾.

Ngày 24/1/1937, Hội An Nam Phật học tổ chức cuộc họp Đại hội đồng bầu cử Ban trị sự tại chùa Từ Quang. Trước khi bầu cử, cụ Nguyễn Khoa Toàn xin thôi chức Hội trưởng vì bệnh nhiều; cụ Tâm Minh và cụ Lê Quang Thiết xin thôi chức Phó Hội trưởng để tập trung làm chùa trung ương cho Hội An Nam Phật học. Cụ Bửu Bác xin thôi chức Chánh chương qui. Qua cuộc bỏ phiếu, cụ Nguyễn Đình Hòe làm Chánh hội trưởng (91/94 phiếu); cụ Nguyễn Khoa Toàn làm đệ nhất cố vấn (85/94 phiếu); cụ Ưng Bàng làm đệ nhị cố vấn (80/94 phiếu); cụ Lê Nhữ Lâm làm đệ nhất Phó hội trưởng (90/94 phiếu); ông Trương Xương làm đệ nhị Phó hội trưởng (74/94 phiếu);... Cụ Tâm Minh được bầu vào chức đệ nhất Kiểm sát (81/94 phiếu)⁽¹⁷⁾.

Cụ tham gia các cuộc họp của Ban trị sự Hội để giải quyết các việc như vấn đề thành viên của Chi hội Faifoo và xây chùa (29/6/1937), cử hai kế toán Lê Văn Lộc và Phạm Quang Thiện thu tiền các hội viên để xây chùa (6/7/1937), trả lời thư số 85 của chi hội Quy Nhơn lần thứ hai về cái huy hiệu của Hội (13/7/1937)⁽¹⁸⁾; ý kiến về việc thuyết giảng của cụ Bửu Bác (20/7/1937), việc góp nguyệt liêm và quyền tiền giúp dân Bắc kỳ bị bão lụt (7/8/1937),... Trong đó, Hội cũng kiến nghị sẽ chi trả tiền 10 lít xăng dầu cho cụ Tâm Minh trong việc đi giảng tại làng Bao-Vinh hạ (kỳ họp ngày 20/7/1937)⁽¹⁹⁾. Vào ngày 12 tháng 11 năm 1937, trong buổi lễ khánh thành chùa Chi hội ở Đà Nẵng, Hội An Nam Phật học đã cung thỉnh thiền sư Giác Nhiên về trụ trì chùa Chi hội và làm chứng minh Đại đạo sư của Hội. Chiều hôm đó, lúc 15 giờ, cụ Tâm Minh có buổi pháp thoại về chủ đề "**Lối tu học Phật pháp**" xoay quanh vấn đề chấp tướng và tu tập từ phạm phu chứng đạt quả vị Bồ-tát⁽²⁰⁾.

Ngày 14 tháng 8 năm 1938, Hội An Nam Phật

học họp để bầu cử Ban chứng minh và Ban Tổng Trị sự tại chùa Từ Đàm (Huế). Ngoại trừ tỉnh Hội Bình Thuận bận việc, còn các tỉnh Hội khác ở Nghệ An, Thanh Hóa, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Tourane, Faifoo, Quảng Ngãi, Phú Yên, Bình Định, Ninh Thuận, Khánh Hòa đều đến tham dự. Sau cuộc bầu cử, Hội đã đề cử Nguyễn Đình Hòe làm Chánh Hội trưởng, còn cụ Tâm Minh đảm nhận việc kiểm duyệt giáo lý⁽²¹⁾. Bài diễn văn bế mạc ngày 14/8/1938 được cụ Hội trưởng Hòe ký duyệt vào ngày 28/8/1938, cụ Tâm Minh sẽ đảm nhận một số chức vụ như 1/ Báo cáo viên về tăng già và các vấn đề nghi thức; 2/ Chủ bút của tạp chí Viên Âm; 3/ Trưởng ban diễn giảng và thuyết pháp; 4/ Giám thị lớp cao đẳng và trung đẳng của trường Phật học⁽²²⁾.

Cụ Tâm Minh từng cùng Ban trị sự Hội An Nam Phật học thường tổ chức lễ cầu siêu các vị Đạo hữu ở các tỉnh hội Trung kỳ⁽²³⁾, tham dự lễ thành lập Tỉnh hội Quảng Trị (14/9/1938)⁽²⁴⁾. Trước khi tổ chức buổi lễ đặt đá xây dựng chùa Bảo Quốc, vào ngày 11/12/1938, Tỉnh hội Thừa Thiên đã họp và đề cử cụ Lê Đình Thám đảm nhận chức vụ Chánh hội trưởng năm 1939⁽²⁵⁾.

Trong những dịp cùng Hội An Nam Phật Học đến tham dự các lễ hội tại cách Tỉnh hội, bác sĩ Lê Đình Thám đã có những buổi thuyết giảng Phật pháp đến thính chúng. Vào ngày 11/11/1938, trong buổi lễ tụng kinh cầu an và cầu siêu tại chùa Thạch Hãn (Quảng Trị), sau bài diễn văn "Hòa bình và nhân quả" của cụ Trần Đăng Khoa, cụ Tâm Minh đã thuyết giảng Phật pháp cho mọi người⁽²⁶⁾. Một lần khác (1939), tham dự lễ nhậm chức Danh dự Hội trưởng Tỉnh hội Tourane của ngài Delage, cụ Trần Đăng Khoa thuyết giảng bằng tiếng Pháp. Vì sợ đại chúng không hiểu, nên cụ Lê Đình Thám liền giảng về "thập nhị nhân duyên" và "bát chính đạo" bằng tiếng An-nam khiến đại chúng hiểu rõ và vỗ tay tán thán⁽²⁷⁾. Nhân việc đúc tượng Phật trong lễ Phật đản năm 1940, bác sĩ Tâm Minh cùng thầy Châu Lâm thuyết giảng kinh Thiện Sinh và sách kinh⁽²⁸⁾,...

Cụ cùng Hội Phật học tiếp đón phái đoàn Tăng-già Campuchia do bà Suzanne Karpelès⁽²⁹⁾ làm trưởng đoàn về Hội quán Thừa Thiên vào lúc 12 giờ khuya, ngày 24/1/1939. Sau khi dùng tiệc chay buổi tối xong, lúc 20 giờ ngày 25/1/1939, phái đoàn cùng Hội làm lễ tụng niệm tại giảng đường. Kết thúc khóa lễ, Đại đức Narada⁽³⁰⁾ giảng pháp

→ bằng tiếng Anh, bà S. Karpelès dịch sang tiếng Pháp, cụ Lê Đình Thám nói lại bằng tiếng An-nam. Sau thời thuyết pháp, thính chúng nghe xong đều hoan hỷ tán thán⁽³¹⁾.

Năm 1940, cụ Tâm Minh đã tổ chức lễ hằng thuận cho con gái mình Lê Thị Hoàn (Tâm Mẫn, 1921-1981) với đạo hữu Hoàng Văn Tâm tại chùa Hội quán Thừa Thiên. Sau buổi lễ, cụ cũng mời các vị Hội viên về nơi tư gia của mình dự tiệc trà trong ngày hỷ sự của con mình⁽³²⁾. Cuối năm 1940, Tổng trị sự cử cụ cùng với Nguyễn Khoa Toàn và Đặng Ngọc Chương hướng dẫn Phật pháp nhóm hướng đạo Đinh Bộ Lĩnh do Tráng Thông làm trưởng đoàn⁽³³⁾. Đồng thời, cũng trong năm này, cụ đã cùng thầy Đắc Quang viết thư kiến nghị với Tổng trị sự về việc thờ tự (tượng thờ, tượng tốt,...), đồ cúng (hoa quả, không dùng giấy tiền vàng bạc,...) và kinh điển bá sám (trì tụng kinh Thủy sám, Lương hoàng sám, Hồng danh và các bài do Hội An Nam Phật học phát hành; không đọc tụng kinh nguyện tạo như kinh Thập điện, kinh Ngọc hoàng, kinh Bát dương,...) ở các Hội quán Hội An Nam Phật Học. Cụ Nguyễn Đình tướng công đã đăng quyết định của Hội trưởng Hội An Nam Phật học về những việc đó trên Viên Âm số 42 (1940)⁽³⁴⁾.

Ngày 13/4/1941, sau cuộc họp của Tổng trị sự Hội An Nam Phật Học, cụ Lê Đình Thám được cử vào chức Kiểm duyệt giáo lý của Hội, thành viên Tiểu hội đồng hoằng pháp, chủ bút của Tiểu ban Viên Âm (cụ Ứng Bằng chủ nhiệm), chủ bút trong Tiểu ban Tùng thư, Kiểm duyệt giáo lý của trường Phật học, kiểm sát ban diễn kịch⁽³⁵⁾. Năm sau, cụ vẫn đảm nhận việc Kiểm duyệt giáo lý (5-6/3/1942),...Không những là cái trục xương sống cho Hội mà cụ Thám còn là linh hồn cho tạp chí Viên Âm từ khi xuất bản cho đến khi giao phó cho đoàn thanh niên tân học quản lý.

* Chủ nhiệm và là "linh hồn" của tạp chí Viên Âm

Cụ Tâm Minh nhận định rằng: "*Hiện nay báo chương, tạp chí, sách sử sản xuất, chất chứa, số kể nhiều đến bao nhiêu, mà giữa đời khổ còn thiếu một chữ 'tròn', thời tập Phật học nguyệt san này tưởng cũng không dư, xin độc giả lượng nghĩ*"⁽³⁶⁾.

Với tôn chỉ hoằng pháp độ sinh, ngay khi xuất bản số đầu tiên, tạp chí đã khái niệm hai chữ

"Viên Âm" trong phần Luận đàn, chương Như thị pháp: "*Viên Âm là tiếng tròn. Tiếng tròn là tiếng nói hoàn toàn, tiếng nói hoàn toàn duy chỉ pháp âm của Phật. Phật là bậc viên giác, tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn, cho nên lời nói tròn, việc làm tròn, giáo pháp tròn, tròn theo bản tính thanh tịnh, tròn làm sao, trong tròn, ngoài tròn, trên tròn, dưới tròn, cùng ba giới, khắp mười phương, lớn nhỏ xa gần, đâu đâu cũng đều tròn cả.*"⁽³⁷⁾.

Với ý nghĩa đó, nên sau khi được quan Toàn quyền cấp phép xuất bản tạp chí Viên Âm vào ngày 30/6/1933, cụ với chức là Hội trưởng Hội An Nam Phật học nên cũng là chủ nhiệm tòa soạn. Về sau, các cụ như Nguyễn Đình Hòe, Ứng Bằng,... đảm nhận chức Chánh hội trưởng của Hội thì cũng đảm nhận chủ nhiệm tạp chí Viên Âm.

Cụ Tâm Minh đã đăng trên tạp chí việc cấp phép này từ Viên Âm số 1 (1/12/1933) đến số 35 (2-3/1939) thì không đăng nữa. Được Hội tin cậy và giao phó, cụ đã chủ nhiệm tòa soạn hơn 4 năm đầu, từ Viên Âm số 1 (1/12/1933) đến số 25 (1-6/1937). Trong cuộc họp Hội đồng Hội An Nam Phật Học vào cuối năm 1936, cụ Tâm Minh xin từ chức làm chủ nhiệm và chủ bút của tạp chí, để tập trung cho việc tu bổ lại chùa cho Hội. Đại hội-đồng đã xét duyệt cho việc đó, đồng thời cũng yêu cầu Ban trị sự Hội sắp xếp ai thay thế, nhưng cũng nhờ cụ Lê Đình Thám cố gắng làm xong Viên Âm số 24 (11-12/1936)⁽³⁸⁾.

Sau đó, cụ chuyển sang làm chủ bút từ Viên Âm số 26 (7/1937) đến số 72 (1944). Trong thời gian đó, cụ đã từng làm tổng lý từ Viên Âm số 34 (12/1938 - 1/1939) đến số 35 (2-3/1939); đảm nhận lại chủ nhiệm cho tạp chí từ số 69 (1944) đến số 72 (1944). Suốt hơn 10 năm trong tòa soạn, với những vị trí khác nhau, cụ đã dốc hết tâm sức đóng góp cho bản tạp chí Phật học mang đậm giá trị tinh thần cho phong trào chấn hưng Phật giáo Trung kỳ nói riêng và cả nước nói chung.

Trong suốt thời gian đó, cụ đã viết hơn 70 bài viết với nhiều bút hiệu khác nhau như Lê Đình Thám (9 bài), Tâm Minh (29 bài), Cửu Giới (11 bài), Châu Hải (10 bài), T.M (3 bài), Tâm Bình (3 bài), Tâm Lực (1 bài), Tâm Trực (5 bài), Tâm Liên (1 bài), Tâm Văn (1 bài), T.V (1 bài). Theo Thầy Không Hạnh nhận định rằng: "*Trong 11 bút hiệu của Tâm Minh thì 3 bút hiệu sau còn hồ nghi,*

nhưng chỉ có 3 bài viết. Vậy ít nhất, ông có 68 bài chính thức trên 78 số Viên Âm (có những số đôi). Tuy nhiên, tạp chí Viên Âm có 1099 bài viết thì có đến 487 bài không đề tên tác giả (chiếm 1 nửa). Nhiều khả năng số lượng bài viết khuyết danh ấy giai đoạn đầu phần nhiều là của Tâm Minh, giai đoạn sau là của Trí Quang."⁽³⁹⁾

Với khả năng kiến thức Phật học và thể học uyên thâm cùng với vai trò chủ nhiệm và chủ bút, chính vì thế, nhiều bài viết khuyết danh để tên tạp chí có khả năng do cụ viết. Chính vì thế, số lượng bài viết của cụ Tâm Minh có thể hơn 100 bài. Các bài viết của cụ có cả tiếng Việt lẫn tiếng Pháp, có thể phân thành 4 vấn đề: 1/ Phật pháp, 2/ Việc của Hội An Nam Phật học, 3/ Trả lời thư từ, 4/ Thơ và tự truyện.

Về Phật pháp, đứng trước cảnh tăng ni thất học và giới luật suy kém, cụ Tâm Minh đã viết về "Vấn đề Phật học trong sơn môn" 2, 27-29]. Nhằm bổ sung kiến thức Phật học cho tăng ni và tín đồ Phật tử, cụ viết các bài như 1/ "Nhân quả luân hồi" (Viên Âm số 1); 2/ "Thể gian thuyết" (Viên Âm số 2); 3/ "Thiện ác nghiệp báo" (Viên Âm số 2); 4/ "Nhân thiên thừa" (Viên Âm số 3); 5/ "Pháp môn Tịnh độ" (Viên Âm số 6); 6/ "Luân lý của đạo Phật" (Viên Âm số 9); 7/ "Bốn phạm người học Phật" (Viên Âm số 10); 8/ "Bonjour đức Phật" (Viên Âm số 12); 9/ "Chơn lý" (Viên Âm số 16); 10/ "Vô ngã" (Viên Âm số 21); 11/ "Trách nhiệm của Tăng bảo đối với xã hội" (Viên Âm số 21); 12/ "Tứ chánh cần" (Viên Âm số 22); 13/ "Nghiên cứu về Thăng luận" (Viên Âm số 22); 14/ "Chơn già tăng luận" (Viên Âm số 23); 15/ "Chơn già tăng luận (tiếp theo)" (Viên Âm số 24); 16/ "Quelques généralités sur le Đại Đạo" (Viên Âm số 33); 17/ "Đạo lý nhân quả" (Viên Âm số 34); 18/ "Nhân quả" (Viên Âm số 34); 19/ "Đạo lý luân hồi" (Viên Âm số 35); 20/ "Lục đạo" (Viên Âm số 36); 21/ "Chơn như" (Viên Âm số 52); 22-25/ "Phật học cương yếu" (Viên Âm số 55-56 đến 59); 26/ "Phật giáo sơ học" (Viên Âm số

62); 27-31/ "Kinh Ưu-bà-tắc giới" (Từ Viên Âm số 69 đến 73);...

Nhằm tạo niềm tin và khuyến tấn mọi người tu tập, cụ đã giải đáp các thắc mắc về "Ăn chay niệm Phật có lợi ích gì không?" (Viên Âm số 18), "Sao gọi là tu?" (Viên Âm số 32), "Đạo Phật có làm cho người ta hèn yếu không?" (Viên Âm số 33), "Phật pháp vấn đáp: Nghi thức tụng niệm" (Viên Âm số 42),... Là người con Phật, hành giả noi theo gương hiếu hạnh của Tôn giả Mục-kiền-liên và cúng dường chư tăng nhân ngày tự tứ mãn hạ qua "Ý nghĩa lễ Vu Lan bồn" (Viên Âm số 32); tứ trọng ân "Học Phật, tức là báo ân Phật" (Viên Âm số 37). Để cõi lòng thanh tịnh và an lạc, cụ khuyến tấn tu sĩ và cư sĩ khép mình trong nếp sống thiền môn qua bài viết "Lối sống nhà Phật" (Viên Âm số 35). Khi đó, hành giả sẽ tuệ tri nhận rõ các pháp "học và nghiệm" (Viên Âm số 36); đồng thời phát khởi niềm tin ngôi Tam bảo để từ đó nhận thức được sự cấp thiết của việc ứng dụng lời Phật dạy vào trong đời sống hiện nay "Phật pháp đối với hiện đại trong xứ ta" (Viên Âm số 36), "Nên tu Tịnh độ" (Viên Âm số 7); ...

Với vai trò là Hội trưởng của Hội và chủ nhiệm tạp chí, cụ đã trình bày tôn chỉ của Hội An Nam Phật Học trên tờ Viên Âm số 33 (10-11/1938) và



Ban sáng lập An nam Phật học hội, 1932 tại chùa Trúc Lâm - Huế
 Ngồi giữa, thứ 3 từ phải là Hòa Thượng Thích Giác Tiên;
 ngồi bìa phải là Tâm Minh Lê Đình Thám; ngồi bìa trái là ông Nguyễn Đình Hòa.

→ giới thiệu các môn học của trường từ Sơ đẳng lên Cao đẳng trên tờ Viên Âm số 73 (1944). Cụ đã đại diện Hội có bài phát biểu chúc từ đến ngài Thượng thư bộ giáo dục trong dịp viếng thăm trường Phật học của Hội và được tạp chí đăng trên số 26 (7/1937). Về trả lời thư từ, cụ đã trả lời thư của ông Xuân Thành, cư sĩ Thiện Chí. Đồng thời, cụ và Hòa thượng Thiện Hòa đi tham dự Lễ khánh thành chùa Vatphrakeo ở Viettiane (Viên Âm số 49).

Ngoài thời gian ở bệnh viện và công việc ở Hội, cụ còn dành thời gian đọc và trả lời các bài viết và thư từ các bạn đọc gửi về tòa soạn; tiêu biểu như thư của cư sĩ Thiện Chí (Viên Âm số 15), và ông Xuân Thành (Viên Âm số 31). Cụ đã trả lời thư ông Xuân Thành bằng cách trích dẫn nguồn kinh điển mà lý giải, thậm chí đánh giá chân ngụy bài "Thiên hà", dùng ngôn từ Phật pháp súc tích mà phân tích và kết thúc bằng sự khuyến tấn độc giả⁽⁴¹⁾. Cụ vận dụng kiến thức Phật pháp để

phản biện và minh chứng vấn đề âm hồn qua các bài như "Về thuyết cái hồn" (Viên Âm số 21); 4/ "Phúc biện cái hồn của Từ bi âm" (Viên Âm số 13);...

Về thơ truyện, cụ đã viết nhiều bài thơ, những câu chuyện ngắn... Tiêu biểu như 1/ "Cửu Giới tự sát"; 2/ "Ba Răm ăn chay"; 3/ "Ba Răm ăn mặn"; 4/ "Ba Răm vệ sinh"; 5/ "Ba Răm lập hội"; 6/ "Ba Răm đòi thọ giới"; 7/ "Biển ái sóng dồi"; 8/ "Biển ái sóng dồi (tiếp theo)"; 9/ "Cô Ba Liễu"; 10/ "Giác chiêm bao"; 11/ "Na Mô Phật"; 12/ "Tấn kịch na mô"; 13/ "Tôi tu không được"; 14/ "Câu chuyện ông Chài"; 15/ "Đồng Mông ca: Tam bảo"; 16/ "Khổ vui"; 17/ "Chơi núi Thiên Thai"; 18/ "Tôi là ai?"; 19/ "Thương phạt"; 20/ "Chùa Non nước".

Từ 1942 đến 1945, trước tình trạng giá vật liệu tăng (giấy in, nhà in,...) nên tòa soạn Viên Âm đã nhờ nhà in Đuốc Tuệ in tạp chí Viên Âm từ số 48 (5/1942) đến số 76 (1945)⁽⁴²⁾. Lúc bấy giờ, các bài viết về Phật pháp và tin tức Hội cũng ít lại nhằm

CHÚ THÍCH:

- (1) Thích Đồng Bổn (chủ biên), *Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX, tập 1, Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh, 1995, tr. 951.*
- (2) Thích Hải Ấn, "Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, con người hội tụ giữa khoa học và Phật học", *Kỷ yếu hội thảo khoa học: Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám và những đóng góp đối với Hội An Nam Phật học: "Ba người vợ: (I) Nguyễn Thị Gia có 9 người con: Lê Đình Côn, Lê Đình Diên, Lê Đình Bính, Lê Đình vô danh, Lê Thị Túy, Lê Thị Cảnh, Lê Thị Cự, Lê Thị Xứ, và Lê Thị Đắc; (II) Phan Thị Hiệu có 9 người con: Lê Đình Dương, Lê Đình Thám, Lê Đình Nhiếp, Lê Đình Quy, Lê Thị Sang, Lê Thị Bích, Lê Thị Diệu, Lê Thị Lam, Lê Thị Toại. (III) Huỳnh Thị Bá có 3 con (2 con trai vô danh và 1 con gái): Lê Thị Hành"*, tr. 43.
- (3) Ninh Thị Sinh, *Phong trào chấn hưng Phật giáo Bắc kỳ: trường hợp Hội Phật giáo (1934-1945)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2020, tr. 76.
- (4) Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, *Kỷ yếu hội thảo khoa học: "Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám và Những đóng góp đối với Hội An Nam Phật học", Tổ đình Từ Đàm, Huế, 2019, tr. 44.*
- (5) Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Văn học, HN, 2008. tr. 834.
- (6) Viện Nghiên cứu Tôn giáo (2019), *Sđđ.*, tr. 43.
- (7) Thích Minh Cảnh (chủ biên), *Từ điển Phật học Huệ Quang, tập III, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2016, tr. 2406.*
- (8) Thích Minh Cảnh (2016), *Sđđ.*, tr. 2406.
- (9) Tâm Minh Lê Đình Thám, *Phật học thường thức*, Nxb Thuận Hoá, Huế, 1999, tr. 7.
- (10) Viên Âm, "Những khoản cốt yếu trong Điều lệ của Hội An-Nam Phật học", Viên Âm, số 21, 5-6/ 1936, tr. 59.
- (11) Tâm Minh, "Tôn chỉ của An Nam Phật học hội", Viên Âm, số 33, 10-11/ 1938, tr. 40-47.
- (12) Tâm Minh Lê Đình Thám, *Phật học thường thức*, Nxb Thuận Hoá, Huế, 1999, tr. 7.
- (13) Tâm Minh Lê Đình Thám (1999), *Sđđ.*, tr. 7-8.
- (14) Tâm Minh Lê Đình Thám (1999), *Sđđ.*, tr. 9.
- (15) *Phật học hội, "Bài văn vắn"*, Viên Âm, số 3, 01/02/1934, tr. 45.
- (16) Viên Âm, "Cuộc thuyết pháp tại làng Giam-Biêu gần chùa Linh Mộ (3 Juillet 1937)", Viên Âm, số 26, 7/1937, tr. 43-45.
- (17) Viên Âm, "Biên bản Đại hội đồng ngày 24 Janvier 1937 khi 3h chiều", Viên Âm, số 23, 9-10/1936, tr. 55-64.
- (18) *Phật học hội, "Công việc của Hội Trung-ương trong tháng Juillet biên bản ngày 13 Juillet 1937"*, Viên Âm, số 25, 1-6/1937, tr. 62-64.
- (19) Viên Âm, "Tin tức", Viên Âm, số 27, 8/1937, tr. 49-56.
- (20) *Phật học hội, "Lễ khánh thành chùa chi hội Đà Nẵng (Tourane) của An Nam Phật học hội"*, Viên Âm, số 23, 9-10/1936, tr. 48-49.
- (21) Viên Âm, "Việc Hội", Viên Âm, số 32, 8-9/1938, tr. 35-39.
- (22) Nguyễn Đình Hòe, "Le Comite Ceneral D'administration De La SEERBA", Viên Âm, số 32, 8-9/1938, tr. 60-62.

tiết kiệm kinh phí in ấn và vận chuyển. Kể từ khi thành lập tạp chí, cụ Tâm Minh đảm nhận chủ nhiệm, trả lời thơ và mandat mua tạp chí với giá 2 USD/năm; 1,1 USD/nửa năm; 20 cent/1quyển. Đến tạp chí số 25 (6/1937), cụ chỉ đảm nhận thơ từ và bài vở tại tòa soạn, còn việc quản lý mua bán tạp chí giao cho ông Hoàng Xuân Ba đảm trách(). Về sau, Hội thay thế các vị quản lý khác như Trần Đăng Khoa và Tôn Thất Tùng (Viên Âm số 32 và 33); Tráng Đình (từ Viên Âm số 37 đến 44),... Cụ Nguyễn Đình Hòe phát biểu trong cuộc họp Hội An Nam Phật Học vào tháng 8/1938 rằng suốt khoảng 4 năm (12/1933-6/1937), cụ Tâm Minh đã xuất vốn in tạp chí; nhưng đến năm 1938 thì Hội đã có một ban do nhiều đạo hữu phát tâm cùng cụ Thám xuất vốn⁽⁴³⁾.

Mặc dù hoàn thành thật nhiều Phật sự đối với Hội và cho tòa soạn Viên Âm, nhưng ở cụ vẫn bộc lộ một sự khiêm cung mà trong bài Thi lâm của Viên Âm số 17 của cụ ghi rằng:

"Bấy nay vật vã kiếp phù trần,
May đặng vào tai tiếng phạm âm.
Tùy tiện trau dồi gương chính kiến,
Ứng cơ giảng giải lý duy tâm.
Ngộ mê vẫn đủ ngôn, thân, ý,
Sinh tử nguyên vì sát, đạo, tâm,
Tam-bảo từ bi xin mật hộ,
Cho khi hoẵng pháp khỏi sai lầm."⁽⁴⁴⁾

Với tâm nguyện hoẵng truyền chính pháp và đào tạo tăng tài, cụ đã cùng Hội An Nam Phật Học tổ chức trường Phật học như thế nào trong bối cảnh đất nước bị xâm lược? ☀

Còn nữa...

(23) Phật học hội, "Chương trình lễ đặt đá ngày 27 tháng mười niên hiệu B.Đ thứ 13 (18 Décembre 1938", Viên Âm, số 35, 2-3/1939, tr. 64.

(24) Nguyễn Đình Hòe, "Phật học trường, Bài diễn văn thứ hai, đọc trong lúc làm lễ đặt viên đá đầu tiên của các Phật học trường tại chùa Báo Quốc ngày 27 Novembre 1938", Viên Âm, số 34, 12/1938 - 1/1939, tr. 60-61.

(25) Phật học hội, "Chương trình lễ đặt đá ngày 27 tháng mười niên hiệu B.Đ thứ 13 (18 Décembre 1938", Viên Âm, số 35, 2-3/1939, tr. 40

(26) Nguyễn Đình Hòe, "Phật học trường, Bài diễn văn thứ hai, đọc trong lúc làm lễ đặt viên đá đầu tiên của các Phật học trường tại chùa Báo Quốc ngày 27 Novembre 1938", Viên Âm, số 34, 12/1938 - 1/1939, tr. 50.

(27) Viên Âm, "Tin tức", Viên Âm, số 36, 4-5/1939, 29-30.

(28) Viên Âm, "Tiêu tức", Viên Âm, số 38, 7/1940, tr. 30.

(29) Suzanne Karpelès (1890-1969): sanh tại nước Pháp, nhưng mất tại Ấn Độ. Bà từng quản lý thư viện hoàng gia Phnom Penh, và là người khởi xướng việc xây dựng Học viện Phật giáo tại Campuchia.

(30) Narada Maha Thera (1898-1983): vị cao Tăng của Phật giáo Tích Lan (Phật giáo Nguyên thủy).

(31) Phật học hội, "Phái hộ tăng già Cao Mên, do bà Suzanne Karpelès, Tổng thư ký viện Phật học Phnom-Penh, hướng dẫn đến thăm viếng Hội An Nam Phật học tại Huế và Vinh", Viên Âm, số 36, 4-5/1939, tr. 22-24.

(32) Viên Âm, "Lễ thành hôn tại chùa Hội quán", Viên Âm, số 40, 9/1940, tr. 24.

(33) Viên Âm, "Tiêu tức", Viên Âm, số 42, 11/1940, tr. 20.

(34) Đắc Quang, Lê Đình Thám, "Thơ của thầy Đạo hạnh cố vấn Đắc Quang và ngài Giáo-lý kiểm -duyet Lê Đình Thám gửi cho Tổng trị sự về việc thờ tự, cúng cấp, trì tụng ở các Hội quán Hội An Nam Phật học", Viên Âm, số 42, 11/1940, tr. 25-28.

(35) Viên Âm, "Tin tức trong Hội", Viên Âm, số 45, 5/1941, tr. 26-29.

(36) Thích Trung Hậu, Thích Hải Ấn (sưu tầm), Tác phẩm của bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, tập 3, Nxb Văn hoá Sài Gòn, 2007, tr. 194-95.

(37) Viên Âm, "Viên Âm", Viên Âm, số 1, 1/12/1933, tr. 3.

(38) Viên Âm, "Biên bản Đại hội đồng ngày 24 Janvier 1937 khi 3h chiều", Viên Âm, số 23, 9-10/1936, tr. 61.

(39) Thích Minh Cảnh, Tổng mục lục Viên Âm Phật giáo sơ học, Thư viện Huệ Quang số hoá và ấn hành, 2019, tr. 14.

(40) Lê Đình Thám, "Trả lời bức thư không niêm thứ ba của ông Nguyễn Quang Chước tự Xuân Thành ở Mỹ Cày, Bến Tre, đăng trong báo Saigon", Viên Âm, số 31, 7/1938, tr. 57-58.

(41) Ninh Thị Sinh, Phong trào chấn hưng Phật giáo Bắc kỳ: trường hợp Hội Phật giáo (1934-1945), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2020, tr. 179.

(42) Trang bìa, Viên Âm, số 25, 1-6/1937, tr. 2.

(43) Phật học hội, "Bài diễn văn đọc trong lúc khai mạc (Tổng hội đồng ngày 14 Aout 1938)", Viên Âm, số 32, 8-9/1938, tr. 44.

(44) Tâm Minh, "Thi Lâm", Viên Âm, số 17, 9-10/1935, tr. 59.



Thơ văn Minh Châu Hương Hải:

"Tinh thần tùy duyên tùy tục và con đường Bồ tát"

Thích Nữ Trí Tuyền

Học viên Thạc sĩ Phật học khóa II Học viện PGVN tại Tp.HCM

Đặt vấn đề:

Tinh thần tùy duyên của đạo Phật luôn được lan tỏa tiếp nối bằng cách thể nhập vào đời sống xã hội, hóa độ chúng sinh trong nhiều lĩnh vực khác nhau tùy theo hạnh nguyện của mỗi người. Các vua nhà Trần với sứ mạng cao cả tùy duyên hóa độ, trên tinh thần "Phật pháp không lìa thế gian pháp" các Ngài áp dụng lời dạy đó trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của mình. Đó là tư tưởng chủ đạo của Thiền Phật giáo Việt Nam, luôn được tiếp nối bởi các Thiền sư Việt Nam, từ đó cho đến về sau. Kế thừa và phát huy truyền thống "đem đạo Phật đi vào cuộc đời" các Thiền sư đời hậu Lê như Minh Châu Hương Hải, Chân Nguyên Tuệ Đăng cũng không nằm ngoài dòng chủ lưu của Thiền Phật giáo, áp dụng tinh thần nhập thế vào sự nghiệp giáo hóa của mình một cách hữu hiệu qua nhiều hình thức khác nhau.

Tag: Bồ tát hạnh, Minh Châu Hương Hải, tùy duyên, tùy tục,

Tư tưởng tùy duyên tùy tục

Trách nhiệm và bốn phận của mỗi người xuất gia là tự độ và độ tha. Đây cũng chính là bản hoài của chư Phật trong vô lượng kiếp. Thế nên Ngài dạy: *"Hãy du hành vì hạnh phúc cho mọi người, vì lòng thương tưởng cho đời, vì hạnh phúc, vì lợi ích, vì an lạc cho loài người, loài trời."*⁽¹⁾ **Nhưng đức Phật không khuyến khích hàng đệ tử của Ngài ra đi khi bản thân mình chưa trang bị đầy đủ trí tuệ và đức hạnh.** Trí tuệ và đức hạnh là hành trang cần thiết cho người xuất gia trên con đường hoằng hóa lợi sinh. Nếu trí tuệ và đức hạnh chưa đủ công phu tu tập chưa sâu thì chưa độ được đời mà dễ bị cuốn vào dòng thế tục. Thế

nên để thực hiện công hạnh lợi tha trước phải hoàn thiện phần tự độ. Điều đó thể hiện qua lời đối đáp của Thiền sư với vua Lê Bảo Thái⁽²⁾. Khi vua Lê Bảo Thái đến hỏi đạo "Trẫm nghe sư già là một vị Thầy từ xa mền đức mà tới, nguyện xin nói lời pháp âm khiến trẫm liễu ngộ. Thiền sư thưa rằng: "Thần nguyện xin bệ hạ hết lòng lắng nghe bài kệ rằng:

Hằng ngày quán lại chính nơi mình

Xét nét kỹ càng chớ dễ khinh.

Trong mộng tìm chi người tri thức,

Mặt thầy sẽ thấy trên mặt mình.

Tuy bài thơ này được Lê Mạnh Thát cho rằng không

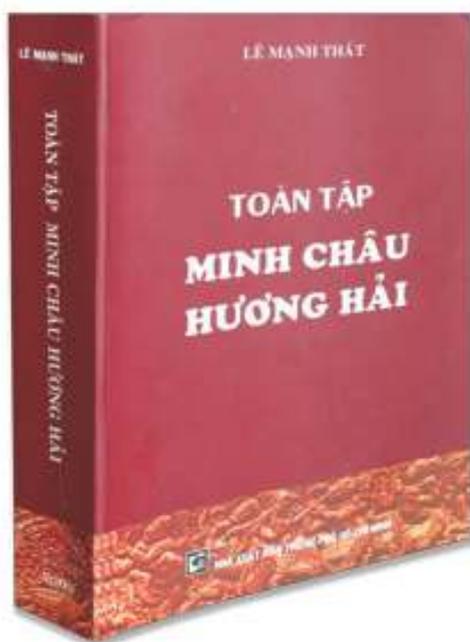
phải của Minh Châu Hương Hải, nhưng học viên cũng xin mạo muội trích ra đây. Vì theo thiển ý của học viên, tuy bài thơ không phải của chính Minh Châu Hương Hải nói ra nhưng cũng chính là những lời Thiền sư đã sống và thực hành theo lời chỉ dạy từ chư tổ đi trước. Điều này đã được nhắc đến khi Sơ tổ Trúc Lâm hỏi yếu chỉ Thiền Tông, Tuệ Trung thượng sư đáp: *"Phản quan tự kỷ bốn phận sự bất tùng tha đắc"*⁽³⁾. Đó là yếu chỉ của Thiền là cương yếu của pháp tu, vì vậy Thiền sư lập lại những lời cốt yếu này để hướng dẫn đồ chúng tu tập. Không chỉ bài thơ này mà còn rất nhiều bài thơ của các Thiền sư Trung Quốc được Thiền sư dẫn lại để chỉ dạy cho hàng đệ

tử những yếu chỉ cốt lõi trong việc tu tập được ghi lại trong tác phẩm Hương Hải Thiền sư ngữ lục. Sau khi đã hoàn thành việc tự độ cần phải hòa nhập vào cuộc đời để thực hiện hạnh độ tha đáp đền ân Phật. Thế nên sau khi ẩn tu 8 năm tại đảo Tiêm Bút La, công phu Thiền định viên mãn Ngài đã trở về đất liền để hành hạnh lợi tha. Bằng chứng là Ngài đã tùy duyên, với công năng tu hành của mình tụng kinh trì chú, phổ độ oan khiên giúp cho vợ quan trấn thủ Thuần quận công và Hoa Lễ Hầu được hết bệnh. Nên trong bài Sự Lý dung thông Ngài nói:

“Bể từ rất sạch nguồn mê,
Máy thiêng mở khép để huê
độ sinh.”⁽⁵⁾

Dùng biển từ bi làm trong sạch biển khổ sông mê. Khi đã sống trong biển từ bi thì mặc sức dùng phương tiện cứu giúp mọi người. Trong Giải Kim cương kinh lý nghĩa Thiền sư Minh Châu Hương Hải đã chỉ dạy về sự tu tập đạt đến quả vị đẳng chính giác cũng không rời những việc hàng ngày như mặc áo, ăn cơm:

“Phật rằng hết thấy chư pháp
đều cũng dùng sự tu hành cho
được thành đẳng chính giác.
Thiền gia dầu bỏ, ắt lỗi ý kinh.
Khác nào chưa đến ngạn mà đã
bỏ thuyền, há mình chẳng chìm
trong nơi khổ hải? Hết thấy
chúng sinh, từ vô lượng kiếp
đến nay, chẳng khỏi pháp tính
tam muội. Dầu khi mặc áo, ăn
cơm, đàm thuyết, đối đãi, lục
căn thường hành, nhậm vận
thi vi, thật những là pháp tính



diệu dụng. Chẳng biết phản bản
hoàn nguyên, vậy bèn tùy danh
chấp tướng, tình mê vọng khởi,
tạo chủng chủng nghiệp. Dầu
hay biết được, nhất niệm hồi
quang, liễu phạm tâm chứng
được thánh tâm, chuyển thể
pháp đều nên Phật pháp”⁽⁶⁾

“Chuyển thể pháp đều nên Phật pháp”, tư tưởng của Ngài đã quá rõ ràng, Phật pháp không rời thế gian pháp. Phật pháp chính là những gì xảy ra trong giây phút hiện tại, ở nơi đây và ngay bây giờ. Những việc như mặc áo, ăn cơm, đối đãi, lục căn thường hành, nhậm vận thi vi, đó là những pháp tính diệu dụng. Đây cũng là tư tưởng được nhắc đến hầu hết trong các bản kinh “Đến giờ đức Phật đắp y trì bát vào làng khất thực...” diễn tả sự bình thường nhưng thể hiện sự phi thường... Sơ Tổ Trúc Lâm đã từng nhấn mạnh: “Mọi người ăn cơm, ăn cháo, tại sao không rõ được việc bát, việc muổng?”⁽⁷⁾. Tức ngay

chỗ sống hàng ngày đây, cần phải nhận biết một cách rõ ràng những gì đang xảy ra. Ánh sáng giác ngộ luôn biểu hiện ngay trong chỗ cầm bát, động muổng, rất gần gũi với mọi người, không có gì xa lạ.

Cho nên Lục Tổ Huệ Năng nói: “Phật pháp tại thế gian, không lìa thế gian mà giác ngộ”⁽⁸⁾. Các Thiền sư đời Trần không dừng lại ở đó mà đem đạo Phật đi vào cuộc đời, sống tùy duyên tùy tục, thuận theo thế sự mà hành động không xa rời thực tiễn xã hội. Đây cũng là tinh thần nhập thế tích cực của Phật giáo Việt Nam.

Thiền sư Thường Chiếu cũng đã truyền dạy cho đệ tử nguyên tắc tùy tục là làm giống như cuộc đời. Bài kệ Ngài nói trước khi viên tịch đã thể hiện được phong thái của người đã thấy đạo, tự tại giải thoát nên bất cứ nơi đâu cũng là nhà:

“Đạo vốn không nhan sắc,
Mà ngày càng gấm hoa,
Trong ba ngàn cõi ấy,
Đâu chẳng phải là nhà?”⁽⁹⁾

Tuệ Trung thượng sĩ cũng đưa ra quan điểm tùy tục để chỉ mối liên hệ khăng khít giữa ta, người với ngoại cảnh. Sự có mặt của muôn sự muôn vật giữa cuộc đời này có mối quan hệ tương quan tương duyên lẫn nhau. Chính vì vậy Ngài chủ trương sống hòa mình vào cuộc đời để tùy duyên hóa độ:

Vào xứ mình trần bỏ áo đi,
Phải đâu quên lễ chỉ tùy nghi.⁽¹⁰⁾

Đó cũng là quan niệm sống đạo của Sơ tổ Trúc Lâm Trần Nhân Tông:





*Ở đời vui đạo hãy tùy duyên,
Đói đến thì ăn nhọc ngủ liền.*

Trong nhà có báu thôi tìm kiếm,

Đối cảnh vô tâm hỏi chi thiền.

Tuy ở trong trần mà hành động xuất trần, sống và hành động tùy duyên tùy tục đem lại lợi ích cho tất cả quần sinh.

Sơ Tổ Trần Nhân Tông viết về tư tưởng của Tuệ Trung trong Thượng sĩ hành trạng như sau: “*混俗和光與物未嘗觸忤*” Hồn tục hòa quang, dữ vật vị thường xúc gỗ (dịch: Hòa mình vào trần tục đối với mọi vật không hề xúc phạm, làm trái sẽ ngược lại)⁽¹¹⁾.

Từ những vấn đề đã trình bày ở trên, có thể khẳng định rằng tư tưởng Thiền của Thiền sư Minh Châu Hương Hải đã ảnh hưởng sâu sắc từ tư tưởng tùy duyên tùy tục của các Thiền sư Lý - Trần. Trong kinh Giải Kim cương lý nghĩa Ngài nói: “*Dầu người hằng thanh tịnh, chẳng còn cầu ngoài, nhậm vận tùy duyên, một pháp chẳng có chỗ được, khi đi đứng nằm ngồi, cùng hợp lẽ đạo, thật gọi là trang nghiêm tịnh độ.*”⁽¹²⁾

Lại trong Sự lý dung thông Ngài nói:

“Đạo viên minh ngại chi chân tục

Miền lòng rồi, tri túc thì nên

Năm mươi lăm phẩm dưới trên

Luyện tam muội hóa chí bền kim cương”⁽¹³⁾

Đây cũng là tư tưởng của Sơ tổ Trúc Lâm Trần Nhân Tông: “*Trần tục mà nên, phúc ấy càng yêu hết tấc, sơn lâm chẳng cốc, họa kia thực cả đồ công*”⁽¹⁴⁾. Trên tinh thần tùy duyên hóa

độ, tùy vào mỗi hoàn cảnh mỗi con người đều có những cách khác nhau để thực hành và hóa độ chúng sinh, dù bất cứ tư tưởng nào thì đó cũng là sự kế thừa của các bậc tiền bối.

Phật giáo đã đi vào cuộc đời hòa nhập vào đời sống dân tộc. Bởi ở nơi các Thiền sư, Thiền lý và Thiền hành đã nhập làm một. Bằng hạnh và nguyện của mình các Ngài đã xả thân cống hiến cho đời bằng nhiều cách khác nhau. Tư tưởng Thiền của các Ngài không nằm trên phạm trù ngôn ngữ mà ở sự tu tập và thực hành Thiền trong đời sống thường ngày, hòa mình vào đời sống thế gian để làm lợi ích cho đời. Nói theo tư tưởng kinh Kim Cang: “tất cả pháp đều là Phật pháp” vì vậy không thể tìm

Phật pháp ở ngoài thế gian này. Thế nên Thiền sư Minh Châu Hương Hải trong Giải Kim cương kinh lý nghĩa cũng đã nói: “*Tại thế tính hằng ly thế. Cư trần, lòng vốn viễn trần, ắt rằng thật là cứu cánh pháp.*”⁽¹⁵⁾. Là một người tu hành sống được với tâm thể của mình các Ngài đi vào cuộc đời nhưng tâm hồn các Ngài vẫn thông dong tự tại không bị bụi trần làm ô nhiễm. Tinh thần tùy tục này đã thể hiện qua hai câu thơ:

“Mặc dầu vân thủy nước mây,

Đầu đà thượng hạnh làm thầy độ sinh.”⁽¹⁷⁾

Phật giáo Việt Nam với nền Phật giáo thế sự, lấy chủ trương tùy tục để nhập thế nên các Thiền sư đã sống hòa lẫn trong thế tục, sống hài hòa



với chúng sinh không làm ra vẻ khác người, xóa bỏ hố sâu ngăn cách giữa ta và người. Các Ngài đi vào cuộc đời giáo hóa nhưng không rời bản vị giác ngộ giải thoát, thực hành viên mãn công hạnh của một vị Bồ Tát hướng đến giác ngộ.

Con đường Bồ Tát hạnh

Bồ Tát nói cho đủ là Bồ đề Tát Đa, tiếng Phạn là Bodhisattva, nghĩa là giác hữu tình hay hữu tình giác ngộ, trở lại giác ngộ hữu tình khác. Bồ Tát đạo là những bậc được kết tinh bởi đức hạnh cao cả của đức Phật, thánh hóa để trở thành nhu cầu của quần chúng. Bồ Tát còn là biểu trưng cho chất liệu từ bi và trí tuệ, cả hai phải đầy đủ mới có thể hóa độ chúng sinh. Nếu chỉ có lòng đại từ, đại bi mà

không có trí tuệ thì con đường hóa độ sẽ không đi đến viên mãn công hạnh. Thế nên Thiền sư Minh Châu Hương Hải nói:

Đường lên hiền Thánh Phật tiên

Gồm no phước huệ vẹn tuyền chẳng sai.⁽¹⁸⁾

Nhưng nếu chỉ tu tập trí tuệ mà không có lòng từ thì cũng là sai lầm:

“Nếu giải thích Bồ Tát là người cầu trí tuệ không thôi thì đó là điều rất sai lầm; Bồ Tát sở dĩ được xưng là Bồ Tát, như đã nói ở trên, là ở chỗ xả kỷ để làm tất cả thiện sự, nói cách khác, là tận lực “hạ hóa chúng sinh” mà việc làm đó cũng là một bộ phận của nhất thiết trí, hoặc là chuẩn bị để đạt đến nhất thiết trí, theo lập trường này, người chí nguyện tu như thế thì gọi là Bồ Tát.”⁽¹⁹⁾

Bồ Tát là người phát nguyện Bồ Đề tâm tu tập để đạt đến quả vị Phật. Vì vậy, Bồ Tát không phải chỉ cần có tâm đại từ, đại bi mà cần phải có trí tuệ để ban vui, cứu khổ cho chúng sinh. Ban vui, cứu khổ cho chúng sinh ở đây không phải chỉ về vật chất mà cần phải giúp chúng sinh thoát khỏi sinh tử luân hồi đạt được an lạc giải thoát như mình. Nhờ có trí tuệ mà trải qua vô số kiếp Bồ Tát luôn luôn phát hạnh nguyện rộng lớn không thay đổi. Cho nên, các Ngài luôn được người đời kính ngưỡng bởi hạnh nguyện từ bi, ban vui cứu khổ không mệt mỏi, không giới hạn. Hạnh nguyện của Bồ Tát được nhắc đến rất nhiều trong các kinh điển Đại thừa như Kinh Pháp Hoa, kinh Hoa Nghiêm, kinh Duy Ma Cật...

Với tinh thần hoằng pháp lợi sinh đức Phật trước khi thành đạo Ngài đã trải qua vô số kiếp hành hạnh Bồ tát, phương châm đó đã được đức Phật thể hiện qua việc hóa độ chúng sinh. Sau khi Phật nhập Niết Bàn chư Tăng đệ tử đã tiếp nối tư tưởng Bồ Tát hạnh trên con đường hoằng pháp lợi sinh.

Hòa mình vào dòng chảy của lịch sử, khi Phật giáo du nhập vào Việt Nam đã đem giáo lý từ bi, vô ngã, vị tha chan hòa vào bước thăng trầm của dân tộc truyền bá lý tưởng Bồ Tát đến xã hội Việt Nam. Từ buổi đầu Phật giáo du nhập, thế kỷ thứ hai Khương Tăng Hội đã dịch Lục độ tập kinh nói về sáu hạnh tu của Bồ Tát. Trải qua các triều đại của lịch sử Việt Nam Đinh, Lê, Lý, Trần cho tới thời Nguyễn, Phật giáo Việt Nam luôn góp phần vào sự nghiệp xây dựng nền hòa bình của dân tộc, đem lại hạnh phúc ấm no cho nhân dân cũng chính nhờ tinh thần Bồ Tát đạo này.

Trong Giải Kim cương kinh lý nghĩa Thiền sư có nói: *“Phát nguyện là trong kinh giáo dạy khiến hạnh nguyện đầy đủ hài hòa. Tuy có công hạnh mà chẳng có chí nguyện thì hạnh ắt chẳng định. Dầu có chí nguyện mà chẳng có công hạnh, nguyện ắt hư vong vậy. Phải nên hạnh nguyện tương ưng hài hòa, bèn hợp chẳng lỗi mới nên phát nguyện vậy.”*⁽²⁰⁾

Vị Bồ Tát đang trên đường đi đến Phật quả phải có đại nguyện và đại hạnh. Ví như Bồ Tát Địa Tạng lập thệ: *“Địa ngục vị không thệ bất thành Phật, chúng sinh độ tận phương chúng Bồ Đề.”*



Chùa Chuông, Hà Nội - Ảnh: Minh Khang

➔ Bồ tát Phổ Hiền trong bài nguyện cuối cùng của kinh Hoa Nghiêm nói:

“Nhấn đến hư không, thế giới tận

Chúng sinh, nghiệp và phiền não tận

Nhưng bốn pháp ấy không cùng tận

Nguyện tôi rất ráo hằng vô tận.”⁽²¹⁾

Chúng sinh và phiền não của chúng sinh thì vô biên, vô tận, bậc Bồ tát phải nguyện độ hết tất cả chúng sinh và đoạn trừ hết phiền não chúng sinh tâm, vừa độ những chúng sinh hữu tình bên ngoài, đưa tất cả vào Niết Bàn tịch tịnh. Do vì chúng sinh vô biên, phiền não vô tận nên Bồ Tát phải học vô lượng pháp môn để tùy căn cơ hóa độ

chúng sinh đạt đến cứu cánh viên mãn giải thoát. Trong quá trình tu tập Bồ Tát hạnh, Bồ Tát phát hạnh nguyện rộng lớn đi vào cuộc đời thực hành hạnh lợi tha bằng các pháp tu như Lục độ, Tứ nhiếp pháp,... Tất cả những pháp tu như thế của Bồ Tát là để hoàn thiện công hạnh tu tập Ba La Mật của mình vừa để lợi mình, lợi người, phá trừ nghi hoặc cứu độ tất cả chúng sinh, đưa họ từ bờ mê qua bến giác với tâm bình đẳng không phân biệt thân sơ.



*Tỷ không non mạn thành nghi
Một lòng bình đẳng trí bi độ
người.*⁽²²⁾

Bồ Tát với tâm bình đẳng thương tất cả chúng sinh như thân bằng quyến thuộc của mình, với tấm lòng từ bi rộng lớn không nỡ để chúng sinh chìm đắm trong biển sinh tử nên phát nguyện đi vào cuộc đời tu tập và hóa độ chúng sinh. Bồ Tát với hạnh nguyện rộng lớn bình đẳng theo tinh thần hướng thượng tu tập Giới Định Tuệ, Tứ Nhiếp pháp,

Lục Ba La Mật hướng đến quả vô thượng Bồ Đề. Đây là kiếp sống cuối cùng “*Sinh đã tận, phạm hạnh đã thành, sau kiếp sống này không còn kiếp sống nào khác*”, vượt qua kiếp sống cuối cùng trong sinh tử luân hồi, có đầy đủ các đức tính Đại từ,

CHÚ THÍCH:

- (1) Trường Bộ Kinh, Kinh Đại Bốn, HT.Thích Minh Châu (dịch), Tu Thư Phật Học Việt Nam, 1991, tr.499
- (2) Vua Lê Dụ Tông niên hiệu Vĩnh Thịnh (1706 – 1719) sau đổi thành niên hiệu Bảo Thái (1720 – 1729)
- (3) Lê Mạnh Thát (2000), Toàn tập Minh Châu Hương Hải, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, tr.113.
- (4) Thích Thanh Từ (2018), Tam Tổ Trúc Lâm giảng giải, Nxb Hồng Đức, tr.44.
- (5) Toàn tập Minh Châu Hương Hải, sđd, tr.395.
- (6) Toàn tập Minh Châu Hương Hải, sđd, tr.248.
- (7) Lê Mạnh Thát (2006), Toàn tập Trần Nhân Tông, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, tr.
- (8) Thích Thanh Từ (2012), Kinh Pháp Bảo Đàn, Nxb Tôn giáo, tr.159.
- (9) Thích Thanh Từ (2015), Thiền sư Việt Nam, Nxb Văn hóa – Văn nghệ, tr.220.
- (10) Thơ văn Lý - Trần, sđd, tr.257.
- (11) Thơ văn Lý - Trần, sđd, tr.538.
- (12) Toàn tập Minh Châu Hương Hải, sđd, tr.221.
- (13) Toàn tập Minh Châu Hương Hải, sđd, tr.398.
- (14) Thơ văn Lý - Trần, sđd, tr.506.
- (15) Toàn tập Minh Châu Hương Hải, sđd, tr.228.
- (16) Đầu đũa:
- (17) Toàn tập Minh Châu Hương Hải, sđd, tr.398.
- (18) Toàn tập Minh Châu Hương Hải, sđd, tr.388.
- (19) Kimura Taiken, Tiểu thừa Phật giáo tư tưởng luận, Thích Quảng Độ dịch (2012), Nxb Tôn giáo, tr.93
- (20) Toàn tập Minh Châu Hương Hải, sđd, tr.185.
- (21) Kinh Đại phương quảng hoa nghiêm tập 4, Thích Trí Tịnh (2003), Nxb Tôn giáo, tr.846.
- (22) Toàn tập Minh Châu Hương Hải, sđd, tr.390.
- (23) Toàn tập Minh Châu Hương Hải, sđd, tr.395.

đại bi, đại hỷ, đại xả, đại hùng đại lực để cứu độ chúng sinh ra khỏi sông mê.

“Bể từ rất sạch nguồn mê

Máy thiêng mở khép
đề huê độ sinh”⁽²³⁾

Tinh thần Bồ Tát đạo như thế đã xuyên suốt trong các kinh điển Nguyên Thủy, Đại thừa và đã được Phật giáo Việt Nam áp dụng trên tinh thần nhập thế đưa đạo Phật đi vào cuộc đời hòa nhập vào cuộc đời để làm lợi ích cho nhân quần xã hội. Đặc biệt là những vị Thiền sư như Thiền sư Khuông Việt, Thiền sư Vạn Hạnh và các ông vua Thiền sư đời Trần như Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông, v.v... đều là những tấm gương sáng hòa nhập vào cuộc đời làm lợi lạc quần sinh. Thiền sư Minh Châu Hương Hải cũng là tiếp nối dòng chảy của Phật giáo nói chung và Phật giáo Việt Nam nói riêng, đưa đạo Phật đi vào cuộc đời thực hành hạnh Bồ Tát bằng cách Ngài đã điều phục chúng ma, chữa bệnh giáo hóa,



hoảng pháp lợi sinh đem lại an vui lợi lạc cho con người, cho nhân quần xã hội, giúp người hướng tâm đến Tam Bảo.

Kết luận

Trải qua các triều đại, đạo Phật đều thể hiện nét riêng biệt, trong cái riêng đó cũng

có sự nhất quán trong tư tưởng hành động của Phật giáo Việt Nam. Từ đó có thể cho rằng con người và hoàn cảnh xã hội mỗi thời kỳ là một trong những nhân tố quan trọng góp phần quy định bản chất của Phật giáo Việt Nam.

Thiền sư Minh Châu Hương Hải với tinh thần kế thừa tư tưởng Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, đã vận dụng tư tưởng Cư trần lạc đạo vào sự nghiệp hoằng pháp lợi sinh của mình. Bản thân Thiền sư Minh Châu Hương Hải cũng như các Thiền sư Phật giáo đời Trần đều là những người đầy nhiệt huyết và hoài bão lớn lao, tận tâm tận lực muốn xây dựng cho mình một dòng thiền mang tính đặc thù của Phật giáo Việt Nam. Các Ngài không đóng khung chết một chỗ mà luôn áp dụng tinh thần khai phóng phù hợp với thực tiễn, phù hợp với căn cơ của quần chúng. Vì vậy, các Ngài dẫn thân vào cuộc đời để phụng sự cho con người, đặt sự tồn tại của dân tộc trong nguyện lực vượt thoát sinh tử của mình. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Kimura Taiken, *Tiểu thừa Phật giáo tư tưởng luận*, Thích Quảng Độ dịch (2012), Nxb Tôn giáo.
2. Lê Mạnh Thát (2002), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập 3, Nxb TP Hồ Chí Minh.
3. Lê Mạnh Thát (2006), *Trần Nhân Tông toàn tập*, Nxb TP. Hồ Chí Minh.
4. Nguyễn Công Lý (2003), *Văn Học Phật giáo Lý - Trần diện mạo và đặc điểm*, Nxb Đại học Quốc gia Thành Phố Hồ Chí Minh.
5. Nguyễn Đăng Thục (1998), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam* tập 1-7, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Nguyễn Duy Hình (1999), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội.
7. Thành phố Hồ Chí Minh ấn hành.
8. Thích Thanh Từ (2005), *Hương Hải Thiền Sư ngữ lục*, Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
9. Thích Thanh Từ (2012), *Kinh Pháp Bảo Đàn giảng giải*, Nxb Tôn giáo.
10. Thích Thanh Từ (2015), *Thiền Sư Việt Nam*, Nxb Văn Hóa – Văn Nghệ.
11. Thích Thanh Từ (2017), *Kinh Kim Cang giảng giải*, Nxb Hồng Đức.
12. Thích Trí Tịnh toàn tập, tập 1 (2011), *kinh Đại phương Quảng Phật Hoa Nghiêm*, Nxb Tôn Giáo.
13. Viện văn học (1998), *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2, Nxb Khoa học xã hội Hà Nội.

Nghệ thuật kể hạnh trong tác phẩm Thiền tông bản hạnh của Thiền sư Chân Nguyên

Thích Nữ Phước Bảo

Học viên Cao học Phật học khóa II Học viện PGVN tại Tp.HCM

Mở đầu:

Góp phần tạo nên sự đa dạng trong kho tàng văn học Việt Nam là những đóng góp của các tác phẩm văn học Phật giáo, xuất phát điểm từ mục đích dĩ văn tải đạo, mượn văn chương với nhiều hình thức thể loại văn học để diễn bày nỗi niềm hay sự thực chứng trong tâm cảm. Các tác phẩm của chư vị tiền bối thiền sư trước tác đã và đang mang lại rất nhiều giá trị trong nội dung tư tưởng và hình thức nghệ thuật. Thiền sư Chân Nguyên, một nhà tư tưởng lớn thuộc cuối thế kỉ XVII, đầu thế kỉ XVIII, bằng ngôn ngữ và tài năng của mình đã trước tác rất nhiều tác phẩm, có lẽ nổi bật hơn hết là Thiền tông bản hạnh với thể loại kể hạnh, lại vận dụng thể thơ lục bát đã tạo nên giá trị đặc sắc nghệ thuật trong tác phẩm.

Tag: Thiền sư Chân Nguyên, thiền tông bản hạnh, tác phẩm, văn học Phật giáo,...



Tôn tượng Thiền sư Chân Nguyên - Ảnh: St

SƠ LƯỢC VỀ TÁC GIẢ

Thiền sư Chân Nguyên sinh năm 1647, mất năm 1726, Sư họ Nguyễn, tên Nghiêm, quê ở huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Đứng trước nhiều phân vân có nên lựa chọn học Nho làm quan, hay đứng lên chống đối chính quyền hoặc là đi vào cửa Phật, may thay khi đọc đến sự tích của tam tổ Huyền Quang trong quyển Tam tổ thực lục, như một chiếc phao cứu sinh dẫn dắt cậu học trò tên Nghiêm ngộ ra mà nói rằng: “Cổ nhân ngày xưa dọc ngang lưng lầy mà còn chán sự công danh, nữa mình là một anh học trò”⁽¹⁾. Ngài bén duyên với Phật pháp và phát nguyện xuất gia học đạo lúc 16 tuổi, sau này được truyền thừa y bát Trúc Lâm, kế thừa làm trụ trì hai ngôi chùa lớn nhất của thiền phái Trúc Lâm là chùa Long Động và chùa Quỳnh Lâm. Thiền sư Chân Nguyên là một trong những Thiền sư có công rất lớn trong công cuộc chấn hưng Phật giáo thế kỉ XVII, XVIII và là một trong những Thiền sư đầu tiên có công phục dựng lại tinh thần thiền phái

Trúc Lâm nhà Trần, qua những trước tác và việc trùng khắc một số tác phẩm thời Lý-Trần mà tác giả Nguyễn Lang trong tác phẩm Việt Nam Phật giáo sử luận đã khẳng định: “Ngài lại là người khôi phục thiền phái Trúc Lâm Đàng ngoài”⁽²⁾. Suốt quá trình hành đạo của mình, Thiền sư đã cảm hóa rất nhiều thân tộc, quan lại trong triều đình, trong đó có cả chúa Trịnh.

GIỚI THIỆU TÁC PHẨM VÀ NGHỆ THUẬT KỂ HẠNH

Thiền tông bản hạnh ra đời năm 1704-1705⁽³⁾, tức là vào thời vua Lê Hy Tông, là một tác phẩm mang thể tài diễn ca lịch sử, có giá trị về nhiều mặt, được thiền sư Chân Nguyên dựa trên sách Tam tổ thực lục, Thánh đăng lục và Khóa hư lục viết ra. Tác phẩm ra đời tạo nên một làn sóng phục hưng tinh thần của thiền phái Trúc Lâm, đặc biệt là phương diện lịch sử Phật giáo Trúc Lâm đời Trần vốn gần như bị lãng quên vì sự độc tôn của Nho giáo và một số nguyên nhân khác. Và thể loại kể hạnh đã góp phần tạo nên sự thành công cho mục đích phục hưng tinh thần Thiền phái Trúc Lâm nhà Trần thế kỉ XVII-XVIII. Nên tác giả Nguyễn Lang đã nhận định về tác phẩm Thiền tông bản hạnh của thiền sư Chân Nguyên: “tài liệu này nếu học thuộc lòng thì kể hạnh và hát kệ mới không còn thiếu sót”⁽⁴⁾, chứng tỏ thể loại này của tác phẩm có giá trị rất lớn.

Đất nước Đại Việt của những năm 1705 là khoảng thời gian im ắng sau các cuộc chiến tranh nội chiến giữa hai nhà họ Trịnh và họ Nguyễn, tuy nhiên thế nước vẫn bị chia cắt bởi con sông Gianh, hoàn toàn chưa thống nhất, cách giải quyết của Thiền sư là quay trở lại lịch sử vẻ vang của nhà Trần, lúc ấy nhân dân yên ổn, đất nước phát triển. Bằng cách kể lại công hạnh những bậc minh quân, vừa mong phục hưng thiền phái Trúc Lâm, lại hy vọng triều đình, quan lại sẽ nhớ lại thời đại này cải đổi xây dựng Đất nước.

Trong tác phẩm Thiền tông bản hạnh, thiền sư Chân Nguyên đã vận dụng hình thức nghệ thuật này để kể về lịch sử của các vị vua nhà Trần từng vang bóng một thời, và cái đẹp của nghệ thuật kể hạnh trong tác phẩm là trình bày lịch sử cuộc đời, con người, việc làm, suy nghĩ của các vị vua vừa có tâm vừa có tầm, tài đức vẹn toàn, lại có công gây dựng một Đại Việt hưng thịnh và yên bình. Thiền sư Chân Nguyên đã viết:

恸朕体貼忙之
身导幻化特時包萎
吏盧父母辭噉
恩深德厚敷之報恩
“Lòng trầm thấy của màng chi,
Thân người ảo hóa được thì bao lâu
Lại lo phụ mẫu trước sau,
Ân thâm đức hậu lấy gì báo ơn”⁽⁵⁾

Thế nên thông qua tác phẩm Thiền tông bản hạnh, lịch sử công hạnh và sự nghiệp tu học của năm vị vua được diễn bày, cũng là các tổ truyền đèn Thiền Phật pháp ở nước ta, như Thiền sư đã viết:

諸祖傳烟浩些

禪宗意旨割囉例尼
“Chư Tổ truyền đèn nước ta,
Thiền tông ý chỉ chép ra lời này”⁽⁶⁾

Lần lượt lịch sử các vị vua từ vua Trần Thái Tông cho đến vua Trần Nhân Tông được phục dựng lại sau bao nhiêu thăng trầm thay đổi. Hơn nữa, như tác giả Trần Văn Giáp có nhận xét: “Sách Phật đối với chúng ta, tuy không phải là chính nhưng trong số sách Phật ở ta, thế nào cũng có một số sách liên quan đến sử, văn, ngữ, ngôn, nghệ thuật,... Riêng tôi từng nghiên cứu sử Việt Nam hay văn học Việt Nam theo nghĩa rộng, mà không để ý đến sách Phật thì chắc sẽ bị thiếu sót”⁽⁷⁾, quá khứ vàng son còn để lại vàng hào quang sáng bởi lịch sử vẻ vang của các vị vua nhà Trần và để nghiên cứu lịch sử thời đại nhà Trần thì các tác phẩm Phật giáo như Thiền tông bản hạnh, đặc biệt là nghệ thuật kể hạnh trong tác phẩm là điều không thể bỏ qua.

Xuất hiện ở đời Trần, kể hạnh là một thể loại văn học dân gian của người Việt, thường có mặt ở những dịp lễ của Phật giáo, trong đó, kể là kể chuyện, là kể lại, còn hạnh là hành trạng các vị Bồ tát, chư vị Tổ sư. Kể hạnh cũng là một loại văn học truyền miệng lưu lại những câu chuyện lịch sử, có thật về các vị Tổ sư Phật giáo, vì là một loại hình diễn xướng nghi lễ với hình thức ngâm đọc và có phụ họa, nên có âm điệu dễ nghe tạo cảm giác ưa thích, dễ nhớ, dễ thuộc, nên hiệu ứng của thể loại này được trao truyền từ nhiều thế





Chùa Quỳnh Lâm - Ảnh: Minh Anh

hệ khác nhau rất cao, nên tác giả Lê Văn Siêu có nhắc đến: “Kể từ cuối Trần, ta đã thấy có trong Thiền tông bản hạnh ca, những câu văn vần theo thể lục bát để các vãi kể những hạnh tu của các vị Tổ,...đọc cho người nghe học thuộc và sau học lại”⁽⁸⁾. Thể loại này được áp dụng trong tác phẩm với mục đích dẫn dắt mọi người đi theo con đường đạo đức, trí tuệ, biết tri ân, báo ân, biết kính trên, nhường dưới trong cuộc sống.

Khi tìm hiểu Thiền tông bản hạnh, người đọc sẽ có cái nhìn sâu sắc hơn, dễ hiểu hơn về các vị vua nhà Trần, tiêu biểu là vua Trần Thái Tông và vua Trần Nhân Tông, những vị anh hùng đã làm nên một lịch sử dân tộc Đại Việt vang danh khắp thế giới. Và yếu tố tạo nên sự hưng thịnh, tồn tại lâu dài của một đất nước nhờ vào những bậc vua anh minh, không chỉ có tài đức mà còn có cả tâm đức, luôn lo cho sự ấm no, yên bình của dân chúng, bởi:

天下嗶瀝傷世

体奴富貴朕藐明恚

“Thiên hạ đói rách thương thay,

Thấy no phú quý Trẫm nay mừng lòng”⁽⁹⁾

Trong tâm trí những vị vua tài đức lúc nào

cũng lo nghĩ khi dân chúng đói rét nhưng cũng vui mừng khi mọi người được ấm no.

Các vị vua nhà Trần có một điểm nổi bật, họ là bậc Đế Vương nhưng cũng là một thiền sư Phật giáo, với những thực chứng tâm linh giác ngộ vô cùng đặc biệt không khác gì Đức Thế Tôn. Cũng có vợ đẹp con xinh, cũng có giang sơn rộng lớn nhưng vì chí cầu đạo vượt thoát thế sự đầy những khổ ách, chỉ có một điều khác biệt là các vị vua nhà Trần vừa tham gia chính trị, vừa tu đạo, với vua Trần Thái Tông thì:

“Khi thì ngồi ngự ngai vàng,

Khi thì tọa định thiền sàng bóng cây”

Còn vua Trần Thánh Tông thì:

“Trị vì nhị thập nhị xuân,

Lại toan học đạo tu thân phát lòng”

Đối với vua Trần Nhân Tông cũng không khác:

“Niệm Bụt Di Đà chẳng khuy

Ngày thì xem trị, đêm thì tụng kinh”

Khi ngồi trên ngai vàng, họ vẫn luôn tu tập, nghiên cứu chân lý, áp dụng chính pháp vào cai trị đất nước, nhưng không vì tham gia chính sự mà cản trở chỗ sở đắc, vua Trần Thái Tông nhờ đọc Kinh Kim Cang đến chỗ “**Ưng vô sở trụ nhi**

sinh kỳ tâm” ngộ đạo:

*“Mới hỏi kinh giáo trước sau,
Kim Cang thường tụng lẽ màu tình thông,
Liễu đạt tám chữ làm song,
Ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm”⁽¹⁰⁾*

Còn vua Trần Thánh Tông học đạo từ Quốc sư Đại Đăng ngộ đạo mà thốt lên rằng:

*“Tiền đăng lại điểm hậu đăng,
Mộng Bồ Đề nở nhưng lòng ông cha”*

Nói về vua Trần Nhân Tông, với *“hơn 14 năm làm vua(1278-1293), cũng là suốt cả thời trai trẻ, Trần Nhân Tông đã dành hầu hết tâm sức cho chỉ hai mục tiêu liên thông chặt chẽ với nhau: cơ đồ xã tắc vững bền và nhân tâm an lạc”⁽¹¹⁾* nên lịch sử và sở ngộ của ngài vô cùng sâu sắc và đáng để lưu tâm, đặc đạo nhờ vào lời dạy về diệu dụng của Tâm từ Tuệ Trung thượng sĩ và làm sơ Tổ của thiền phái Trúc Lâm Trần Nhân Tông, thực hành hạnh đầu đà và chu du khắp nơi tuyên dương chính pháp. Theo đó, giác ngộ tự tính vạn pháp, nhận ra bản lai diện mục, nhờ vậy cảm hóa dân chúng, ai ai cũng học đạo và thấm nhuần pháp Phật, vì vậy:

*“Dù ai tính đã bạo hung,
Lại hồi chính thiện, ra lòng đi tu
Vạn dân Kịch nhượng Khang cù,
Nhà nhà thờ Bụt Nam mô Di Đà”⁽¹²⁾*

Lê Quý Đôn trong Vân đài loại ngữ, có dẫn lời của Thân Công: *“làm chính trị không ở chỗ nói nhiều mà cốt ở chỗ ra sức thực hành. Đường lối nuôi dân quý ở chỗ dân được an dưỡng nghỉ ngơi, nhưng khi nghe được nỗi khổ của dân nhà cầm quyền phải lập tức giải trừ, khi thấy được việc oan uổng của dân, nhà cầm quyền phải lập tức làm cho dân được yên lành thoát khổ”⁽¹³⁾*, và sự cộng hưởng của Phật giáo trên phương diện đạo đức con người đã có tác động đến ý thức tự giác thay đổi mọi suy nghĩ, mọi hành động để con người hoàn thiện bản thân, thánh hóa tự thân tin vào sự giải thoát bằng khả năng giác ngộ của chính mình.

Kể hạnh là một thể loại văn học truyền miệng, nên tác phẩm mang trong mình đặc tính của loại văn học

có yếu tố tập thể cao, lại thêm thuộc thể loại văn học dân gian nên lời văn rất đơn giản, dễ hiểu. Quan trọng hơn thể loại này rất ít chuyên chở những thông điệp cao siêu hay những thiền ngữ thâm sâu, mặc dù trong Thiền tông bản hạnh, thiền sư Chân Nguyên có đề cập đến một số quan điểm riêng về Thiền nhưng không đáng kể, nên thành phần nào cũng có thể hiểu và nắm bắt toàn bộ nội dung tác phẩm vì thiền sư Chân Nguyên dùng hình thức kể hạnh không ngoài mục đích hy vọng duy trì lịch sử các Tổ và tinh thần Phật giáo Trúc Lâm một cách phổ cập hơn.

Mặt khác, lễ nhạc Phật giáo và âm nhạc dân tộc phát triển từ thời vua Lê Thánh Tông, về sau lại càng phát triển đa dạng hơn, khi tìm hiểu một số tác phẩm của thiền sư Chân Nguyên, có các tác phẩm liên quan đến nghi lễ và lễ nhạc Phật giáo như Nghênh sư duyệt định khoa là một tác phẩm viết về các buổi lễ rước thầy đi cúng trong Phật giáo vào thời đại của Thiền sư. Thiền tông bản hạnh được viết theo thể loại kể hạnh, cho thấy sự ra đời của tác phẩm này có lẽ mang thêm một mục đích khác chính là phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt lễ nhạc Phật giáo khi ấy.

Những điểm người viết phân tích ở trên, có thể nhận xét nghệ thuật kể hạnh đóng vai trò vừa là văn học, cũng là văn hóa dân tộc. Gọi là văn học vì đó là một tác phẩm, bày tỏ quan điểm, thái độ của tác giả trước cuộc sống, dùng để cảm hóa người khác theo tinh thần *“dĩ văn tải đạo”*. Gọi là văn hóa vì loại hình nghệ thuật này được trao



Chùa Long Đọi - Ảnh: Minh Khang

→ truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác, là sản phẩm của nhân dân, được nhân dân sáng tác và đón nhận, vì vậy là nét văn hóa có một không hai có sức sống mãnh liệt vượt thời gian vẫn hiện hữu, len lỏi trong tâm thức người Việt. Thế nên, nghệ thuật này là một trong những điểm nổi bật hình thành nên giá trị tác phẩm Thiền tông bản hạnh như hiện nay.

Mặc dù không đề cập đến những tác phẩm nổi bật của các vị vua nhà Trần nhưng so ra thiền sư Chân Nguyên cũng đã có công tóm lược lịch sử về công hạnh, hành trạng một cách khá đầy đủ thông qua thể loại kể hạnh và dấu ấn tác phẩm mang lại nhiều mặt tích cực, nên cố trường lão hòa thượng Thích Đức Nghiệp trong mục Kinh điển Phật giáo Việt Nam đã đặt tên riêng cho tác phẩm Thiền tông bản hạnh là “*Kinh Phật đời Trần*”⁽¹⁴⁾, cùng với với số tác phẩm nổi tiếng như Cư trần lạc đạo (Kinh Ở đời vui đạo), Đặc thú lâm tuyền thành đạo ca (Kinh Thành đạo), hay Giáo tử phú của Mạc Đĩnh Chi (Kinh Hồi hương nhân quả), vì gọi là Kinh nên độ thông dụng và giá trị tác phẩm vô cùng quý giá đối với Phật giáo Việt Nam.

KẾT LUẬN

Tóm lại, nghệ thuật kể hạnh trong tác phẩm Thiền tông bản hạnh là cầu nối giữa quá khứ với hiện tại, và cũng sẽ là sợi dây liên kết giữa hiện tại với tương lai, giúp cho người đời sau hiểu rõ về công lao của bậc tiền bối đi trước, tiêu biểu là các vị vua anh hùng của dân tộc, một phần lấy đó làm niềm tự hào dân tộc, một phần học hỏi kinh nghiệm, tinh thần, tư tưởng làm tư lương trong cuộc sống vốn nhiều ngã rẽ và muôn ngàn những thử thách chông gai. Thế cho nên, dù là một nét văn hóa mang màu sắc Phật giáo nhưng lại bắt nguồn từ một hình thức sinh hoạt văn hóa trong dân gian nên đến nay hình thức này vẫn được lưu truyền, được diễn ra tại các đình, chùa với nhiều lối kể hạnh, kể về bà chúa Ba, Quan Âm Thị Kính... có cả chèo đò kể hạnh nên Kể hạnh đã, đang và sẽ làm sống lại quá khứ và cổ vũ cho tương lai tương sáng, yên bình. 🌸

CHÚ THÍCH:

- (1) Lê Mạnh Thát (2018), *Toàn tập Chân Nguyên Tuệ Đăng, tập 1*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội, tr.14
- (2) Nguyễn Lang (2012), *Việt Nam Phật giáo sử luận, tập 2*, Nxb Phương Đông, Tp.HCM, tr.441
- (3) Lê Mạnh Thát (2018), *Toàn tập Chân Nguyên Tuệ Đăng, tập 2*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội, tr.750-751
- (4) Nguyễn Lang (2012), *Việt Nam Phật giáo sử luận, tập 2*, Nxb Phương Đông, Tp.HCM, tr. 413
- (5) Lê Mạnh Thát (2018), *Toàn tập Chân Nguyên Tuệ Đăng, tập 2*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội, tr.785
- (6) *Sđđ*, tr. 780
- (7) Trần Văn Giáp (1984), *Tim hiểu kho sách Hán Nôm (nguồn tư liệu văn học, sử học Việt Nam)*, tập 1, Nxb Văn hóa, Hà Nội, tr. 29
- (8) Lê Văn Siêu (2006), *Việt Nam văn minh sử*, Nxb Văn học, Hà Nội, tr. 819
- (9) Lê Mạnh Thát (2018), *Toàn tập Chân Nguyên Tuệ Đăng, tập 2*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội, tr.782
- (10) Lê Mạnh Thát (2018), *Toàn tập Chân Nguyên Tuệ Đăng, tập 2*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội, tr.787
- (11) Nguyễn Huệ Chi và Trần Thị Băng Thanh (2010), *Trần Nhân Tông và tầm vóc một thời*, Văn hóa Phật giáo Việt Nam, Nxb Tổng hợp Tp.HCM, tr. 18
- (12) Lê Mạnh Thát (2018), *Toàn tập Chân Nguyên Tuệ Đăng, tập 2*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội, tr.788
- (13) Lê Quý Đôn (1995), *Văn đài loại ngữ, quyển 8, tập 3*, Nxb Văn hóa-thông tin, Hà Nội, tr. 92
- (14) Thích Đức Nghiệp (1995), *Đạo Phật Việt Nam*, Thành hội Phật giáo Tp. HCM, tr. 549

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Lại Nguyên Ân biên soạn (2018), *Từ điển Văn học Việt Nam (từ nguồn gốc đến hết thế kỷ XIX)*, Nxb Văn học, Hà Nội.
2. Thích Đức Nghiệp (1995), *Đạo Phật Việt Nam*, Thành hội Phật giáo Tp. HCM.
3. Nguyễn Huệ Chi và Trần Thị Băng Thanh (2010), *Trần Nhân Tông và tầm vóc một thời*, Văn hóa Phật giáo Việt Nam, Nxb Tổng hợp Tp.HCM.
4. Lê Quý Đôn (1995), *Văn đài loại ngữ, quyển 8, tập 3*, Nxb Văn hóa-thông tin, Hà Nội.
5. Trần Văn Giáp (1984), *Tim hiểu kho sách Hán Nôm (nguồn tư liệu văn học, sử học Việt Nam)*, tập 1, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
6. Nguyễn Lang (2012), *Việt Nam Phật giáo sử luận, tập 2*, Nxb Phương Đông, Tp.HCM.
7. Lê Văn Siêu (2006), *Việt Nam văn minh sử*, Nxb Văn học, Hà Nội.
8. Lê Mạnh Thát (2018), *Toàn tập Chân Nguyên Tuệ Đăng, tập 1*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
9. Lê Mạnh Thát (2018), *Toàn tập Chân Nguyên Tuệ Đăng, tập 2*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.

Mầm sống thai nhi theo quan điểm Phật giáo

(Tiếp theo Tạp chí NCPH số 167 và hết)

Thích nữ Nguyên Tuệ

3. Những điều kiện hình thành sự sống

Như đã phân tích trên, “có ba sự hòa hợp mà một bào thai thành hình: ở đây, cha mẹ có giao hợp và người mẹ không trong thời có thể thụ thai, và hương ấm không hiện tiền, như vậy bào thai không thể thành hình. Ở đây, cha và mẹ có giao hợp, và người mẹ trong thời có thể thụ thai, nhưng hương ấm không hiện tiền, như vậy bào thai không thể thành hình. Khi nào cha mẹ có giao hợp, và người mẹ trong thời có thể thụ thai, và hương ấm có hiện tiền; có ba sự hòa hợp như vậy, thì bào thai mới thành hình⁽¹⁾.”

Khi phân tích sâu hơn ta sẽ thấy được một chuỗi nhân duyên, điều kiện để hình thành sự sống. Theo tác giả Minh Giác: “Thai sản là do cha mẹ giao hợp phát sinh, nhưng thật ra cũng do nơi ba nghiệp đồng nhau mới đặng hấp dẫn đem vào thai, như thể đá nam châm hút sắt⁽²⁾.”

Mỗi cá thể do tác ý khác nhau nên tạo nghiệp khác nhau. Tuy nhiên, vẫn có những cá thể hoặc nhóm cá thể sở dĩ có những liên hệ với nhau, tác

động đến nhau do nghiệp của chúng giống nhau. Kinh Tương ưng (Samyutta nikāya) đã dạy rõ: “Tùy thuộc theo giới thời quá khứ, giới thời vị lai, giới thời hiện tại, các chúng sinh cùng hòa hợp, cùng đi với nhau. Chúng sinh liệt ý chí cùng hòa hợp, cùng đi với chúng sinh liệt ý chí⁽³⁾.” Do vậy, chính nghiệp tương ưng mà sự

thành và phát triển.

Trong kinh Đại bửu tích, đức Phật diễn tả qua hình ảnh ví dụ: “Như hạt giống mới chẳng bị gió nắng làm tổn hư, chắc thiết không lỗ cất chứa đúng cách, đem gieo vào ruộng tốt nhuận ướt. Do nhờ duyên hòa hiệp như vậy mà rễ mầm cọng nhánh lá bông trái thứ đệ sinh trưởng. Hạt giống ấy chẳng phải rời lìa các duyên hòa hiệp mà mầm cây v.v... được sinh. Do đó mà biết rằng chẳng phải chỉ có cha mẹ, chẳng phải chỉ có nghiệp và các duyên khác mà thai được sinh, cần phải do tinh huyết của cha mẹ, nghiệp và các duyên hòa hiệp mới có thai vậy⁽⁴⁾.”

Trong Kinh Tăng chi (Khudhaka nikāya), đức Phật dạy: “Nghiệp là thửa ruộng, thứ là hạt giống, ái là sự nhuận ướt. Chúng sinh bị vô minh che lấp, bị ái trói buộc, nên thức được an lập trong giới thấp kém. Như vậy, trong tương lai có sự tái sinh, sinh khởi⁽⁵⁾.”

Sinh mạng tương tục của con người tuôn chảy mãi mãi trong sáu nẻo luân hồi bằng sự bồi đắp không ngừng của vô minh và ái dục, “bị vô minh



sống của thai bào mới được hình

→ *ngăn che, bị tham ái trói buộc, các loài hữu tình thích thú chỗ này chỗ kia, như vậy, sự tái sinh trong tương lai được xảy ra”⁽⁶⁾.*

Kinh Đại bửu tích lý giải tường tận quá trình thụ thai cũng như những điều kiện không thể thụ thai: “Ngũ ấm ấy lúc muốn thọ thai trước phát khởi hai quan niệm điên đảo. Lúc cha mẹ hòa hiệp, nếu trung ấm nam thì đối với mẹ sinh lòng yêu, với cha sinh lòng giận, lúc cha chảy tinh thì cho là của mình. Nếu trung ấm nữ thì đối với mẹ sinh lòng giận, với cha sinh lòng yêu, lúc mẹ chảy nhớt thì cho là của mình. Nếu trung ấm không khởi lòng yêu giận ấy thì không thể thọ thai. Thế nào được thọ thai ?. Đó là cha mẹ khởi lòng ái nhiễm, nguyệt kỳ đều thuận, trung ấm hiện tiền, không có những bệnh những lỗi như trên, nghiệp duyên đầy đủ, như vậy thì thọ thai”⁽⁷⁾.

Giá trị tư tưởng đức Phật không thể lý giải thích trên quan điểm đức tin và khoa học mà còn vượt xa hơn nữa. Bởi không phải mọi sinh hoạt giao phối nào cũng sản sinh ra một bào thai mới- điều này rất thực tế trong xã hội. Đối với đức tin, khi nhìn thấy một linh hồn được thổi vào chất liệu của sự sống mới, mọi sự đã diễn ra theo ý muốn của Chúa. Còn theo

quan điểm của khoa học thì sự kết hợp giữa noãn và tinh trùng hẳn phải đảm bảo sự thụ thai, bởi vì ở đây cả hai đều đã sẵn sàng cho sự sống mới, bản thân chúng đã mang những yếu tố của sự sống này, nhưng thực tế sự thụ thai không xảy ra⁽⁸⁾. Chỉ có tư tưởng Đức Phật mới giải thích vì sao sự thụ thai không thể xảy ra: “Cha mẹ tôn quý mà trung ấm ti tiện, hoặc trung ấm tôn quý mà cha mẹ ti tiện cũng chẳng thành thai. Nếu cha mẹ và trung ấm đều tôn quý mà nghiệp chẳng hòa hiệp cũng chẳng thành thai. Nếu ở nơi cảnh trước mà trung ấm không có nam nữ hai thứ ái niệm cũng chẳng thọ thai”⁽⁹⁾.

Có thể thấy trong rất nhiều bộ kinh, đức Phật nhấn mạnh chính ái này làm nhân, làm duyên cho thứ can trú, sinh trưởng: “Này các Tỷ-kheo, cái gì chúng ta tư niệm, cái gì

chúng ta tư lường, cái gì chúng ta có thâm ý, cái ấy trở thành sở duyên cho thức an trú. Do sở duyên có mặt nên thức an trú. Do thức ấy an trú và tăng trưởng nên có thiên về, hướng về. Do có thiên về, hướng về nên có sự đi đến tái sinh. Do có sự đi đến tái sinh nên có từ bỏ và sinh khởi. Do có từ bỏ và sinh khởi nên trong tương lai sinh, già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não, sinh khởi. Như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này”⁽¹⁰⁾.

4. Các hình thức thọ sinh

Trong kinh “Sur Tử Hồng” (Mahāsihanāda sutta)⁽¹¹⁾ nói đến bốn hình thức thọ sinh đó là thai sinh⁽¹²⁾, noãn sinh⁽¹³⁾, thấp sinh⁽¹⁴⁾, hóa sinh⁽¹⁵⁾.

Con người là chủng loại điển hình cho hình thức thai sinh. Chính vì sự biến hóa của bốn loại sinh trên là nguyên nhân



làm chúng sinh trôi lăn theo mức độ cảm ứng nghiệp của mình: “Thai sinh, noãn sinh, thấp sinh, hóa sinh, tùy nghiệp đồng và thích ứng của mỗi loài mà cảm ứng. Thai hơn tình mà có, noãn do tưởng mà sinh. Thấp bởi hợp mà cảm. Hóa vì lý mà ứng. Tình, tưởng, hợp, lý luôn luôn vận động đổi thay theo nghiệp sở hành mà cảm thọ (vedanā): khi đi lên, lúc đi xuống, xoay vần trong sáu nẻo. Đó là nguồn gốc làm cho chúng sinh tương tục không ngừng”⁽¹⁶⁾.

Trong thực tế đời sống, vì nhiều lý do khác nhau, nghiệp lực khác nhau nên có những dạng chúng sinh thọ thai theo những con đường khác nhau, đức Phật dạy trong kinh Phúng Tụng (Sangīti sutta)⁽¹⁷⁾: “Ở đây, có loài không tỉnh giác nhập mẫu thai, không tỉnh giác trú mẫu thai, không tỉnh giác xuất mẫu thai. Đó là loại nhập thai thứ nhất⁽¹⁸⁾. Có loại tỉnh giác nhập mẫu thai, không tỉnh giác trú mẫu thai, không tỉnh giác xuất mẫu thai. Đó là loại nhập thai thứ hai⁽¹⁹⁾. Có loại tỉnh giác nhập mẫu thai, tỉnh giác trú mẫu thai, không tỉnh giác xuất mẫu thai. Đó là loại nhập thai thứ ba⁽²⁰⁾. Có loại tỉnh giác nhập mẫu thai, tỉnh giác trú mẫu thai, tỉnh giác xuất mẫu thai. Đó là loại nhập thai thứ tư”⁽²¹⁾.

Cách nhập thai thứ tư tượng trưng cho tâm hạnh và nguyện lực trở lại cõi ta bà để hóa độ chúng sinh: “Nguyện lực là đối với những bậc chứng đắc, tự tại trong sinh tử, nguyện tái sinh trở lại cõi ta bà để giáo hóa chúng sinh như vô lượng kiếp trước của đức Thích Ca Mâu Ni (Sākyamuni) có tên là Santusita: “Lúc ta hạ sinh vào bụng mẹ sau

khí đã mạng chung từ cõi Trời Đâu Suất (Tusita), khi ấy mười ngàn thế giới và quả đất rung động. Khi ta rời khỏi bụng mẹ với sự giác tỉnh, mười ngàn thế giới đã rung động. Không gì sánh bằng việc nhập thai của ta. Từ việc sinh ra, trong việc ra đi cao cả, trong việc tự mình giác ngộ và trong việc vận chuyển bánh xe chính pháp, ta là vị đứng đầu”⁽²²⁾.

Trong rất nhiều trường hợp sự thọ sinh của các bậc Trưởng lão không nhất thiết phải có sự giao hợp của cha mẹ như “trường hợp thọ sinh của ngài Ca Diếp đồng tử (Kumāra kassapa), tinh trùng dính trên y, trường hợp vị đạo sĩ sò vào bụng Bà la môn (Brāhmaṇa) mà thụ thai...”⁽²³⁾.

Trong “Luận câu xá phẩm phân biệt thế gian” có nói đến những trường hợp sinh từ trứng như năm trăm người con của vua Ban-già-la (Pañcālarāja), sinh từ ung nhọt như Mạn-đà-đa (Mānhātra)...⁽²⁴⁾. Tích truyện hiếu tử Sāma, Tôn giả Dukūlaka lấy tay sờ rốn Pārikā, ngay lúc ấy, Bồ tát nhập vào bụng bà và bà mang thai từ đó⁽²⁵⁾.

Ngày nay, khoa học chứng minh đôi khi không cần sự tiếp xúc trực tiếp giữa cha mẹ nhưng vẫn có thể thọ thai, chẳng hạn phương pháp thụ tinh nhân tạo, thụ tinh trong ống nghiệm, nhưng chung quy vẫn có sự hiện hữu của thức tái sinh⁽²⁶⁾.

Với Phật giáo, sự sống như thể một dòng sông tương tục, không điểm dừng, không thể hiểu được quy trình nếu chỉ căn cứ vào một điểm duy nhất của dòng sông. Về cơ bản, bào thai

phần lớn được hình thành từ ba yếu tố, tuy nhiên, trong một số trường hợp đặc thù, bào thai được hình từ nhiều nguyên nhân khác nhau. Từ những thông tin ghi nhận về các hình thức thọ sinh trong kinh, đã cho thấy rằng các hình thức thọ thai trong đời sống xã hội ngày nay đã được đề cập từ hàng ngàn năm trước trong kinh tạng Phật giáo. Nghiên cứu sự thọ thai của thai nhi giúp cho các bậc cha mẹ tự hoàn chỉnh bản thân, để có thể tìm thấy một đứa con như mong muốn của chính mình.

5. Quyền bình đẳng sự sống của thai nhi

Bất hại (ahimsā) là một trong những nguyên tắc căn bản của Phật giáo. Ahimsā mặc dù mang nghĩa đen là bất hại nhưng nó còn bao hàm ý nghĩa rộng hơn là ‘tôn trọng sự sống’ hay ‘sự sống thiêng liêng’. Nguyên tắc tôn trọng sự sống được hiểu trong đạo đức là cố ý làm hại hay gây thương tổn tới các sinh vật luôn là điều sai trái về mặt đạo đức⁽²⁷⁾. Phá thai là một hành động đi ngược lại với tôn chỉ không giết hại (ahimsā) của đạo Phật cũng là giới đầu tiên trong năm giới⁽²⁸⁾.

Theo quan điểm đạo Phật, “việc sinh đẻ con cái là một quá trình kỳ diệu của nghiệp lực. Đó không hề là một chuyện tầm thường càng không phải là một điều tình cờ, kết quả vô ý thức của hoạt động tính dục. Thai nhi không phải do cha mẹ sinh ra mà thông qua cha mẹ để đến với thế giới con người”⁽²⁹⁾.

Trong bài giảng về “So sánh sự tương đồng giữa thai nhi và ung thư”, giáo sư Y khoa người



→ Mỹ trường Đại học California ở San Diego đã gọi “bào thai là ký sinh trùng hợp pháp xâm chiếm cơ thể, thao túng khả năng miễn dịch của cơ thể người mẹ”⁽³⁰⁾. Ông gọi bào thai là ký sinh trùng và điều này gây ra tranh cãi rất nhiều, bởi đây là từ ngữ mà những người ủng hộ phá thai thường sử dụng để biện giải bào thai không phải người. Từ đó gây ra rất nhiều hệ lụy, tin tức thời sự: “Liên quan đến vụ việc hơn ba trăm thi thể thai nhi được phát hiện trong bảy năm qua tại nhà máy xử lý rác Tp.Cà Mau”⁽³¹⁾ là một điển hình. Nguyên nhân có thể lý giải thực trạng đó do hầu hết không ai nghĩ bào thai là một con người thật sự, mà chỉ cho đó là mầm tế bào vật chất.

Nguy hiểm hơn, theo tài liệu nghiên cứu “Dùng bào thai để trị bệnh” trong tác phẩm: “Con người- một khoa học sống”, các nhà khoa học đã tiến hành nhiều cuộc thí nghiệm trên bào thai chết và thậm chí thí nghiệm trên phôi con người nhằm tạo ra loại thuốc chữa trị một số bệnh như liệt tứ chi và những bệnh nguy hiểm. Chính điều này tạo ra tình trạng phôi con người có nguy cơ bị làm thương tổn hoặc chết. Các nhà khoa học còn công bố họ đã có một quả cầu rỗng chứa một trăm bốn mươi tế bào do các cơ sở thụ tinh nhân tạo sản xuất và làm đông lạnh. Các cơ sở này chuyên phối tinh trùng cho nhiều trứng hơn so với trứng mà người phụ nữ có thể mang, như vậy họ sẽ có một kho dự trữ rất lớn. Đa phần người ta xem đây là “vụ mùa phôi” và “một lò ấp trứng” khi các nhà khoa học đã trích các

tế bào từ não của các bào thai và nuôi chúng trong phòng thí nghiệm. Khoảng 80% các cuộc nghiên cứu như thế này đều được giữ bí mật. Đây là vấn đề phi đạo đức, phi nhân tính, hủy hoại sự sống của loài hữu tình và được bao biện bởi phụ vụ cho mục đích y học... Họ không nhận thức được rằng một mầm tế bào tuy chưa hình thành cơ thể nhưng đã có yếu tố của thức: “*Tâm hay thức phát hiện ngay từ lúc được thọ thai, cùng một lúc với phần vật chất. Như vậy, thức vẫn hiện hữu trong bào thai*”⁽³³⁾.

Như vậy, khi vừa thụ thai tức là bắt đầu sự sống mới trong thai bào. Trong kinh Tương ưng: “*Không dễ tái sinh làm người cũng giống như đất dính trên đầu ngón tay so với quả đất, còn rất nhiều chúng sinh phải tái sinh ra ngoài loài người*”⁽³⁴⁾.

Trong Trung bộ (Majjhima nikāya) diễn tả cũng ví giống như một khúc gỗ có một cái lỗ trên biển, bị gió thổi tứ phương và một cơn mưa ngàn năm mới trời lên một lần. Con rùa ấy khó có thể dứt cổ nó vào trong lỗ cây, nếu có thì chỉ một lần trong thời gian rất lâu và trở lại thân người còn khó hơn việc ấy nữa một khi người ngu rơi vào đọa xứ⁽³⁵⁾. Quan niệm về thân thể của tôi là kết quả của vô minh. Kinh Pháp cú (S. dharmapada, P. dhammapada) có dạy:

“*Con tôi, tài sản tôi
Người ngu sinh ưu não
Tự ta, ta không có,
Con đâu, tài sản đâu*”⁽³⁶⁾.

Chính bản thân tôi còn không thuộc về tôi thì làm sao có thể nói rằng một bào thai thuộc về tôi trong khi cha mẹ

chỉ cung cấp cho bào thai trên nền tảng vật chất. Đạo Phật là đạo từ bi (mettā-karunā), trí tuệ (jnana-prajna) cho nên hành động phá hủy bào thai đáng lên án.

Nhìn từ góc độ y học, việc phá bỏ bào thai có thể ảnh hưởng rất lớn đến sức khỏe và tâm lý của người phụ nữ, tạo nhân xấu cho cả mẹ lẫn con. Từ đó hình thành nên vết sẹo trong tâm hồn người mẹ, trượt dài trong tội lỗi khi đã phá thai lần một, lần hai. Bên cạnh đó còn tổn hại lòng từ bi và giá trị đạo đức, chịu luật nhân quả luân hồi. Kinh Trung bộ nêu rõ: “*Có người đàn bà hay đàn ông sát sinh, tàn nhẫn, tay lấm máu, tâm chuyên sát hại đã thương, tâm không từ bi với các loài chúng sinh. Do nghiệp ấy thành đạt như vậy, thành tựu như vậy, sau khi thân hoại mạng chung, bị sinh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Nếu sau khi thân hoại mạng chung, nếu không sinh vào cõi dữ mà đi đến loài người, thời chỗ nào người ấy sinh ra, người ấy phải đoán mạng*”⁽³⁷⁾.

Trong kinh “**Trường thọ diệt tội**” cũng dẫn chứng về một Ưu bà di tên Diên Đảo đã mang thai tám tháng, vì gia qui nghiêm ngặt nên uống thuốc phá thai. Ngài Phổ Quảng Chính Kiến Như Lai dạy Ưu bà di Diên Đảo rằng: “*Ở đời năm việc, khi đã làm xong, sám hối khó dứt tội: một là giết cha, hai là giết mẹ, ba là giết thai nhi, bốn là làm thân Phật chảy máu, năm là phá hòa hiệp Tăng. Các nghiệp xấu ác như vậy, dù có sám hối cũng khó hết sạch*”⁽³⁸⁾. *Quả dữ của nghiệp sát sinh là mạng yếu, bệnh hoạn, buồn rầu. Đau khổ vì nạn chia ly và lo sợ*”⁽³⁹⁾

Hiện nay, các nước trên thế giới có những quan điểm khác nhau về luật phá thai. Một số nước thì cấm hoàn toàn, một số ít nước không cấm và nhiều nước quy định về độ tuổi thai được hủy như tài liệu: “**Dẫn luận về đạo đức Phật giáo**”⁽⁴⁰⁾ của Damien Keown. Dù biện minh bằng cách nào đi nữa, theo Phật giáo, phá thai dưới bất cứ hình thức nào cũng sẽ tự mình chịu lấy nghiệp báo.

Pa-auk Tawya Sayadaw cho rằng hành động sát sinh ấy dù biện minh như thế nào đi nữa (do không thích, muốn tự do, bị hăm hiếp, bị dị tật...tất cả xuất phát từ tâm sân (dosa) và tham (lobha), và trong mọi trường hợp đều có si (moha). Và nếu nghĩ sát sinh không có gì sai,

là chính đáng, thời nghiệp đó sẽ phối hợp với tà kiến - trong trường hợp này là hợp với một quan niệm sai lầm về những vận hành của nghiệp.⁽⁴¹⁾

NHẬN KẾT

Sự hiện hữu của một thai bào là tổng hòa của nhiều điều kiện mà trong đó phải kể đến ba điều kiện chính, đó là tinh cha, huyết mẹ và thần thức. Trong ba yếu tố này thì yếu tố thần thức với những tên gọi khác nhau nhưng có một chức năng quan trọng, đó là giữ gìn và phát khởi những tư liệu từ đời sống quá khứ cho kiếp sống kế tiếp. Giáo lý nghiệp là cốt lõi của Phật giáo.

Từ những nghiên cứu trên

cho ta thấy quan điểm Phật giáo luôn lấy tinh thần từ bi làm gốc, tôn quý sự sống ngay từ thời điểm hình thành. Chúng sinh dù đã có hình sắc hay mới tượng hình sắc, dù một mầm sống cũng cần phải bảo vệ, ngăn chặn hành động sát sinh và bảo vệ sự sống của các loài hữu tình. Từ quan điểm trên đã khẳng định tính nhân văn cao cả của Phật giáo. Phá thai dù không vi phạm pháp luật, nhưng vi phạm các nguyên tắc đạo đức căn bản theo quan điểm Phật giáo. Việc chủ tâm chấm dứt thai kỳ được xem là một trong những trọng tội, và cha mẹ nên có trách nhiệm với sinh linh nhỏ bé do chính mình tạo ra. 🌸

CHÚ THÍCH:

- (1) Kinh Trung bộ (2012), tập I, tr.328
- (2) Minh Giác (2005), tr.166,167
- (3) Kinh Tương ưng (2014), tập I, tr.509
- (4) Kinh Đại bửu tích (2014), tập IV, tr.49
- (5) Kinh Tăng chi(2015), tập I, tr.259
- (6) Kinh Trung bộ (2012), tập I, tr.362
- (7) Kinh Đại bửu tích (2014), tập IV, tr.49
- (8) Paul Dahlke Ph.D (2009), tr.232
- (9) Kinh Đại bửu tích (2014), tập IV, tr.49
- (10) Kinh Tương ưng (2014), tập I, tr.41
- (11) Kinh Trung bộ (2012), tập I, tr.106
- (12) Những loại chúng sinh nào phá màn da mỏng che chỗ kín mà sinh, gọi là thai sinh.
- (13) Những loại chúng sinh nào phá vỏ trứng, mà sinh, gọi là noãn sinh.
- (14) Những loại chúng sinh nào sinh ra từ cá thú, từ xác chết thú, từ cháo com thú, hay trong hồ nước dơ hay trong ao nước nhớp, gọi là thấp sinh.
- (15) Chư Thiên, các chúng sinh ở địa ngục, một số thuộc loài người và một số thuộc địa xứ, gọi là hóa sinh.
- (16) Thích Từ Thông (2008), tr.149
- (17) Kinh Trường bộ (2016), tr.659
- (18) Vasubandhu (2013), tập II, tr.240, chỉ cho các loài thai sinh, noãn sinh, do phước trí đều kém.
- (19) Chỉ cho Chuyển luân vương, do phước nghiệp thù thắng.
- (20) Chỉ bậc Độc giác, do đã vấn và tư trạch thâm sâu tu tập nhiều đời.
- (21) Chỉ đấng Vô thượng giác, do phước và trí thù thắng tu tập

- từ vô lượng.
- (22) Phật sử và hạnh tạng (2006), tr.63,64
- (23) Thitasila Mahathera (2015), tr.234
- (24) Acarya Vasubandhu (2013), tập II, tr.194
- (25) Kinh Tiểu bộ (2015), tập VI, tr.254
- (26) Thích Chúc Phú, Nghiên cứu về vấn đề thọ sinh của thai nhi theo quan điểm Phật giáo, <https://thuvienhoasen.org/a30530/nghien-cuu-ve-van-de-tho-sinh-cua-thai-nhi-theo-quan-diem-phat-giao>, 17/10/2018.
- (27) Damien Keown (2013), tr.32
- (28) Trịnh Nguyễn Phước (2011), tr.65
- (29) Nguyễn Tường Bách, tr.31
- (30) Hà Linh, <https://news.zing.vn/giao-su-bi-chi-trich-gay-gat-vi-goi-bao-thai-la-ky-sinh-trung-post941201.html>, 30/ 4/ 2019
- (31) Song Anh- Vân Du- Công Tuấn (2019), <https://nld.com.vn/thoi-su/vu-hon-300-thi-the-thai-nhi-tai-nha-may-rac-da-co-bao-cao-nhieu-nam-truoc-20190424210533367.htm>
- (32) Nhiều tác giả (1999), tr.769
- (33) Narada Maha Thera (2013), tr.661
- (34) Kinh Tương ưng (2014), tập I, tr.607
- (35) Kinh Trung bộ (2012), tập II, tr.500
- (36) Kinh Pháp cú (2014), tr.19
- (37) Kinh Trung bộ (2012), tập II, tr.450
- (38) Phật thuyết kinh diệt tội trường thọ và thần chú bảo hộ thai nhi (2006), tr.5
- (39) Narada Maha Thera (2013), tr.362
- (40) Damien Keown (2013), tr.139
- (41) Pa-auk Tawya Sayadaw (2011), tr.236



Chùa Quỳnh Lâm - Ảnh: Minh Nam

Phật giáo Trúc Lâm thời Trần: Tự viện và nghi lễ

(Tiếp theo tạp chí NCPH số 167 và hết)

PGS.TS. Nguyễn Hồng Dương

Viện Nghiên cứu Tôn giáo - Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

II. NGHI LỄ CỦA PHẬT GIÁO TRÚC LÂM THỜI TRẦN

Vài nét tổng quan

Hợp nhất ba Thiền phái hiện diện lúc đương thời cũng có nghĩa là nghi lễ Phật giáo Trúc Lâm thời Trần (PGTLTT) kế hợp nghi lễ của ba Thiền phái đó. Một cái nhìn tổng thể, cả ba Thiền phái đều có nguồn gốc từ Trung Hoa nên nghi lễ căn bản giống nhau. Tuy vậy do ảnh hưởng của người sáng lập, đặc biệt là sự kế hợp với tín ngưỡng,

văn hóa truyền thống Việt Nam mà nghi lễ Phật giáo của mỗi Thiền phái có những nét đặc thù.

Có thể điểm qua nhận xét của Nguyễn Lang trong Việt Nam Phật giáo sử luận về đặc thù thiền giáo, Thiền học của ba Thiền phái để thấy được phần nào nghi lễ Phật giáo của mỗi Thiền phái.

Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi bắt nguồn từ tư tưởng Bát nhã, Tam luận và Hoa nghiêm, có khuynh hướng thiên trọng về Mật giáo theo

ting thần bất lập văn tự nhưng vẫn chú trọng nghiên cứu kinh luận, chủ trương thực tại siêu việt không hữu, chú trọng việc truyền thụ tâm ấn, có khuynh hướng nhập thế giúp dân và biết sử dụng các thuật phong thủy, sấm vĩ. Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi hầu như chỉ chịu ảnh hưởng của Phật giáo Ấn Độ mà ít chịu ảnh hưởng của Phật giáo Trung Hoa. Đây là Thiền phái có tính cách dân tộc Việt Nam, vừa biểu lộ được sinh hoạt tâm linh siêu Việt của Phật giáo vừa biểu lộ được đời sống thực tế và đơn giản của quần chúng nghèo khó⁽¹⁾.

Thiền phái Vô Ngôn Thông nhấn mạnh thuyết đốn ngộ, chú trọng con người có thể, trong một giây lát, đạt được quả vị giác ngộ, khởi cần đi qua nhiều giai đoạn tiệm tiến. Thiền học Vô Ngôn Thông chịu ảnh hưởng sâu đậm của Tịnh giáo... cũng như Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Thiền phái Vô Ngôn Thông rất gần gũi với đời sống xã hội, tham dự và đời sống nhập thế trong khi vẫn duy trì được sinh hoạt tâm linh độc lập của mình⁽²⁾.

Thiền phái Thảo Đường mà người sáng lập thuộc truyền thống thiền của Thiền sư Tuyết Đậu Minh Giác (mất 1052) ở Trung Hoa, ông thuộc Thiền phái Vân Môn. Một đặc điểm của phái Tuyết Đậu là chủ trương dung hợp Phật giáo và Nho giáo nhằm vào sự hoằng dương Thiền học trong giới trí thức và thi ca từ đó ảnh hưởng đến hai Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi và Vô Ngôn Thông⁽³⁾.

Các nhà nghiên cứu Phật giáo Việt Nam đều chủ trương rằng Phật giáo Việt Nam là kết hợp Thiền, Tịnh, Mật. Nếu như Thiền Phật giáo Việt Nam tồn tại và phát triển trên các bình diện thiền giáo (hệ thống tăng già) Thiền học (giáo lý), nghi lễ, tự viện thì Tịnh độ tông và Mật tông chỉ tồn tại như một pháp tu với những nghi lễ đặc thù.

Những biểu hiện cụ thể nghi lễ Phật giáo Trúc Lâm thời Trần

Trước hết phải kể đến nghi thức sám hối trong những thời khóa của một ngày. Nhiều chùa thực hiện khoa nghi sám hối sáu thời trong

một ngày. Ấy là áp dụng Lục thời sám hối khoa nghi do Trần Thái Tông soạn thành sách. Sách trình bày một nghi thức sám hối chia làm sáu phần, mỗi phần dành một thời gian. Trần Thái Tông sáng tác để tự mình sử dụng, sau đó lưu hành để các Phật tử dùng. Mỗi lần thực hành một khoa nghi khoảng 20 phút. Sám hối không phải là xin tội với Phật mà gạn lọc, thức tỉnh bản thân. Suốt sáu nghi thức sám hối, nhu cầu sám hối thì ít, nhu cầu thức tỉnh và tinh chuyên thì nhiều.

Sám hối là một hình thức tu trì của Phật tử tại gia và xuất gia. Đương thời Phật giáo đã có một số khoa nghi về sám hối chẳng hạn như Từ bi thủy sám nhưng Trần Thái Tông một ông vua với quá nhiều nỗi niềm uẩn khúc, nhận thấy những khoa nghi sám hối đã có không hợp với mình nên đã lập ra khoa nghi riêng. Ở đó vẫn có kệ dâng hương, kệ dâng hoa, nhưng còn có những bài kệ của một số thời trong sáu thời như kệ cảnh sách giờ Dần, lễ chúc hương buổi sớm. Về vấn đề này Nguyễn Lang nhận xét: *“Mỗi nghi thức bắt đầu bằng bài kệ cảnh giác, rồi đến lễ dâng hương, một bài kệ dâng hương, một bài trần bạch có tác dụng cảnh sách, một lời sám hối, một bài kệ khuyên thỉnh, một bài kệ tùy hỷ, một bài kệ hồi hướng, một bài kệ phát nguyện và cuối cùng là một bài kệ vô thường. Văn cú rất diễm lệ, hình ảnh rất phong phú, tư tưởng rất sâu sắc. Sáu nghi thức là sáu hòn bích ngọc. Lục thời sám hối khoa nghi của*



Chùa Hồ Minh - Ảnh: Minh Khang

→ *Trần Thái Tông là một sám pháp gọn gàng, thực tiễn, đẹp đẽ và thực dụng*⁽⁴⁾.

Theo chúng tôi, cần thiết phải đề cập đến một nghi lễ khác, nghi lễ truyền y pháp cho Pháp Loa, vị tổ thứ hai của Trúc Lâm. Vào cuối đời, khi tuổi cao, sức yếu, Trần Nhân Tông/ Trúc Lâm/ Tổ thứ nhất, Trúc Lâm đã viết tâm kệ và lấy y bát truyền cho Pháp Loa, chính thức ủy Pháp Loa kế thế trụ trì chùa Siêu Loại làm tổ thứ hai. Pháp hội có sự chứng kiến của Vua Anh Tông. Việc này được ghi trong sách Tam tổ thực lục:

“Năm Mậu Thân, niên hiệu Hưng Long thứ 16, vào ngày mồng một tháng Giêng, Pháp Loa phụng mệnh làm người nối pháp trụ trì chùa Siêu Loại ở giảng đường Cam Lộ. Bắt đầu buổi lễ, mọi người làm lễ ở Tổ đường; đại nhạc được tấu lên. Các loại danh hương được xông đốt... Điều Ngự (Trần Nhân Tông - NDH) đưa Pháp Loa vào lạy ở Tổ đường xong, cùng xuống thực đường để ăn cháo sáng. Xong buổi triều thực, nhạc tấu lên, trống lớn nổi dậy, đại chúng chư tăng được triệu tập cùng lên pháp đường: lúc đó vua Anh Tông đã ngự giá tới chùa; ngôi chủ khách đã phân xong, mọi người cùng ngồi. Anh Tông lúc đó đóng vai trò một vị đàn việt lớn của Phật pháp, ngồi vào ghế khách của pháp đường; quốc phụ thượng đế cùng với các quan cùng đứng ở dưới sân. Điều Ngự thăng đường thuyết pháp: Thuyết pháp xong, Điều Ngự rời pháp tòa, dắt Pháp Loa cho ngồi trên pháp tòa ấy, rồi đứng chấp tay đối diện Pháp Loa làm lễ thăm hỏi. Sau khi Pháp Loa đáp bái lại. Điều Ngự trao pháp y cho Pháp Loa khoác vào. Bấy giờ Điều Ngự ngồi xuống ghế Khúc Lục một bên để nghe Pháp Loa thuyết pháp. Xong rồi, Điều Ngự đem Sơn Môn (Giáo hội) Yên Tử vào chùa Siêu Loại ủy cho Pháp Loa kế thế trụ trì, làm tổ thứ hai phái Trúc Lâm”⁽⁵⁾.

Sự hiện diện của nhà vua trong pháp hội, những nghi thức được tiến hành mà sách Tam tổ thực lục ghi lại cho thấy không chỉ tính đặc thù mà ở đó còn toát lên tính dân tộc của nghi lễ Phật giáo đương thời.

Có thể xem lục thời sám hối và pháp hội Truyền y pháp cho Nhị tổ Pháp Loa được ghi lại trong sử sách đương thời là hai biểu hiện đặc thù của nghi lễ PGTLTT.

Ngoài ra còn là các nghi lễ khác, đáng kể là nghi lễ tụng niệm buổi chiều và buổi tối gọi là hai buổi

công phu (nhị thời công phu) được tăng sĩ thực hiện ở nhiều chùa. Theo đó là các nội dung thần chú các kinh buổi sáng như: Thủ Lăng Nghiêm, Đại Bi Tâm, Như Ý Bảo Luận Vương, Tiêu Tội Cát tường, Công Đức Bảo Sơn, Chuẩn Đề, Dược Sư Quán Đỉnh, Quan Âm Linh Cảm, Thất Phật Diệt Tội, Vãng sinh Tịnh độ, Đại Cát Tường Thiên Nữ, Tâm Kinh Bát nhã, Niệm Phật Thích Ca, Đỉnh lễ Chư Phật, Hồi hướng. Thời khóa buổi chiều bao gồm tụng, niệm các kinh: Kinh A Di Đà, Thần chú Vãng sinh Tịnh độ, Sám pháp Hồng Danh, Nghi thức Thí Thực Mông Sơn, Tâm kinh Bát nhã, Niệm Phật A Di Đà, Đỉnh lễ Chư Phật, Hồi hướng Cực lạc, Tam Quy.

Nhìn vào những phần nội dung tụng niệm của hai thời khóa trong một ngày của một tăng sĩ cho thấy sự tổng hợp của ba tông phái Thiên, Tịnh, Mật.

Theo Tam tổ thực lục, Pháp Loa và Huyền Quang đều trì tụng thần chú và niệm Phật A Di Đà. Trì tụng thần chú là để gia trì định lực, niệm Phật là để tâm bất loạn. Từ nội dung hai thời



khóa trên, Nguyễn Lang trong Việt Nam Phật giáo sử luận (tr. 374) nhận xét “Mật giáo và Tịnh độ giáo đã lấn át thiên, dù rằng Mật giáo và Tịnh độ giáo đã được xem như đồng hóa với Thiên”.

Thời Trần, PGTLTT, các tổ đình và tự viện lớn đều tổ chức an cư kết hạ thời gian từ rằm tháng Tư đến rằm tháng Bảy. Đây là thời kỳ các tăng sĩ được đào tạo hay thuộc về một tổ đình, tự viện đều trở về kết hạ. Hành giả mỗi kỳ hạ được tính thêm một tuổi đạo. Ngoài ra một số chức vị theo tuổi hạ mà được thỉnh cầu: Trái qua 5 hạ được thỉnh cầu danh hiệu a xà lê. Một vị được thỉnh cầu là Hòa thượng phải trải qua ít nhất 10 hạ. Một số chùa tổ chức kết Đông cũng theo thời gian ba tháng cho những vị không thể về trong kết hạ.

Phật giáo Trúc Lâm dưới thời Nhị tổ Pháp Loa xưng minh trên tất cả các lĩnh vực. Pháp Loa dành nhiều thời gian chú giải nhiều kinh điển, sáng tác nhiều sách giáo khoa Phật học và biên tập nhiều nghi thức. Về nghi thức có thể kể đến tác phẩm: Pháp sự khoa văn về các nghi thức và

sớ điệp dùng trong những lễ lược Phật giáo⁽⁶⁾. Pháp Loa còn là người nêu gương “ngày đêm trì chú lễ Phật”.

Vị tổ thứ ba của Phật giáo Trúc Lâm - Huyền Quang, về nghi lễ có cuốn Công văn tập, tuyển tập các bài văn sớ điệp dùng trong các nghi lễ Phật giáo.

Từ thời Lý một số nghi lễ Phật giáo trở thành quốc lễ, tiêu biểu là Lễ Phật đản. Người có công biến lễ Phật đản thành quốc lễ là vua Lý Thánh Tông. Nghi thức lễ Phật đản gồm các bước lễ tắm Phật cử hành vào buổi sáng tại chùa Diên Hựu (chùa Một Cột), Vua, Hoàng hậu, các Hoàng tử, công chúa cùng triều đình đến dự. Dân chúng các nơi trở về. Sau Lễ Tắm Phật là lễ phóng sinh. Vua đưa tay vào lồng bắt rồi thả chim, trong khi dân chúng tung hô “vạn tuế” rồi cùng thả chim rợp trời. Buổi tối có lễ phóng đăng thả hàng ngàn đèn trôi trên sông hồ⁽⁷⁾. Thời Trần nghi lễ Phật đản, thời Lý tiếp tục được Phật giáo Trúc Lâm duy trì.

Do Phật giáo buổi đầu gắn với tín ngưỡng nông nghiệp trồng lúa nước của cư dân vùng đồng bằng Bắc Bộ (tín ngưỡng Tứ Pháp) với việc cầu cho phong đăng, hòa cốc (mưa thuận, gió hòa), từ thời Lý, tiếp theo là thời Trần, khi thiên tai xảy ra hạn hán lụt lội, một số nhà vua đã có những việc làm gắn với nghi lễ Phật giáo như ăn chay giữ giới, tụng kinh, phóng sinh, cầu đảo với mong muốn chư Phật, chư Bồ tát ngăn chặn tai ương. Có khi nhà vua trực tiếp đến chùa cầu đảo, cũng có khi cho rước Phật Tứ Pháp (chủ yếu là Pháp Vân) về kinh đô làm lễ cầu đảo.

Tiến trình tiếp nhận nghi lễ Phật giáo từ các tăng sĩ Ấn Độ, sau này là Phật giáo Trung Hoa là tiến trình nghi lễ Phật giáo từng bước dân tộc hóa. Một trong những biểu hiện của dân tộc hóa nghi lễ Phật giáo của Phật giáo Việt Nam đó là kể hạnh. Kể là kể chuyện, hạnh là hành trạng các vị tổ sư. Hình thức này được biết đến bắt đầu từ Phật giáo thời Trần và đã được giới Phật tử bình dân tiếp tục duy trì đến ngày nay. Thời Trần chữ Nôm đã khá phát triển. Hạnh tích Trúc Lâm Tam tổ cũng như hạnh tích một số thánh tăng được sáng tác bằng chữ Nôm dưới dạng văn vần dễ Phật tử dễ đọc, dễ nhớ. Nguyễn Lang trong Việt Nam Phật giáo sử luận viết: Văn kể hạnh là văn đặc biệt của nhà chùa, đó là lối văn hát; giọng của các già lớn tuổi xen vào giọng của các thiếu nữ. Ngoài ra còn có một lối hát gọi là hát kệ.



Chùa Bối Khê - Ảnh: Minh Khang



Chùa Đức La - Ảnh: Minh Khang

➔ KẾT LUẬN

Phật giáo Trúc Lâm thời Trần tiếp cận từ chiều cạnh Tự viện và nghi lễ cho thấy:

Về phương diện tự viện hình thành nên những trung tâm Phật giáo nổi tiếng. Phần lớn các trung tâm tự viện, chùa gắn liền với tháp thờ Phật với quy mô xây dựng rộng lớn, kiến trúc, điêu khắc đẹp đẽ, giàu tính thẩm mỹ. Có thể kể đến các trung tâm như Vĩnh Nghiêm, Quỳnh Lâm, Non Nước, đặc biệt là chùa tháp Phổ Minh. Trên cơ sở của bình đồ tự viện thời đại trước đó, bình đồ tự viện Phật giáo Trúc Lâm kế thừa, hoàn chỉnh hơn. Bình đồ kiến trúc ngoài dạng hình chữ tam, chữ công còn có bình đồ kiến trúc kiểu “nội

công, ngoại quốc”. Về tượng, có lẽ ít có thời kỳ nào mà tượng Phật được tạo tác nhiều như PGTLTT. Chỉ tính riêng thời kỳ Nhị tổ Pháp Loa, Tổ đã tạo tác tới hơn 1.300 pho tượng. Vì vậy mà Hà Văn Tấn nhận xét: “*Có thể nghĩ rằng bàn thờ Phật thời Trần đã có một số tượng đồng đúng hơn và đa dạng hơn thời Lý*”. Tự viện Phật giáo thời Trần nhất là những trung tâm Phật giáo như chùa Quỳnh Lâm được quản lý quy củ. Các tự viện đều áp dụng thanh quy của Bách Trượng Hoài Hải, một thanh quy Phật giáo Việt Nam thực hiện từ thời Lý.

Về phương diện nghi lễ, do dung nhiếp ba Thiên phái (Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường) nên một cách tổng quát nghi lễ PGTLTT là sự kết hợp ba Thiên phái trên. Đó còn là sự kết hợp giữa Thiên phái với nghi lễ Tịnh độ tông và Mật tông. Song nghi lễ PGTLTT có những đặc thù riêng thể hiện qua “**Lục thời sám hối**”, qua truyền đăng, qua kết hợp với nghi lễ dân gian và Việt hóa nghi lễ Phật giáo với nhiều biểu hiện mà kế hạnh là một ví dụ.

Tiếp cận tự viện và nghi lễ là tiếp cận từ phương diện tôn giáo học qua đó thấy được tiến trình vận động của hai phương diện này trong các phương diện hay thành tố của Phật giáo Việt Nam ở một thời kỳ lịch sử cụ thể. 

Hà Nội, tháng Chín, Canh Tý

CHÚ THÍCH:

- (1) Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, NXB Phương Đông, Hà Nội, 2012, tr 111.
- (2) Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Sđd, tr 137.
- (3) Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Sđd, tr???
- (4) Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Sđd, tr 90.
- (5) Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Sđd, tr 229 - 230.
- (6) Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Sđd, tr 252.
- (7) Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Sđd, tr 389.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. *Đại Việt sử ký toàn thư (trọn bộ)* 2013, Hà Nội, NXB Thời Đại.
2. Nguyễn Đại Đồng, Nguyễn Hồng Dương, Nguyễn Phú Lợi (Đồng chủ biên), 2017, *Lịch sử Phật giáo Ninh Bình*, Hà Nội, NXB Tôn giáo.
3. Nguyễn Lang, 2012, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Hà Nội, NXB Phương Đông.
4. TT.TS. Thích Thanh Quyết, PGS.TS. Trịnh Khắc Mạnh (Đồng chủ biên), 2018, *Trúc Lâm Yên Tử, Phật giáo tùng thư*, Hà Nội, NXB Khoa học xã hội.
5. Hà Văn Tấn - Nguyễn Văn Kự - Phạm Ngọc Long, 2013, *Chùa Việt Nam*, Hà Nội, NXB Thế giới.

Ni sư Pema Chodron: Đánh thức từ bi tâm nơi mỗi người qua thực hành Tonglen

La Sơn Phúc Cường*

Pema Chodron là một trong những nữ hành giả Phật giáo trú danh người Mỹ. Bên cạnh những bài pháp thoại tinh tế nhưng đầy mạnh mẽ có sức lan tỏa sâu rộng, Pema Chodron còn được biết tới là bậc thầy hướng dẫn nhiều các khóa chuyên tu, nhập thất cá nhân và cộng đồng tại nhiều trung tâm Phật pháp ở phương Tây.



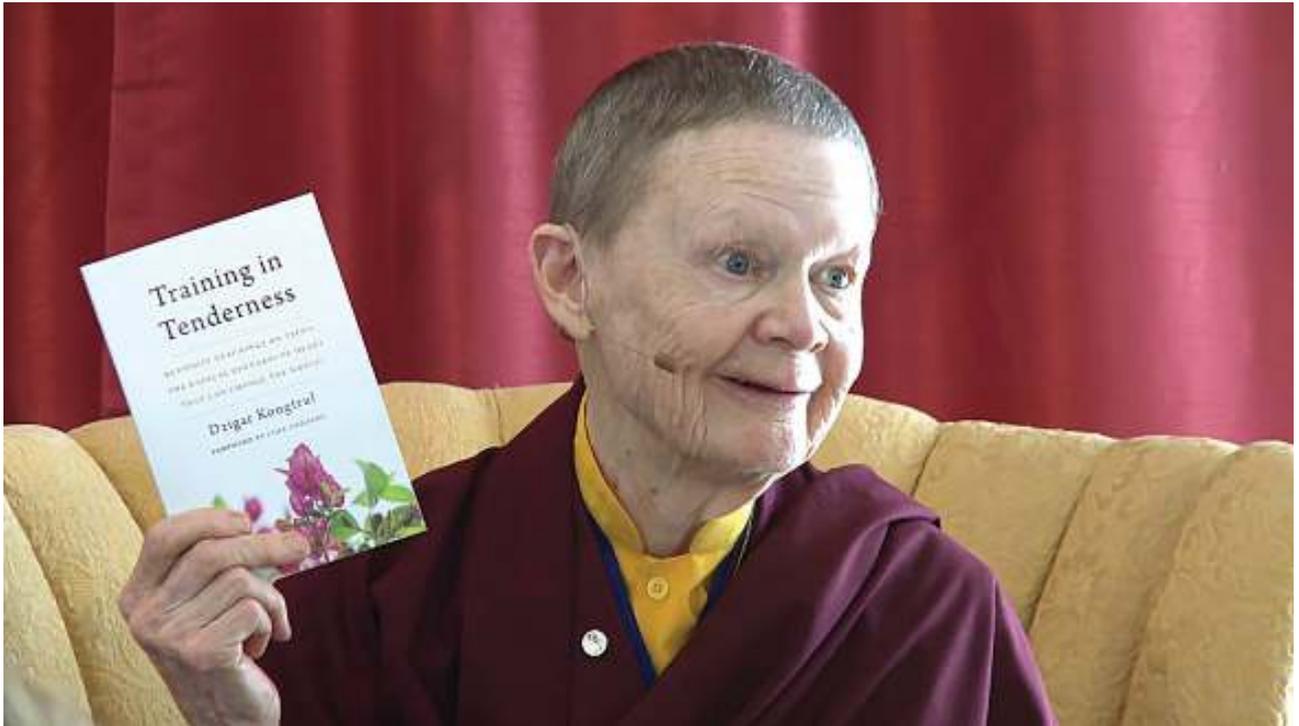
sợ hãi của đứa trẻ. Tiếp tới hãy thở ra kèm mong nguyện đứa trẻ được bình an, được vui đùa hay bất kỳ cách thức phương tiện nào để cho trẻ được vui đi nỗi sợ. Đây là tinh yếu của sự thực hành: Hít vào thụ nhận được khổ đau của người khác để họ được bình an, có được nhiều khoảng trống thư giãn và mở lòng, tiếp tới thở ra đi kèm với niềm an vui hay bất cứ điều gì có thể mang lại cho họ an vui và hạnh phúc.

Tonglen đảo ngược suy nghĩ phàm tình mong muốn bản thân tránh khổ đau và được ân hưởng niềm hạnh phúc, và trong tiến trình thực hành giúp ta được giải thoát khỏi ngục tù ích kỷ và chấp ngã đã tích tập nhiều đời, chúng ta bắt đầu trưởng dưỡng tình thương yêu với bản thân và mọi người xung quanh, và chúng ta bắt đầu biết chăm sóc bản thân và mọi người xung quanh. Nó đánh thức từ bi tâm nơi mỗi người và mang lại cho ta một tri kiến rộng mở hơn về thực tại. Nó mang lại cho ta một tâm thức rộng lớn vô cùng mà Phật thức gọi là Tính không.

Thực hành Cho-Nhận là một phương pháp mạnh mẽ giúp quan sát và chuyển hóa những khổ đau nơi mỗi chúng ta, nơi mọi người xung quanh và bất kỳ nơi đâu ta tới. Đây là phương pháp giúp vượt qua nỗi sợ hãi phải chịu khổ đau, đập tan sự nhỏ hẹp của dòng tâm thức. Hay nói

cách khác đây là phương pháp đánh thức tình từ bi tâm vốn sẵn đủ nơi mỗi người.

Chúng ta bắt đầu thực hành bằng cách mở lòng nhận lấy những khổ đau của những người mà ta biết và ta mong nguyện giúp đỡ họ. Ví như nếu quý vị biết đứa trẻ bị tổn thương, hãy hít hơi thở vào cùng mong nguyện nhận lấy mọi nỗi đau và



Bốn giai đoạn của thời thiền quán Cho-Nhận:

Giai đoạn thứ nhất, hãy giành một khoảng không gian tĩnh lặng cho thân tâm. Chúng ta có thể gọi nhớ hình ảnh khi ngắm nhìn bầu trời xanh trong không một gợn mây, hình ảnh hoàng hôn rực rỡ hay đại dương mênh mông. Tất cả những hình ảnh nào từng mang lại cho ta những trải nghiệm rộng mở của dòng tâm thức.

Giai đoạn thứ hai là hít thở kèm với thiền quán. Khi hít vào, hãy thiền quán những năng lượng tiêu cực màu đen, nặng nề và ngọt ngào. Các hình ảnh này biểu trưng cho những khổ đau, phiền não của chúng sinh. Hãy để chúng đi vào thân tâm qua từng làn da, thớ thịt. Tiếp tới thở ra nguồn năng lượng tích cực, an vui, nhẹ nhàng, lan tỏa khắp tới mọi người và không gian.

Giai đoạn thứ ba, hãy nhớ tưởng tới một hoàn cảnh hay

con người cụ thể. Theo truyền thống, chúng ta nên bắt đầu với những người hay chúng sinh thân thương mà ta từng biết. Chúng ta cũng có thể gọi nhớ thân từng rơi vào những tình huống vô vọng, sân hận vô cùng khổ đau. Khi ta trải qua những khổ đau đó thì mọi người cũng trải qua những khổ đau của sự sân hận và tuyệt vọng, không khác. Ta thấu hiểu và chia sẻ hơn cảm xúc, khổ đau của người và chúng sinh.

Tiếp tới giai đoạn thứ tư, chúng ta mở rộng phạm vi thực hành hơn nữa. Nếu đang hướng tâm tới một người bạn bị bệnh nan y ví như bị AIDS chẳng hạn, quý vị có thể mở rộng tâm hướng tới tất cả những bệnh nhân AIDS. Nếu đang hướng tâm tới người bạn nghiện rượu, quý vị có thể mở rộng tâm hướng tới tất cả những người nghiện rượu khổ

đau. Nếu đang thực hành Cho-Nhận hướng tới những người cũng đang bị phiền não, khổ đau giống như ta đã từng trải qua, quý vị có thể mở rộng tâm hướng tới tất cả mọi người trên khắp thế giới, họ cũng đang phải trải qua vô số nỗi thống khổ về thân và tâm, bị dày vò bởi tâm vô minh sâu dày, sự bất lực, thoái nản khôn cùng.

Trong thực hành lúc ban đầu quý vị nên hướng tới một con người hay một tình huống thực mà mình trực tiếp chứng kiến, khổ đau hay hạnh phúc không phải là thứ xa vời mà ta tưởng tượng ra khi hành thiền. Tiếp tới ta mới mở rộng lan tỏa tới nhiều con người và chúng sinh khác. Tương tự như chính chúng ta, họ cũng đang phải chịu những khổ đau do tâm vô minh chấp ngã, sự bất định và vô thường.

Nếu bản thân chúng ta từng trải nghiệm dù chỉ thoáng qua

niềm hỷ lạc của vô ngã, sự tỉnh giác hay an lạc, chúng ta mong mọi người cũng được trải nghiệm trạng thái như vậy. Khi ta thấy mọi người bị dày vò bởi những phán xét, chỉ trích, chúng ta đồng cảm với họ bởi ta từng trải qua chính xác những nỗi khổ đau giống như thế. Chúng ta mong cho mọi người được ân hưởng niềm an lạc cũng giống như chính ta được trải qua. Ta và mọi người, ai ai cũng mong sống xứng đáng, được tôn trọng, được thoát khỏi những hoàn cảnh bế tắc, dày vò thân tâm, tận trừ được những suy nghĩ, thói quen mang lại khổ đau cho mình và người, trải nghiệm những điều tốt lành của đời sống con người.

Hãy để bản thân thực hành từng bước một theo cách của mỗi người. Tôi luôn ghi nhớ lời khích lệ của bậc thầy mình khi tôi mất tự tin và nản chí. Ngài an nhiên, mỉm cười rộng lượng: *“Con có đủ năng lực giúp voi đi khỏi khổ đau của chúng sinh và nuôi dưỡng từ bi tâm rộng lớn.”* Sự khích lệ của thầy làm tôi vững bước hơn và không quá vội vàng mong cầu đạt tới những mục tiêu cao xa.

Thực hành Cho-Nhận với người bệnh và trong chiến tranh

Quý vị có thể thực hành Cho-Nhận tới những bệnh nhân, người sắp qua đời hay vừa mới rời bỏ cuộc đời hoặc những ai đang trải qua những khổ đau ở

bất kỳ mức độ, dạng thức nào. Thực hành Cho-Nhận theo một nghi thức đầy đủ hoặc có thể ở bất kỳ nơi chốn nào như khi bạn đang đi dạo và chứng kiến ai đó bị đau. Ngay khi ấy bạn có thể hít thở, mong nguyện thụ nhận những khổ đau của họ và xoa dịu những khổ đau mà họ đang trải qua.

Hoặc khi bạn chứng kiến một ai đó đang phải chịu những nỗi khổ đau, thay vì lựa chọn quay mặt đi bởi vì hình ảnh làm cho bạn sợ hãi, hay nổi sân đồ lỗi cho cộng đồng, gia đình họ những người gián tiếp gây nên khổ đau. Lúc này quý vị có thể thực hành Cho-Nhận hướng tới những con người cũng giống mình, họ đều mong muốn tình thương nhưng lại sợ hãi, những người muốn dừng cảm nhưng lại do dự và nghi hoặc. Dần dần, qua thời gian từ bi tâm nơi bạn sẽ mở rộng và bạn sẽ nhận ra mọi thứ không chắc thật vốn như bạn nghĩ. Bạn cũng sẽ ngạc nhiên khi thấy mình có thể ngày một gần gũi, lợi ích hơn với những người đang ở trong những hoàn cảnh tưởng chừng không xảy ra.

Tôi đã từng đọc một bài kệ dạy cách rèn luyện Cho-Nhận khi xảy ra chiến tranh. Người thực hành hít vào kèm những hình ảnh về bom rơi, bạo lực, sự tuyệt vọng, hình ảnh các thân thể không còn nguyên vẹn, các khuôn mặt cháy xạm, biến dạng; rồi tiếp đó, thở ra kèm với những hình ảnh đẹp đẽ

của đất trời, tính thiện lương nơi con người, niềm an vui và hòa bình. Cũng tương tự, quý vị có thể hít vào những hận thù và ghen tị, đố kỵ và nghiện ngập - tất cả những nỗi thống khổ trong màn kịch hư vọng của đời sống con người. Hãy cảm nhận những nỗi khổ mà mình đã trải qua và mở rộng lòng hướng tới những khổ đau tương tự mà mọi người đang phải chịu. Tiếp tới ta lại thở ra kèm với tất cả những an vui, sự mạnh mẽ, nhẫn nại. Những nỗi khổ đau, những bất công, lừa dối có thể hiện diện lan tràn khắp nơi nhưng chúng ta đồng thời cũng không được lãng quên tình thương sâu lắng vẫn đang hiện diện và là bản chất căn bản duy trì đời sống mỗi người và tất cả loài người.

Đây là lúc chúng ta nên có cái nhìn ngược lại với lối suy nghĩ phạm tình, hãy biết lãnh nhận trọng trách làm voi đi khỏi khổ đau cho cộng đồng, bớt đi ích kỷ tự ngã, mang lại an vui tới cho mọi người. Từ bi tâm không phải là cảm xúc thương hại hay kẻ mạnh giúp đỡ người yếu. Đó thực ra là mối liên hệ bình đẳng, tương hỗ. Thực hành Cho-Nhận giúp ta nhận ra sự an vui của mọi người cũng quan trọng, thậm chí lớn hơn của chính chúng ta. Khi ta biết tương trợ mọi người, chính là ta biết tương trợ chính mình. Khi ta biết trân trọng bản thân, có nghĩa là ta biết trân trọng và quan tâm tới lợi ích của cộng đồng. 🌸

CHÚ THÍCH:

* Dịch giả

Nguồn: Pema Chodron, *Living Beautifully With Uncertainty and Change*, 2012, Shambhala Publication.

www.lionroar.org, Pema Chodron, *Tonglen, Bad in, Good out*, 2017.

www.lionroar.org, Pema Chodron, *Helping Others and Yourself through Tonglen Meditation*, 2022.

Không gian công với vấn đề đối thoại liên tôn giáo ở Việt Nam hiện nay

(Tiếp theo Tạp chí NCPH số 167 và hết)

Nguyễn Thị Quế Hương*
Nguyễn Thị Hoà**



Ảnh: St

3.2. Một số hình thức đối thoại liên tôn giáo

Như phân tích ở trên, không gian công nếu tư nhân hóa sẽ là nguy cơ gây xung đột giữa các cá nhân, cộng đồng với nhau. Vậy nên cần phải đối thoại để giảm đi sự xung đột, tạo sự hòa bình, yên lành trong cộng đồng chung cho toàn xã hội. Để thúc đẩy việc đối thoại liên tôn, người ta thường dẫn lời của tiến sĩ Hans Küng, giáo sư về Thần học Hợp Nhất và là chủ tịch một Quỹ phát triển về Đạo

đức Toàn cầu, rằng: “Sẽ không có hòa bình giữa các quốc gia nếu không có hòa bình giữa các tôn giáo. Sẽ không có hòa bình giữa các tôn giáo nếu không có sự đối thoại giữa các tôn giáo”. Ngày nay, việc đối thoại giữa các tôn giáo là một chủ đề quan trọng trong việc nghiên cứu về tôn giáo và xây dựng hòa bình trên toàn cầu.

Các hình thức cơ bản của đối thoại liên tôn giáo thường diễn ra⁽¹⁾:

a- *Đối thoại bằng diễn từ hay lý thuyết*: trước hết là đối thoại giữa các nhà chuyên môn, các chức sắc tôn giáo, những người hiểu biết chuyên sâu về đạo của mình và hiểu biết tối thiểu về đạo của người khác.

b- *Đối thoại bằng trải nghiệm tâm linh*: đối thoại giữa những người đi vào cảm nghiệm tâm linh, gọi là đối thoại tâm linh. Đối thoại đó có thể gọi là đối thoại trong thinh lặng, tức là chia sẻ nếp sống đan tu của người kia trong một thời gian nhất định

mà vẫn giữ bản sắc của mình.

c- *Đối thoại cuộc sống*: Hình thức đối thoại phổ thông nhất là đối thoại trong cuộc sống giữa những tín đồ của các tôn giáo trong cuộc sống hằng ngày.

d- *Đối thoại bằng hành động*: Đối thoại qua việc hợp tác trong những công trình phục vụ công ích, chung tay cùng làm tốt công tác xã hội: bệnh Aids, tệ nạn xì ke ma túy, hiện tượng mãi dâm, lao động thiếu nhi, nạn mù chữ, nạn ô nhiễm môi trường, tác hại của toàn cầu hóa...

3.3. Một số biểu hiện của đối thoại liên tôn giáo

Trong một nghiên cứu gần đây⁽²⁾ về quan điểm của Habermas về vai trò của tôn giáo trong các lĩnh vực công cộng được xem như là một xu hướng chung để công nhận vai trò của tôn giáo trong các lĩnh vực công cộng bắt đầu vào đầu những năm 1990. Để hiểu được vai trò của tôn giáo trong lĩnh vực công cộng (chính trị), chúng ta cần phải lưu ý sự phân biệt rất quan trọng mà Habermas coi đó là công cộng chính trị phi chính thức và các lĩnh vực công cộng chính trị chính thức. Nói về vai trò của tôn giáo trong các lĩnh vực công cộng, ông luôn coi tôn giáo là một nguồn lực quan trọng của đạo đức. Quan điểm về tôn giáo trong không gian công của Habermas được hình thành dựa trên những ý niệm về các lĩnh vực không phải tôn giáo, giữa những công dân tôn giáo và môi trường thế tục. Sự quan tâm của ông về tôn giáo trong không gian công không phải xem tôn giáo như là một hiện tượng, nhưng những

đóng góp của tôn giáo có thể sẽ tạo thành dư luận và công chúng. Hơn nữa, Habermas đặc biệt quan tâm trong lĩnh vực công cộng chính trị có những định chế khác nhau đặc biệt là trong môi trường các nhà nước lập hiến như quốc hội, chính phủ, các cơ quan hành chính nhà nước... Có thể thấy, quan điểm của J. Habermas về tôn giáo trong không gian công đã góp phần quan trọng trong việc nhìn nhận lại vai trò của tôn giáo trong bối cảnh xã hội có nhiều chuyển biến, biến động mới. Những nhìn nhận về quá trình hợp lý hóa và đa nguyên về tôn giáo và văn hóa là một trong những nhân tố quan trọng hình thành tư tưởng của ông về vấn đề này. Nó đã khẳng định sự dịch chuyển của ngôn ngữ tôn giáo trong các hoạt động giao tiếp xã hội (không gian chính trị chính thức) nhằm truyền đạt những ý nghĩa, mục đích tôn giáo bằng ngôn ngữ thế tục.

Trên thế giới, việc đối thoại liên tôn giáo tại các không gian công cả chung, lẫn riêng, cả “vật thể” lẫn “phi vật thể” đã diễn ra và đã đạt được những kết quả khả quan mà chúng ta đã được chứng kiến qua truyền thông. Trong khi đó, ở Việt Nam, đối với 2 thể loại không gian công thì dường như chỉ có lác đác các địa phương, hay các tín đồ tôn giáo tự đối thoại, trao đổi các kinh nghiệm sống cho nhau giữa các tín đồ trong một cộng đồng tôn giáo. Vậy các cuộc đối thoại đó diễn ra trong không gian công nào?

Có thể nhận thấy các hình thức đối thoại liên tôn giáo ở Việt Nam trong những năm gần đây chủ yếu là đối thoại cuộc

sống và đối thoại hành động.

Đối với thể loại không gian công “vật thể” theo đúng nghĩa không gian công/chung thì cần có nhà nước đứng ra làm trung gian cho những cuộc đối thoại đó, nội dung những cuộc đối thoại này sẽ do các cấp chính quyền chủ động, lúc này sẽ là đối thoại trực tiếp giữa các bên. Đối thoại giữa các tôn giáo trong không gian này dường như ở Việt Nam là chưa có nhiều, chỉ có ít địa phương có thể thực hiện được những cuộc đối thoại như vậy: Ban tôn giáo Cần Thơ, Ban Tôn giáo Đà Nẵng đã nhiều năm họp giao ban định kỳ (1 năm/lần) giữa chính quyền địa phương với các tổ chức tôn giáo để nhằm điều hòa giữa các tôn giáo, tháo gỡ những hiểu lầm và cộng cảm với nhau, gần đây Ban Tôn giáo Đắk Lắk cũng đã bắt đầu có những cuộc đối thoại trong phạm vi nhỏ (định kỳ 6 tháng/lần, trực tiếp đối thoại với từng tôn giáo- Thông tin điền dã do cán bộ Ban tôn giáo các tỉnh cung cấp năm 2015). Bên cạnh đó còn là những cuộc trao đổi mà Ủy ban Mặt trận Tổ quốc đứng ra làm trung gian cho các buổi gặp gỡ, hay trong những ngày lễ tế, các tôn giáo cũng đều đến chào hỏi thăm lẫn nhau. Và không gian riêng của cộng đồng tôn giáo (cơ sở thờ tự của hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo: nhà thờ, chùa, đình, đền...) với loại đối thoại này, các tín đồ tôn giáo tự tìm đến nhau để cùng đối thoại về những chủ đề cuộc sống hay đời sống Đạo. Với loại đối thoại này thì đơn giản và thường xuyên được thực hiện trong mỗi tôn giáo qua các buổi sinh hoạt nhóm của các tôn giáo



→ và lúc này họ có quyền trao đổi những gì họ muốn. Về phương thức này thì Công giáo, Phật giáo hay Tin Lành đều thường xuyên có các sinh hoạt tôn giáo gắn với những vấn đề của cuộc sống thường nhật. Đó là những hình thức đối thoại kinh nghiệm, đối thoại cuộc sống và cuộc đối thoại liên tôn không chỉ là việc của các chức sắc tôn giáo, mà còn là việc của từng tín đồ trong cuộc sống đời thường, từ gia đình, công sở, đến trường học.

Song song với hình thức đối thoại cuộc sống là đối thoại hành động cũng được diễn ra trong thời gian qua. Có thể kể đến như Công giáo, Phật giáo, Tin Lành, Cao Đài,...

Thực tế trong nhiều năm qua, người Công giáo Việt Nam đã có những đóng góp tích cực trong hoạt động từ thiện nhân đạo, góp phần vào quá trình xây dựng và phát triển đất nước. Từ lĩnh vực trật tự trị an, xây dựng khu dân cư an toàn, không có tệ nạn xã hội, nhiều giáo họ, giáo xứ được công nhận là khu dân cư văn hoá, sống tốt đời đẹp đạo, đến những hoạt động từ thiện nhân đạo trong giáo dục, y tế mà đối tượng được quan tâm là người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn không phân biệt tôn giáo. Rất nhiều người Công giáo có những đóng góp quan trọng trong các mặt của đời sống xã hội ở khắp mọi nơi, trong đó có nhiều tấm gương tiêu biểu được Nhà nước ghi nhận và tôn vinh như: Nữ tu Nguyễn Thị Mậu (Dòng Nữ tử Bác ái Thánh Vinh Sơn) hơn 40 năm gắn bó với bệnh nhân phong tại Trại phong Di Linh, Đà Lạt

đã được Nhà nước phong danh hiệu Anh hùng lao động. Cũng tại huyện Di Linh, sư cô Phổ Tuệ tạo chùa Thanh Sơn, Lâm Đồng đã có nhiều đợt cùng với các nữ tu tại Trại phong tham gia các công tác từ thiện, bác ái, xóa đói, giảm nghèo cho đồng bào dân tộc thiểu số tại Di Linh. Cảm nhận của sư cô khi nói về vấn đề này: *“Chúng tôi là Tu sĩ Phật giáo cùng đồng hành với các Di, Marso, Công giáo trong trại Phong huyện Di Linh chăm lo kinh tế, sức khỏe, điều trị bệnh cho những bệnh nhân bất hạnh. Bên cạnh đó, chúng tôi thực hiện các công tác vận động các nhà mạnh thường quân, nhà hảo tâm trong và ngoài nước, hướng dẫn đoàn từ thiện đến thăm và chia sẻ vật chất đến tinh thần. Mỗi quan hệ giữa Công giáo và Phật giáo đối với người làm công tác từ thiện xã*

hội như chúng tôi đều đặt phục vụ nhân loại lên hàng đầu, tình cảm vẫn gắn bó cùng liên hệ chia sẻ công tác phục vụ xã hội, phục vụ chúng sinh trong địa phương giữa Tu sĩ Phật giáo và các Di, MarSo trong nhà thờ...”⁽³⁾.

Tại Huế, các nữ tu dòng con Đức Mẹ Vô Nhiễm, dòng Thăm Viếng, dòng Saint Paul cộng tác với các tăng ni Phật tử ở thành phố Huế để chăm sóc cho các bệnh nhân Sida và HIV tại phòng khám từ thiện Kim Long. Trước đây khi có dịp thăm Việt Nam, Đức Hồng y Crescenzo Sepe đã đến tiếp xúc với những người thiện nguyện của hai tôn giáo tại phòng khám Kim Long. Tại thành phố Hồ Chí Minh, Ban Mục vụ Đối thoại liên tôn cũng trợ giúp một số cơ sở từ thiện nuôi trẻ mồ côi, hoặc cơ sở y tế từ thiện của các tôn giáo khác. Một số người công giáo



cũng làm việc trong một số cơ sở từ thiện của các tôn giáo khác. Để gia tăng hiểu biết lẫn nhau, chúng tôi cùng thực hiện tập san Nhịp cầu Tâm giao tạo diễn đàn để trình bày về niềm tin và chứng nhân của mỗi tôn giáo.

Trong thể loại Không gian "phi vật thể" như: các diễn đàn trên mạng internet, các cuộc tranh luận trên báo, đài..., không gian chung (đó là các báo, chí, trang mạng internet đã được Nhà nước công nhận và trực tiếp quản lý mà ở đó mọi công dân có thể trao đổi tranh luận...) và không gian riêng của cộng đồng tôn giáo (đó là các trang website của các tôn giáo có hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo mà số lượng người dân tham gia không đáng kể). Đối thoại lúc này sẽ là đối thoại gián tiếp giữa các bên. Ví dụ một

trong những dạng đối thoại này như sau: trên báo Công giáo và Dân tộc có bài: Trao đổi của báo Công giáo và Dân tộc với linh mục Phanxicô Xaviê Bảo Lộc, Trưởng ban Mục vụ Đối thoại Liên tôn, Tổng Giáo phận TP.HCM về vấn đề đối thoại. Hay Đạo hữu Huệ Khải thường xuyên có những bài trao đổi về các vấn đề của Cao Đài và Công giáo trên báo Công giáo và Dân tộc. Ngày nay, với công nghệ truyền thông hiện đại, mọi thông tin đều được chia sẻ kịp thời trên các trang face book của các cá nhân của người có tôn giáo hay không có tôn giáo rất bình đẳng, bàn luận về các vấn đề của Đạo và Đời. Ngoài ra, còn có hình thức phát thanh tại các họ đạo miền quê. Tuy nhiên hình thức này cũng sẽ gây những khó khăn trong công tác an ninh trật tự.

4. Nhận xét rút ra

Theo báo cáo của Ban Tôn giáo Chính phủ, tính cho đến nay, ở Việt Nam có khoảng trên 25 triệu tín đồ của 14 tôn giáo (chiếm 27% dân số), gồm: Phật giáo, Công giáo, Islam giáo, Tin Lành, Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo, Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam, tôn giáo Baha'i, đạo Bửu sơn Kỳ Hương, đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Minh sư đạo, Minh lý đạo, Balamôn giáo và Mormon. Song có đến hơn 90% dân số có đời sống tín ngưỡng, tôn giáo, chủ yếu ảnh hưởng từ Phật giáo. Như vậy xu thế đa dạng tôn giáo như hiện nay, ngày càng có nhiều các tôn giáo có nhu cầu cần địa điểm hành lễ công cộng lộ thiên, nơi có thể tập trung hàng chục ngàn người hành lễ là nhu

cầu của các tôn giáo lớn, như: Đạo Cao Đài đã có một quảng trường lớn trước tòa thánh Tây Ninh, sức chứa lên đến hàng trăm ngàn người. Tại TP.HCM, quảng trường trước nhà thờ Đức Bà được thiết kế như một địa điểm hành lễ lộ thiên của Công giáo từ lâu. Từ thực tế đó, thiết nghĩ, cần có những điều kiện và phương thức cho những cuộc đối thoại liên tôn giáo trong không gian công tại Việt Nam hiện nay:

1. Về điều kiện, thái độ cần có: Trước hết, bản thân các tôn giáo cần có nhu cầu và nội dung đối thoại. Thứ hai, cần phải loại bỏ cái tôi trong đối thoại, cần nhìn nhận nhau, tin tưởng nhau và chân thành. Thứ ba, cần loại bỏ định kiến, rào cản và cần sự cảm thông.

2. Về mục đích: Mọi cuộc đối thoại đều nhằm mục đích hiểu nhau và yêu thương nhau, để hòa giải những mâu thuẫn, bất đồng trong quá khứ. Đối thoại để triển khai chính sách, pháp luật cho chức sắc, nhà tu hành và tín đồ tôn giáo. Đối thoại để nhận biết những yếu tố tiến bộ, tích cực, văn hóa, đạo đức tốt đẹp của tôn giáo để khuyến khích, phát huy giá trị tôn giáo. Bên cạnh đó, giảm tải những thành kiến sai lạc, kỳ thị hoặc phân rẽ mà hiện nay một số tôn giáo lại đang có chiều hướng gia tăng?

3. Về không gian cần có: Về không gian công/chung (cả vật chất và phi vật chất), mọi hình thức đối thoại đều phải tuân thủ đúng chính sách, pháp luật của Nhà nước qui định về vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo và được diễn ra trên tinh thần tự chủ - bình đẳng - dân chủ - thẳng thắn. Với



Ảnh: St



không gian này, rất cần vai trò trung gian của nhà nước để kết quả đối thoại được thành công. Về không gian riêng (cả vật chất và phi vật chất), cũng như mọi cuộc đối thoại khác, trong không gian riêng cũng cần có tinh thần bình đẳng - dân chủ - thẳng thắn, đồng thời trong không gian riêng (linh thiêng) sẽ có những hình thức hay nội dung tùy thuộc vào từng chủ thể đối thoại và phụ thuộc vào sự hợp tác của khách thể để kết quả đối thoại được thành công.

Cuối cùng, khi có đủ 3 tiêu chí trên, mọi cuộc đối thoại liên tôn giáo diễn ra trên mọi phương thức nào đều có được kết quả mong muốn. Và mỗi chúng ta, trong cuộc sống trước hết hãy tự đối thoại với chính bản thân để có được kinh nghiệm khi đối

thoại với bên ngoài - đó là giá trị cuộc sống.

5. Kết luận

Nghiên cứu, tìm hiểu về không gian công, kể cả không gian “vật thể” hay “Phi vật thể”, chúng ta thấy rõ tính đoàn kết trong cộng đồng (tính cộng đồng), sự tự do phát triển khả năng con người, tự do ngôn luận, bình đẳng, dân chủ, v.v..., đó là những giá trị khác nhau về các mặt, đem lại cho con người giá trị lớn và quan trọng nhất là yêu thương người, đây cũng là nơi thể hiện tính đa dạng văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo trong xã hội Việt Nam. Việc sử dụng không gian công cộng cần phải theo đúng nghĩa là không gian của cộng đồng, như thế sẽ làm sống động không gian công, tạo nên những không gian cho các

hoạt động văn hóa, giải trí, hoạt động từ thiện, nhân văn... góp phần làm phong phú cuộc sống của người dân, tuy nhiên, cần có chính sách cho việc sử dụng những không gian công, tránh việc không gian công bị thu hẹp và dần dần sẽ trở thành không gian riêng của cá nhân nào đó?.

Vậy, khi đã hội tụ đủ các tiêu chí về đối thoại trong không gian công thì mọi cuộc đối thoại sẽ thành công đạt được mục đích nhằm xây dựng sự hiểu biết lẫn nhau và phục vụ hạnh phúc đích thực của con người và tôi cũng đồng tình với tác giả Khải Huệ khi ông bàn về đối thoại, rằng đối thoại với các tôn giáo không chỉ là yêu cầu của riêng cộng đồng Dân Chúa, mà còn là yêu cầu lâu dài của mọi tôn giáo của toàn xã hội và theo tôi cần có thêm trách nhiệm của nhà nước của mọi tổ chức đoàn thể trong mọi cuộc đối thoại liên tôn giáo. Như vậy, đối thoại để chúng ta tìm đến điểm tương đồng, điểm chung của cộng đồng, của nhân loại, đối thoại để nhận biết những điểm tiến bộ, tích cực, văn hóa, đạo đức tốt đẹp của tôn giáo, để phát huy giá trị tôn giáo, góp phần xây dựng hòa bình trên thế giới ngày một phát triển bền vững. 🌸

CHÚ THÍCH:

* TS, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm KHXHVN.

** Khoa Khoa học chính trị, Đại học Nội vụ Hà Nội.

(1) Tuần báo Công giáo và Dân tộc, số 1808, ngày 20-5-2011.

(2) Nguyễn Thị Quế Hương. Không gian công và quan điểm của J.Habermas về tôn giáo trong không gian công, trong Kỷ yếu Hội thảo quốc tế: Nghiên cứu và giảng dạy tư tưởng Đức ở các trường đại học, Trường ĐHKHXH&NV, Hà Nội, tháng 11/2015; tr 227 - tr 236.

(3) Thích nữ Phổ Tuệ. Từ bi và công bằng xã hội của Phật giáo tại huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng; Trong Kỷ yếu hội thảo: “Đối thoại liên tôn giáo trong điều kiện mới” Viện Nghiên cứu Tôn giáo, 2015, tr 208-212. Lưu tại Thư viện Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

Tư tưởng và pháp tu của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh

Thích Tâm Chánh

Phật giáo Việt Nam đã đồng hành cùng dân tộc, góp phần không nhỏ trong tiến trình khai quốc, định quốc, vệ quốc và kiến quốc trong suốt chiều dài của lịch sử Việt Nam. Vì thế, chẳng phải ngẫu nhiên mà lịch sử Phật giáo Việt Nam đặc biệt ghi nhận dấu ấn tồn tại, phát triển của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh do ngài Minh Hải Pháp Bảo sáng lập tại chùa Chúc Thánh- Quảng Nam trong tiến trình lịch sử dân tộc Đại Việt. Từ tông phái Lâm Tế khởi nguyên tại Trung Hoa thế kỷ IX, do Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền đời thứ 38 của dòng truyền thừa lịch sử Thiền tông Ấn- Hoa lập nên. Đến thế kỷ XVII, thông qua công đức du hóa của các vị Thiền sư Trung Hoa như thiền sư Viên Văn Chuyết Chuyết, Minh Châu Hương Hải, Nguyên Thiệu, Minh Hải Pháp Bảo...đến lãnh thổ Đại Việt để hành đạo với cát cứ buổi đầu tại Đàng Ngoài và Đàng Trong, nghiêm nhiên tư tưởng và triết lý tu tập của Thiền phái Lâm Tế tại Trung Hoa có điều kiện, cơ duyên được phát tích sâu rộng tại đây. Cụ thể là chi phái Thiền Lâm Tế Chúc Thánh do ngài Minh Hải Pháp Bảo biệt kệ lập nên tại chùa Chúc Thánh - Quảng Nam từ thiền phái Lâm Tế. Từ đó góp phần mang đến nhiều dấu ấn mới trong việc thực thi các triết lý sống của Phật giáo Đại Việt được phổ cập đến quần chúng.

Thực tế lịch sử cho thấy, kể từ giai đoạn Doãn Quốc Công Nguyễn Hoàng (1558- 1613) được triều đình chúa Trịnh chấp thuận trở vào vùng đất Thuận Hóa để trấn thủ và mở rộng cương giới đất nước. Có thể thấy, các chúa Nguyễn buổi đầu tích cực thực thi các chính sách Phật giáo để bình ổn đời sống cư dân tại đây. Các cơ sở thờ tự của Phật giáo được các chúa Nguyễn chủ trương phục dựng các chùa cũ, tạo lập các chùa mới, ban sắc tứ cho nhiều chùa tại Đàng Trong, song với đó là kiến tạo trai đàn, làm lễ bố thí, bản thân các chúa trở thành phật tử cũng quy y Phật pháp, thọ



Ảnh: St

Bồ tát giới,... Từ đó mà vai trò và vị thế của Phật giáo đã được chú trọng và phục hưng phát triển hơn trước. Đặc biệt, các chúa Nguyễn còn tạo các điều kiện thuận lợi để các Thiền sư Trung Hoa sang hoằng hóa tại Đàng Trong thế kỷ XVII với một thái độ sùng thượng và tôn kính. Qua đó, Phật giáo được cơ duyên phổ hóa và tạo dấu ấn rộng rãi trong đời sống tâm linh của dân tộc Đại Việt ở Đàng Trong. Nhất là sự ra đời của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh do ngài Minh Hải Pháp Bảo (1670- 1746), người Phúc Kiến, Trung Quốc, thuộc đời truyền thừa thứ 34 của dòng Lâm Tế





Ảnh: St



đến vùng đất Hội An của Quảng Nam để hoằng hóa, sau đó khai sơn chùa Chúc Thánh lập nên chi phái thiền Lâm Tế Chúc Thánh với bài kệ truyền thừa của Tổ Minh Hải Pháp Bảo như sau: “*Minh Thiệt Pháp Toàn Chương/Ấn Chơn Như Thị Đồng/Chúc Thánh Thọ Thiên Cứu/Kỳ Quốc Tô Địa Trường/Đắc Chánh Luật Vi Tông/Tổ Đạo Giải Hành Thông/Giác Hoa Bồ Đề Thọ/Sung Mãn Nhon Thiên Trung*”. (*Hiếu thẩu pháp chân thật/Ấn Chân Như hiện tiền/Cầu Thánh quân tuối thọ/Chúc đất nước vững bền/Giới luật nêu trước tiên/Giải và hạnh nối liền/Hoa nở cây giác ngộ/Hương thơm lòng nhân thiên*)⁽¹⁾.

Tư tưởng của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh

Các nhà nghiên cứu uy tín về lịch sử Phật giáo Việt Nam đều công nhận rằng, một trong những xu hướng tư tưởng quan trọng của Phật giáo Việt Nam là tinh thần dung hợp, thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh cũng không đi ra ngoài quy luật này. Căn cứ những gì còn lưu lại của các bậc tổ sư, thiền sư, đại sư và sinh hoạt thiền môn trong các tự viện thuộc hệ thống truyền thừa của thiền phái này, có thể thấy rằng những đặc điểm tư tưởng chính của thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh.

Tư tưởng ngộ thiền đặc pháp: Tư tưởng này hoàn toàn phù hợp với tông chỉ ngộ tâm xuyên suốt của Tổ sư Thiền của Thiền tông Trung Hoa. Do đó có thể thấy rằng ít nhiều trong vấn đề tu

chứng, ngộ đạo của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh cũng chịu sự ảnh hưởng nhất định quan điểm tư tưởng cũng như tiến trình tu chứng từ tông Lâm Tế. Tinh thần thiền học này, chúng ta dễ dàng nhận thấy ngay nơi bài kệ truyền thừa của ngài Minh Hải “Hiếu thẩu pháp chân thật/Ấn chân như hiện tiền”, rõ ràng so với triết lý Thiền “bất lập văn tự, trực chỉ chân tâm, kiến tính thành Phật”, do Tổ Bồ Đề Đạt Ma chủ trương lập nên và ngài Huệ Năng kế thừa có sự tương đồng không khác. Làm thế nào để nhận chân bản tánh giác ngộ sẵn có ở nơi mỗi chúng sinh, khi biết hồi quan, phản chiếu vào bên trong tâm ý của chính mình, thì sẽ thấy được tánh mà thành Phật. Do đó, tánh ở đây chính là trí tuệ sáng suốt, trí tuệ của bát nhã, làm chủ thân tâm của tự thân mà thành tựu

chứng ngộ. Vì thế, việc hành thiền chính là đạt được Phật tính, thấy được tâm Phật ở ngay nơi tâm mình, là chủ thể của nhận thức và đương nhiên phương tiện nhận thức cũng chính là tâm. Chính vì thế, quá trình ngộ thiền đặc pháp là quá trình trực giác, nằm ngoài mọi giáo lý căn bản, lời nói và tư duy phân biệt, chỉ cốt yếu thể nhập nơi sự thiền cơ lý thiền mà có được giác ngộ. Điều này đã được các vị Thiền sư trong thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh kế thừa tiếp nối không ngừng tư tưởng chính yếu này như Minh Hải Pháp Bảo, Toàn Nhật Quang Đài, thời kỳ cận đại có Thiền sư Thanh Từ, Duy Lực... đều là những bậc ngộ đạo và công lao truyền bá tinh thần thiền học này.

Tư tưởng dung hợp Thiền Tịnh Giáo Luật Mật: Thế kỷ XVII, Phật giáo Đại Việt với xứ Đàng Trong, dòng thiền Lâm Tế được truyền vào vùng đất Thuận Hóa thông qua các vị Tăng từ Trung Hoa sang theo sự thỉnh cầu các chúa Nguyễn. Các vị Thiền sư như Viên Văn Chuyết Chuyết, Nguyên Thiều Siêu Bạch, Minh Hải Pháp Bảo,... được xem như những nhân vật có công đem tư tưởng, triết lý của thiền phái Lâm Tế bén rễ và định hình tại xứ Đàng Trong. Đặc biệt, với tư tưởng “Lâm Tế thống khoái”, ngay từ buổi đầu các vị Thiền sư thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh đều tích cực chủ trương tinh thần dung hợp giữa các hệ tư tưởng, triết lý đưa đến ngộ đạo

trong Phật giáo. Các hành giả tu Mật tông thì bàn bạc về hữu- vô nhiều hơn trì chú, các vị thiền sư thì cũng không hề có sự kỳ thị Mật tông hay Tịnh độ, trước hoặc sau mỗi thời thiền định đều có tổ chức tụng kinh, niệm Phật hoặc thuyết pháp⁽²⁾. Đó chính là sự kết hợp đan xen giữa các yếu tố Thiền định, Tịnh độ, Giáo lý, Luật nghi và Mật chú để phù hợp với bối cảnh, điều kiện xã hội bấy giờ. Đặc biệt, với tinh thần chủ trương tu tập như thế của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh, hệ quả tích cực chẳng những thích ứng được với tâm ý của những cư dân bấy giờ tại vùng đất Quảng Nam mà còn làm xuất hiện thêm các hệ thức tín ngưỡng mới trong sinh hoạt tôn giáo của cư dân tại đây như tín ngưỡng Di Đà, quy kính Tịnh Độ,...

Bên cạnh đó, việc truyền dạy cho các đệ tử của Thiền phái, cũng như vấn đề hoằng hóa trong đời sống tâm linh của cư dân, các phương thức truyền đạt, giáo hóa đều chỉ mang tính chất thuần túy về Phật giáo cơ bản như: dung hợp tư tưởng Thiền và Tịnh độ, tổ chức các giới đàn truyền giới, thuyết giảng, dịch kinh, lấy pháp niệm Phật để tu hành cầu sinh Tịnh độ. Ở phương diện đời sống tự thân thì các vị Thiền sư “ngày ăn một bữa, xa lìa tài sắc, không màng đến chuyện thế sự, thường xem kinh luật, tinh tấn cầu đạo, tụng chú Đại Bi một tạng, đánh lễ Tam Thiên, Vạn Phật, Hồng Danh mỗi loại năm lần, đem thiện căn này cầu cho tội chướng tiêu trừ, sớm thành Phật đạo”⁽³⁾, bên cạnh đó các Ngài còn viết sách, dịch kinh để hoằng truyền Phật pháp.

Tiêu biểu như Thiền sư Pháp Chuyên Luật Truyền Diệu Nghiêm (1726- 1798) với tác phẩm Đại phương tiện Phật báo ân hiếu nghĩa, Địa Tạng Bồ tát bản nguyện kinh yếu giải, ngài Toàn Nhật Quang Đài (1757-1834) với tác phẩm Tam giáo nguyên lưu ký, ngài Bích Liên, ngài Khánh Anh, với nhiều trước tác, dịch thuật khác nhau bằng chữ Hán, chữ Nôm, thời cận đại có thiền sư Thanh Từ, thiền sư Duy Lực... đó đều là minh chứng cụ thể. Đặc biệt, việc các Thiền sư trong sự hành đạo, giáo hóa đồ chúng tu học qua các phương thức truyền đạt tư tưởng triết lý, hầu hết đã không còn mang yếu tố

thuần túy về triết lý thiền của Thiền tông, cụ thể là dòng thiền Lâm Tế với các pháp tham công án, thoai đầu đều là các phương thức tu niệm truyền thống và chính yếu trong tông Lâm Tế tại Trung Quốc nhưng không được các vị Thiền sư Lâm Tế Chúc Thánh nhắc đến và tổ chức tu hành trong giới đệ tử. Chủ yếu chỉ là sự truyền thừa trao kế tiếp nối Thiền phái cho đệ tử và đặt pháp danh, pháp hiệu cho đệ tử theo thứ tự các chữ trong bài kệ truyền pháp, không còn được diễn ra đúng theo phương thức truyền tâm ấn tâm nữa. “*Minh Thiệt Pháp Toàn Chương/Ấn Chơn Như Thị Đồng/Chúc Thánh Thọ Thiền Cứu/Kỳ Quốc Tộ Địa Trường/Đắc Chánh Luật Vi Tông/Tổ Đạo Giải Hành Thông/Giác Hoa Bồ Đề Thọ/Sung Mãn Nhơn Thiên Trung*”. Và rõ ràng, bài kệ truyền thừa của Thiền phái bao gồm có 40 chữ với 8 câu và chia làm hai phần. Phần đầu gồm 4 câu đầu được dùng để đặt pháp danh và phần 4 câu sau dùng đặt pháp tự trong vấn đề truyền thừa tiếp nối tư tưởng của Thiền phái Chúc Thánh từ lúc sáng lập cho đến tận ngày nay nhất quyết đều thế theo truyền thống này của Thiền phái.

Tinh thần dung hợp Phật- Nho: Hòa trong xu hướng dung hợp, giao thoa với sự tương tác giữa Phật và Nho, có thể thấy rằng Phật giáo Đàng Trong thời các chúa Nguyễn chính là sự kết hợp nhuần nhuyễn, tạo nên một phong cách đặc biệt trong giới cầm quyền lãnh đạo cũng như biểu hiện trong quần chúng nhân dân. Đặc biệt, quan điểm này chúng ta dễ dàng nhận thấy qua cuộc đời học đạo và tu đạo của các vị Thiền sư trong thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh, đa phần các vị thiền sư ngoài sự tinh thông về Tam tạng giáo



→ điển Phật giáo, các Ngài còn thông thuộc chữ Hán; nhờ đó hầu hết các vị đều viết sách, dịch kinh....Tiêu biểu như Thiền sư Pháp Chuyên Luật Truyền Diệu Nghiêm (1726- 1798) với tác phẩm Đại phương tiện Phật báo ân hiếu nghĩa, Địa Tạng Bồ tát bản nguyện kinh yếu giải, ngài Toàn Nhật Quang Đài (1757- 1834) với các tác phẩm Hứa Sứ truyện văn, Tổng Vương truyện, Lục Tổ truyện diễn ca, Xuất gia tối lạc tinh thể tu hành văn, đặc biệt tác phẩm Tam giáo nguyên lưu ký do Ngài trước tác, chính là sự mô tả rất chân thật tinh thần tương quan, dung hợp của Phật- Nho trong con người của vị Thiền sư: *Ta xưa cũng dự Nho gia/Mười hai tuổi học đến ba như rày/Hỏi thăm năm bảy ông thầy/Không ai tỏ đặng tánh trời huyền môn/Tông nguyên uẩn áo thánh nhân/Cũng là chân lạc hạo nhiên để truyền/Sau ta học phép thiền/Thuở ba mươi tuổi vậy liền xuất gia⁽⁴⁾.*

Bên cạnh đó chúng ta thấy sự dung hòa tư tưởng giữa Phật- Nho còn được thể hiện qua lối kiến trúc thờ tự trong các ngôi chùa, tự viện thuộc môn phái của Lâm Tế Chúc Thánh. Cụ thể như chùa Diệu Giác ở Quảng Ngãi, ngoài gian chính ở giữa thờ đức Phật A Di Đà đang ngồi thiền định, bên phải là Đại Thế Chí, bên trái là tượng Quan Âm Bồ Tát. Có một án thờ Đức Khổng Tử, một pho tượng bằng gỗ, phía hữu thờ Quan Công, Chu Thượng và Quan Bình cùng ngựa xích thố,... Đó đều là những hình ảnh tiêu biểu cho tinh thần dung hợp giữa hai tôn giáo bấy giờ trong quan điểm tư tưởng để hưng thịnh phát triển thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh của các vị Thiền sư.

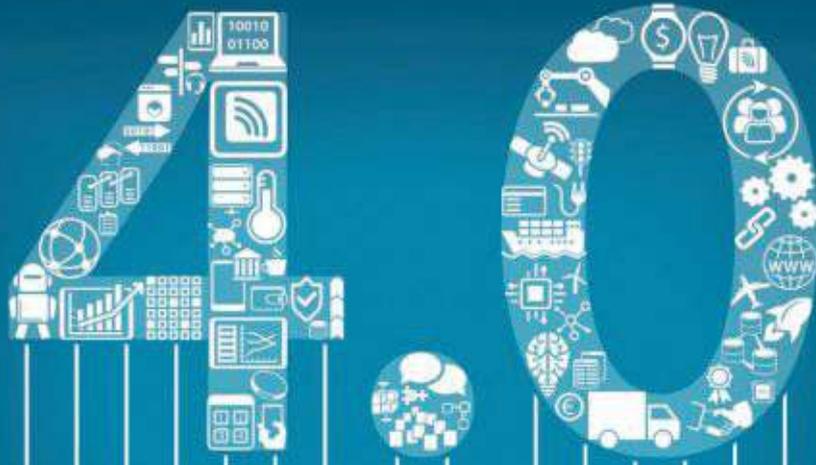
Tư tưởng Phật giáo bình dân: Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh chú trọng cách phát triển Phật giáo bình dân đại chúng, được thể hiện rõ nét nhất ở nơi hình ảnh các vị Thiền sư cùng với cư dân chung tay khai vỡ đất hoang, tạo lập cuộc sống, tu bổ nhà chùa, hoằng dương Phật pháp,

giúp người dân vượt qua khó khăn hoạn nạn, góp phần ổn định cuộc sống. Cụ thể, một Phật giáo bình dân được thực thi trong đời sống cư dân, chẳng câu nệ lễ nghi, hình tướng, bởi Họ cần trước hết là những bài học về đạo đức làm người, cụ thể, giản dị và sinh động chứ không phải là sự nghiên ngẫm thiên kinh vạn quyển với vô số triết lý cao siêu. Và, Phật giáo với đội ngũ các nhà tu hành nhiệt huyết nhập thế một cách tích cực đã mau chóng đáp ứng điều này. Ở đâu có đất mới được mở ra là ở đó có chùa mới dựng. Tiếng chuông chùa và tiếng tụng kinh chẳng khác gì lời ru êm ái đối với một xã hội lầm lũi⁽⁵⁾. Và đương nhiên, nhu cầu cần có thầy cầu an khi đau ốm và cầu siêu khi qua đời là một đòi hỏi bức bách của lưu dân. Tín ngưỡng Phật giáo đã đáp ứng được nhu cầu ấy và tạo tiền đề để đẩy mạnh hơn nữa sự phát triển nhanh chóng của nhiều ngôi chùa lúc bấy giờ⁽⁶⁾. Đó đều là sự thiết lập cần thiết cho sự có mặt của Phật giáo với ý nghĩa đồng hành cùng cư dân tích cực xây dựng, ổn định đời sống về vật chất lẫn yếu tố nhu cầu tinh thần trong giai đoạn này. Thiền sư Toàn Nhật trong Hứa Sứ truyện văn, khi mô tả về cuộc sống xuất gia “thầy sãi” đã dùng những hình ảnh vô cùng gần gũi đời thường Mà ta thấy thấy bỏ đi/Chịu phần thầy sãi cơ nguy bản hàn/Ăn thời rau cháo tương dưa/Hằng ngày hành khất thôn hương trong người/Bố thô áo mới tả tơi/Bạ đầu ở đó như người khất thân⁽⁷⁾. Và đương nhiên, với cuộc sống như thế rõ ràng đã tạo cho Thiền sư Toàn Nhật một cuộc sống có điều kiện để gần gũi nhân dân, thể nghiệm được những giá trị của cuộc sống tự do mang lại, chẳng vướng bận lo toan, lòng chỉ hướng và lý hội những ý nghĩa thực thụ của cuộc sống, mà sau này thơ văn của Ngài trước tác đều ẩn chứa tư tưởng triết lý đời thường như thế. ☀

Còn nữa...

CHÚ THÍCH:

- (1) Nguyễn Lang (2009), Việt Nam Phật giáo sử luận, tập II, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 245.
- (2) Dẫn lại Phạm Thị Thu Loan (2019), Tư tưởng Thiền tông thời đại Lý- Trần trong xã hội hiện đại trong Nghiên cứu Phật học, Viện Văn học, Hà Nội, tr. 98.
- (3) Lê Mạnh Thát (2005), Toàn tập Toàn Nhật Quang Đài, Tập 1, Nxb. Tổng Hợp Tp. HCM, tr. 31.
- (4) Sđd, Toàn tập Toàn Nhật Quang Đài, tr.18, tập 1, Nxb. Tổng Hợp Tp. HCM.
- (5) Nguyễn Khắc Thuần (2005), Đại cương Lịch sử văn hóa Việt Nam, Tập II, Nxb. Giáo dục, tr.156.
- (6) Trần Hồng Liên (2004), Góp phần tìm hiểu Phật giáo Nam bộ, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.15.
- (7) Lê Mạnh Thát (2005), Toàn tập Toàn Nhật Quang Đài, tập 1, Nxb. Tổng Hợp Tp. HCM, tr. 32.



4.0 thay đổi xã hội song không phải là chìa khóa vạn năng

Thích Vạn Ngộ

Trong cuộc sống, mỗi người luôn cố gắng và nỗ lực hết mình, để đạt được mục đích mong muốn, nhưng không phải lúc nào, mọi việc cũng diễn ra suôn sẻ theo ý muốn của mình. Ngay cả, những cảm xúc đang có mặt trong tâm thức con người cũng vậy, đều thay đổi theo thời gian và không gian.

Vậy có cách nào, để chúng ta dễ dàng nhận biết được những việc làm của mình, là thuộc về phước hay thuộc về họa. Chắc mọi người đã từng nghe qua câu: “*Phước bất trùng lai, họa vô đơn chí*”, nghĩa là: “*Phước đến một cách bất ngờ và không có đến lần thứ hai, ngược lại họa vô đơn chí là muốn ám chỉ sự xui xẻo đến bất ngờ và liên tục*”⁽¹⁾. Câu nói trên, có thể ngầm hiểu rằng, phước và

họa tuy là hai phạm trù khác nhau, nhưng luôn luôn đi với nhau như bóng với hình. Mặc dù trên thực tế, cũng có người giải thích rõ ràng về nội dung và ý nghĩa của hai phạm trù này (phước và họa). Cũng không ngoài mục đích, giúp cho mọi người xác định rõ ràng và cân nhắc tâm ý của mình, trước khi làm một điều gì đó, phải nên nghĩ đến những hậu quả của nó. Do đó, con người cần phải cẩn trọng nơi thân, miệng, ý của mình, để tránh sự phiền phức có thể làm liên lụy về sau.

Mặc dù, xưa nay chúng ta chưa bao giờ nhìn thấy được hình dáng thật sự của “phước và họa” như thế nào. Nhưng thông qua những kết quả, mà con người đang phải gánh chịu những nỗi khổ, niềm đau trong cuộc sống này, cũng đủ để cho mọi người hình dung

được, như thế nào là “phước” và như thế nào là “họa”. Đôi khi trong cuộc sống, cũng có những trường hợp mang tính ngoại lệ, khiến chúng ta dễ bị nhầm lẫn và cho rằng, đó là một tai họa lớn nhưng chưa đến nỗi phải đối diện với cái chết. Ngược lại, phía sau cái tai họa lớn ấy, lại có một tai họa khác lớn hơn gấp trăm nghìn lần so với tai họa ban đầu mà chúng ta đã gặp. Nhưng xem ra tai họa lần này, khó bề giữ tròn được tính mạng. Mỗi khi nghe đến điển tích: “*Tái ông thất mã*” của người Trung Quốc, chúng ta cũng đã phần nào hiểu được câu nói: “*Đảng sau sự xui xẻo, lại có những may mắn chợt đến một cách bất ngờ*”. Nói như vậy, không có nghĩa rằng mọi người muốn gặp được những điều may mắn, trước tiên họ phải đối mặt với một vài sự



→ việc xui xẻo, mà họ hoàn toàn không mong muốn nó đến một chút nào. Phải chăng, đây là sự vận hành tương tục theo dòng nghiệp thức, nhưng sự vận hành ấy không ra ngoài các quy luật Nhân Quả và Vô Thường mà đức Phật đã dạy. Cho nên, ngay cả những người học Phật như chúng ta, cũng cần phải hiểu rõ về giá trị của học thuyết này, để khi hoằng pháp không bị mắc phải những sai lầm đáng tiếc như thế.

Ngày nay, xã hội tuy đã bước sang một giai đoạn của công nghiệp 4.0, với những thành tựu khoa học mà con người đã đạt được trên nhiều phương diện khác nhau, như hệ thống tự động hóa qua các công đoạn trong sản xuất. Cụ thể: *“Công nghiệp 4.0 tập trung vào công nghệ kỹ thuật số từ những thập kỷ gần đây lên một cấp độ hoàn toàn mới với sự trợ giúp của kết nối thông tin qua Internet vạn vật, truy cập dữ liệu thời gian thực và giới thiệu các hệ thống vật lý không gian mạng.”*⁽²⁾. Tuy nói, công nghiệp 4.0 đã trao cho con người cái quyền quản lý trên các dây chuyền sản xuất một cách hiện đại và khoa học. Nhưng chúng ta có thể thấy rằng, một sản phẩm từ nơi sản xuất và khi đến được người tiêu dùng, bắt buộc phải thông qua mạng lưới công nghệ. Chính điều này, đã làm cho nhận thức giữa con người với con người, ngày càng trở nên bị thu hẹp dần và mất đi những giá trị căn bản vốn có của nó. Mặc dù sự phát triển công nghiệp 4.0, có đem lại được bao nhiêu lợi ích đi chăng nữa, thì cũng chỉ dừng lại ở góc độ nhận thức giá trị vật chất. Chúng không

thể nào, thay thế được các cảm xúc của con người, bằng những đóng góp tích cực trong cuộc sống. Do đó, nguyên nhân chính gây ra các cuộc xung đột và mâu thuẫn ở con người, rất có thể bắt nguồn từ góc độ vật chất. Và dễ dàng làm cho mọi người mất đi năng lực tự chủ của chính mình, vì đã lệ thuộc quá nhiều vào công nghệ này. Đứng trước một thực trạng đáng buồn như vậy, chúng ta *“hãy nhìn vào thực tại bằng giá trị Thiền định”*, may ra có thể chuyển hóa những nỗi khổ và niềm đau của mỗi người.

Thiền không phải là một phương pháp xa lạ, mà nó rất gần gũi với mọi người trong cuộc sống qua các trạng thái: đi, đứng, nằm, ngồi hay hít thở... nói một cách khác hơn, đó là sự nhận biết chính mình bằng chính niệm của tâm hồn đang hiện hữu. Nhưng có rất nhiều

người lại cho rằng, phương pháp Thiền định chỉ thích hợp và dành riêng cho những ẩn sĩ mà thôi. Trong khi đó, nếu có ai muốn tu tập theo phương pháp này, cũng khó đạt được mục đích như mong muốn, hoặc giả dễ bị đi lạc vào đường tà mà không biết ngõ bước ra. Người có khái niệm và nhận thức như vậy, rất có thể là vì sự hiểu biết của họ về những giá trị mà pháp môn Thiền đã mang lại trong cuộc sống. Cho nên, họ mới có những suy nghĩ ảo tưởng hơi quá sức tưởng tượng của mình. Thực ra, từ xưa đến nay chưa có một trường hợp nào cho thấy, một người tu tập Thiền định mà bị tẩu quả nhập ma hay có các bệnh về thần kinh không được bình thường. Nếu như lời tuyên truyền này là một sự thật, thì chắc chắn các vị thiền sư từ cổ chí kim trong Phật giáo, sẽ không có cơ hội nào để chuyển hóa được nội tâm mình



và đạt đến trạng thái giác ngộ giải thoát.

Thiền giúp mình nhìn thấy những sự thật giữa đời thường.

Khoảng vài năm gần đây, chẳng những đối với công nghệ điện tử bị lợi dụng để quảng bá các trò chơi mang tính bạo lực, khiến cho cả xã hội phải lên án và đồng thời đưa ra nhiều giải pháp nhằm ngăn chặn sao cho kịp thời. Nếu không có những giải pháp mạnh, sẽ khó can thiệp sâu đối với những lứa tuổi học sinh, sinh viên bị cuốn hút vào trong đó. Có nhiều em học sinh, sau một thời gian dài chơi game, đã bị bệnh tự kỷ hồi nào không hay, ngay cả các bậc cha mẹ cũng không hề hay biết. Nguyên nhân một phần, là do sự vô tâm của các bậc phụ huynh, chỉ biết suốt ngày dành hết thời gian cho công việc kiếm tiền mưu sinh cuộc sống, mà quên đi trách nhiệm lớn

lao nuôi dạy con cái của mình. Đến lúc bọn trẻ lâm vào con đường nguy hiểm như: nghiện game, bạo lực học đường, bị bệnh tự kỷ, trộm cắp, cướp giật... lúc đó họ giật mình hối tiếc thì cũng đã muộn màng rồi. Một bài viết có tựa đề: **“Tác hại của nghiện game tới não bộ và sức khỏe tâm thần”**, đã chứng minh trong thực tế là hoàn toàn có thể xảy ra: **“Chơi game nhiều ảnh hưởng đến sức khỏe tâm thần của người chơi như: Luôn cảm thấy mệt mỏi, cảm giác mất năng lượng hoặc nghỉ ngơi khó lại sức do ngồi chơi game kéo dài và liên tục; buồn chán, bi quan, cảm giác cô đơn, bất an; mất các hứng thú với các thú vui, sở thích cũ, mọi thứ chỉ dồn vào game; dễ cảm thấy bức dọc, cáu gắt, dễ gây gổ dù chỉ là những chuyện rất nhỏ; xu hướng chống đối với người thân hoặc đồng nghiệp; cảm giác vô dụng, người thừa hoặc là người có lỗi; xu hướng muốn bạo lực hoặc tự sát; rối loạn giấc ngủ; chán ăn, ăn ít.”** Đó là chưa thống kê hết những nguyên nhân khác cũng dễ bị dẫn đến các bệnh tâm lý như: trầm cảm (stress), là một trong những căn bệnh đang tăng lên từng ngày một cách nhanh chóng ở hầu hết các quốc gia phát triển trên thế giới. Cũng trong một bài viết khác với tựa đề: **“Năm 2020: Bệnh trầm cảm đứng thứ hai sau bệnh tim”**, có đoạn viết rằng: **“Theo BS (Bác sĩ) Nguyễn Doãn Phương, Viện trưởng Viện Sức khỏe tâm thần, tại Việt Nam hiện có khoảng 30% dân số mắc rối loạn tâm thần, trong đó tỷ lệ trầm cảm chiếm 25%. Tại châu Âu, theo GS TS Heuser, Viện trưởng Viện tâm thần và trị liệu**

tâm lý trường ĐH Y Charite, Berlin, có gần 165 triệu người (tức 22%) đã và đang mắc các chứng rối loạn tâm thần. Theo dự báo của Tổ chức Y tế thế giới (WHO), đến năm 2020, trầm cảm là căn bệnh xếp thứ hai sau bệnh tim mạch về mức độ ảnh hưởng tới cuộc sống của loài người. Đồng thời, việc ruồng bỏ, hay gạt sang bên lề người mắc trầm cảm là vấn đề lớn ngăn cản nhiều người tìm đến các dịch vụ giúp đỡ.” Thông thường, nếu như một người bị bệnh trầm cảm, được các chuyên gia tâm lý chẩn đoán rằng, rất có thể căn bệnh này đã phát sinh từ hai nguyên nhân chủ yếu sau:

1. Yếu tố từ bên trong:

- Sức khỏe: Người bệnh gặp những tình trạng sức khỏe không tốt như ốm đau, dinh dưỡng thiếu chất hoặc mắc bệnh hiểm nghèo khó chữa,...

- Tâm lý: Thường xuyên suy nghĩ những điều tiêu cực, đặt quá nhiều kỳ vọng không thực tế, tự tạo áp lực cho bản thân, thường xuyên mất ngủ và sử dụng chất kích thích,...

2. Yếu tố từ bên ngoài:

- Sống trong môi trường nhiều tiếng ồn

- Thời tiết thay đổi đột ngột, quá nóng hoặc quá lạnh

- Môi trường: Ô nhiễm khói bụi, giao thông tắc nghẽn

- Gia đình: Bất hòa với bố mẹ, người thân trong gia đình, mất bạn bè, người thân,...

- Xã hội: Áp lực do công việc, mâu thuẫn xung đột với người xung quanh, gặp rắc rối trong vấn đề tài chính, bệnh thành tích học tập,..."⁽³⁾



Borobudur - Ảnh: Minh Nam

→ Từ các nguyên nhân trên, đã hình thành một số khái niệm mang tính tiêu cực, có thể sẽ dẫn dắt những người bệnh đi vào ngõ cụt; khiến cho tâm lý sợ hãi và khủng hoảng trầm trọng. Theo điều tra của Bộ Y tế Việt Nam, thông tin được đăng tải ngày 24/03/2021⁽⁴⁾, trên toàn thế giới có khoảng 124 triệu ca bị nhiễm bệnh Covid-19 và đã khiến cho 2,74 triệu người tử vong do mắc phải căn bệnh nguy hiểm này. Tuy nhiên, số người bị lây nhiễm trong tương lai vẫn tiếp tục tăng dần, và chưa dừng lại ở những con số vừa nêu, mà rất có thể sẽ tăng nhiều hơn so với thống kê hiện nay. Nếu như ở các nước phát triển, không áp dụng triệt để các biện pháp phòng chống lây nhiễm trong cộng đồng như: cách ly người bệnh và đeo khẩu trang y tế nơi công cộng. Chúng ta thiết nghĩ rằng, tình trạng này chưa phải là giải pháp an toàn cho mọi người. Trên thực tế, các chuyên gia về lĩnh vực Y tế thế giới, đã tìm ra vắc xin và đang được tiêm ngừa cho cộng đồng, nhằm ngăn chặn đại dịch này bùng phát trở lại ở tương lai.

Theo cổ vấn Kinh tế thế giới cho biết: “Ước tính ban đầu được cung cấp bởi cố vấn Kinh tế của IMF Gita Gopinath cho biết, Covid-19 đã có tác động không nhỏ đến kinh tế toàn cầu và khiến cho kinh tế toàn cầu thiệt hại 12 nghìn tỷ USD”⁽⁵⁾

Như vậy trong năm 2021, sẽ là dự báo nhiều rủi ro vì khủng hoảng kinh tế toàn cầu sắp diễn ra. Điều này đã khiến có những công ty vừa và nhỏ, có nguy cơ bị phá sản hoặc giải thể vì hàng hóa không xuất khẩu được ra nước ngoài. Cho nên, hầu hết các nước trên thế giới, sẽ phải đối mặt với nạn thất nghiệp kéo dài do không có việc làm ổn định sau dịch bệnh. Do đó, một trong những nguyên nhân chính hiện nay, đã làm cho sự khó khăn càng thêm khó khăn. Đó là, áp lực trong công việc khi những quốc gia đang trên đà phát triển công nghiệp hóa và hiện đại hóa về mọi mặt, nhằm đáp ứng nhu cầu trên thế giới.

Bên cạnh đó, sự vô tâm của những người thân trong gia đình, đã vô tình làm cho căn bệnh trầm cảm càng trở nên trầm trọng hơn, nếu khoảng cách của việc đối xử ngày càng lạnh nhạt, thì không biết hậu quả sẽ diễn biến như thế nào? Một số trường hợp thương tâm đáng tiếc đã xảy ra, đối với những người đã và đang mắc phải một số căn bệnh vô cùng nguy hiểm này. Tâm lý của người bệnh trầm cảm rất cô đơn và bế tắc trước mọi suy nghĩ và họ đã tự dồn mình vào nghĩ quẩn, có rất nhiều người đã tự tìm đến cái chết để giải thoát cho bản thân. Nhưng đâu biết rằng, họ mắc phải oan nghiệp rất khó để tháo gỡ.

Đứng trước những biến cố từ xã hội và khủng hoảng trong tâm lý con người như vậy. Những người con Phật phải làm gì để có sự vững chãi trước căng thẳng này. Đồng thời, có thể giúp cho mọi người xung quanh cảm thấy yên tâm hơn và cố gắng vượt qua cơn khủng hoảng tinh thần như hiện nay. Với vai trò một người xuất gia học Phật, tôi cảm thấy rằng việc thực tập Thiền định để mang lại nguồn năng lượng không chỉ cho bản thân mình, mà còn giúp lan tỏa đến tất cả mọi người xung quanh nữa. Muốn thực hiện được việc này, và đề tâm hồn của mình được bình an trước mọi sóng gió ngay phía trước. Từ đó, mới có thể hóa giải được những vướng mắc trong tâm của mỗi chúng ta. Thiền, không chỉ giúp cho tâm hồn con người chúng ta, luôn giữ được trạng thái tĩnh lặng trước sự nguy hiểm của dịch bệnh Covid-19; mà phương pháp này còn tạo ra động lực tích cực để đẩy lùi cơn sợ hãi của mọi người.

Tất nhiên, là yếu tố “chính niệm” đóng một vai trò rất quan trọng không thể thiếu, khi một ai đó muốn chuyển hóa hết các khổ đau này. Vì vậy mà, Thiền sư Thích Nhất Hạnh đã từng nhắc nhở với mọi người rằng: “*Này con, có một thứ hành trang giúp con thanh thản đi qua những giông bão của kiếp người, đó là Từ Tâm*”. 🌸

CHÚ THÍCH:

(1) <https://www.vinmec.com/vi/tin-tuc/thong-tin-suc-khoe/tac-hai-cua-nghien-game-toi-nao-bo-va-suc-khoe-tam/>

(2) <http://paracelsuswellness.vn/nam-2020-benh-tram-cam-chi-dung-thu-hai-sau-benh-tim/>

(3) <https://www.vinmec.com/vi/tin-tuc/thong-tin-suc-khoe/suc-khoe-tong-quat/stress-nguyen-nhan-trieu-chung-va-cach-dieu-tri/>

(4) <https://www.24h.com.vn/tin-tuc-trong-ngay/them-26-ca-mac-covid-19-c46a1198411.html>

(5) <https://baoquocte.vn/imf-covid-19-khien-kinh-te-toan-cau-thiet-hai-12-nghin-ty-usd-118177.html>



"Phật tại tâm" dưới góc nhìn của Trần Thái Tông

Đền Trần, Nam Định - Ảnh: Minh Khang

Diệu Tâm

Mở đầu:

Trần Thái Tông là vị vua đầu tiên khai sáng ra triều đại nhà Trần, ông là vị vua anh minh, tài trí, mưu lược trong việc điều hành quốc gia, không những vậy mà còn là vị vua thương dân như con, đặc biệt vị vua đầu tiên ở nước ta tham thiền học đạo đắc pháp ngay còn khi đương quyền nhiếp chính. Chính nhờ sự giác ngộ mà nhà vua đã đưa ra một quan điểm mới về đức Phật rất gần gũi, dễ tu, dễ chứng đó là quan điểm "Phật tại tâm".

Tag: Phật tại tâm, Trần Thái Tông, nhà Trần, Quốc sư Phù Vân...

Theo Đại Việt sử ký toàn thư viết về vua Trần Thái Tông: *"Vua Trần Thái Tông (1218-1277), Họ Trần, tên húy là Cảnh, trước tên là Bồ, làm Chi hậu chính triều Lý, được Chiêu Hoàng nhường ngôi, ở ngôi 33 năm (1266-1258), nhường ngôi 19 năm, thọ 60 tuổi (1218-1277) băng ở cung Vạn Thọ, tang ở Chiêu Lăng. Vua khoan đại độ, có lượng để vương, cho nên có thể sáng nghiệp truyền dòng, lập kỷ dựng cương, chế độ nhà Trần thực to lớn vậy. Song quy hoạch việc nước điều do Trần Thủ Độ làm và chốn bồng the cũng có nhiều điều hồ thẹn."* ⁽¹⁾

Duyên khởi quan điểm "Phật tại tâm" ra đời nguyên do vua Trần Thái Tông lên ngôi còn nhỏ nên mọi việc trong vương triều đều một tay Trần Thủ Độ nắm quyền điều hành. Đứng trước nghịch cảnh Trần Thủ Độ ép vua phải bỏ Chiêu Thánh tức là Lý Chiêu Hoàng để cưới người chị của Chiêu Thánh là Thuận Thiên, mà Thuận Thiên lại là vợ của anh trai mình tức Trần Liễu, đã mang thai ba tháng. Những đau khổ nội tâm dằng xé, không thay đổi được cục diện, bất mãn thời cuộc cho nên vua Trần Thái Tông quyết bỏ ngai vàng trốn lên núi Yên Tử với mục đích mong cầu làm Phật và quan điểm "Phật tại tâm" bắt đầu



Tôn tượng Trần Thái Tông, Văn Miếu - Ảnh: St

hình thành khi gặp được Quốc sư⁽²⁾ Phù Vân hỏi nguyên do vì sao mà vua lại tìm đến chốn núi rừng này thì vua hai hàng nước mắt tuôn trào vì những uẩn khúc mà nhà vua trẻ đang phải gánh chịu mà thưa rằng “Trẫm còn thơ ấu, đã sớm mất mẹ cha, chơ vơ đứng trên sĩ dân, không có nơi nào nương tựa. Lại nghĩ rằng sự nghiệp đế vương đòi trước hưng phế bất thường, cho nên trẫm mới vào đây, chỉ muốn cầu thành Phật, chứ chẳng muốn tìm gì khác” và thầy đáp “Trong núi vốn không có Phật, Phật ở trong tâm ta. Nếu tâm lắng lại và trí tuệ xuất hiện, đó chính là Phật”⁽³⁾. Lĩnh hội được lời chỉ dẫn của Quốc sư, khi mà chí nguyện xuất gia không thành nhà vua đành ngậm ngùi quay trở về triều nội nhiếp chính, có thời gian rảnh thì tham thiền, nghiên cứu kinh điển. Ngài rất tinh tấn tu thiền, chính vì thế mà ngài đã đắc đạo, giác ngộ khi còn ngồi trên ngai

vàng. Ngài đã hưởng được niềm vui pháp lạc ngay tại hiện tiền.

Như vậy “Phật Tại tâm” được định hình từ đây. Phật tại tâm tức tâm Phật nghĩa là nương vào tâm mà thành Phật. Cái Tâm tính thiên nhiên của mình vốn trọn lành, cũng như đức Phật. Nương theo tâm ấy, ắt thành Phật nên gọi tâm ấy là tâm Phật. Tâm mình với tâm Phật cũng như nhau⁽⁴⁾.

Qua đây chúng ta cần hiểu về tâm một cách thấu đáo. Theo kinh Pháp cú miêu tả về tâm “Ý dẫn đầu các pháp/Ý làm chủ ý tạo...”⁽⁵⁾. Kinh Hoa Nghiêm chủ trương “**Pháp giới duy tâm**”, tất cả các pháp trong pháp giới đều do tâm biến tạo ra. Theo Phật Quang đại từ điển thì Tâm là “Phạm: Citta; Hán âm: Chất đa. Cũng gọi là tâm pháp, tâm sự. Tức là pháp tuy xa lìa đối tượng nhưng vẫn có tác dụng tư duy”⁽⁶⁾, Ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ cho rằng “Cái tâm muôn pháp là tâm Phật”⁽⁷⁾, còn đại thi hào Nguyễn Du thì đặt chữ tâm nặng bằng ba chữ tài “Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài”⁽⁸⁾. Ngang qua đây thì chúng ta thấy tâm rất quan trọng, mọi hành động, tác ý của con người đều do tâm tác động, tội- phước, Phật - chúng sinh, đều do tâm quyết định. Cho nên chúng ta hiểu vì sao mà đại thi hào Nguyễn

Du đặt nặng chữ Tâm đến như vậy mặc dù ông không phải là hàng xuất gia.

Với quan điểm “Phật tại tâm” thì ở đâu có con người, ở đó có sự giác ngộ. Điều kiện cần và đủ để thành Phật đó là “Lòng lặng mà biết”, vua Trần Thái Tông đã mở ra cho thần dân của mình một phương pháp tu tập thuận tiện dù ở bất cứ cương vị nào cũng có thể tu thành Phật. Với quan điểm này chúng ta thấy sự bình đẳng Phật tính trong mỗi người, dù trai, gái, già, trẻ, bé lớn, người giàu, người nghèo, người trí thức, người không trí thức... tất cả đều có thể thành Phật và điều này đã được đức Phật khẳng định trong kinh Pháp Hoa “Ta và chúng sinh có cùng Phật tính”, “Ta là Phật đã thành, chúng sinh là Phật sẽ thành”⁽⁹⁾. Chính vì thâm nhập, lĩnh hội được lời dạy của đức Thế Tôn cho nên vua Trần

Thái Tông đã khẳng định trong Niệm Phật luận “*Thân ta tức thân Phật, không có hai tướng*”⁽¹⁰⁾. Ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ nói trong quyển Thượng sĩ ngữ lục cho rằng “*Mày ngang mũi dọc cũng như nhau, Phật với chúng sinh không khác mặt*”⁽¹¹⁾, còn vua Trần Nhân Tông tiếp nối yếu chỉ trong *Cư trần lạc đạo phú* như sau “*Bụt ở trong nhà, Chẳng phải tìm xa, Nhân khuấy bốn nên ta tìm bụi, Chỉ mới hay chính Bụt là ta*”. Như vậy các vị thiền sư đời Trần đã chứng ngộ cho nên đã hiểu rõ thân Phật và thân ta không khác, chỉ khác nhau là thân Phật giác ngộ không còn trần cấu, còn thân ta chưa giác ngộ nguyên nhân do bụi trần bám víu, vì thế để chứng được thân Phật thì mọi người thực hành theo giáo pháp của Phật, bằng cách sám hối lục thời mà trong Khóa hư lục vua Trần Thái Tông đã chỉ rõ, vì sao phải sám hối sáu căn? Do vì trong cuộc sống hằng ngày khi chúng ta tiếp xúc với lục trần bị đắm nhiễm như ngài Tuệ Trung đã nói “*Ngày ngày tâm đối cảnh, cảnh cảnh từ tâm sinh...*”⁽¹²⁾ khi chúng ta tiếp xúc với cảnh, dính mắc vào cảnh, khi mắt thấy sắc đẹp ưa nhìn dẫn đến muốn chiếm hữu, tai thích nghe âm thanh êm dịu, mũi thích mùi ngửi hương thơm, lưỡi thích ăn ngon, thân thích mặc gấm lụa cao sang... do vậy nên tâm bị che mờ, bị dính mắc bởi sắc trần mà quên lối về bốn sở, vua Trần Thái Tông nói:

*Tỷ trước chư hương thiết tham vị
 Nhân manh chúng sắc nhĩ văn chương
 Vĩnh vi lãng dăng phong trần khách
 Nhật viễn gia hương vạn lý trình
 Dịch: “Lưỡi vương vị ngon, tai vương tiếng,
 Mắt theo hình sắc, mũi theo hương,
 Lênh đênh làm khách phong trần mãi
 Ngày hết, quê xa vạn dặm đường”*⁽¹³⁾.

Hay trong Khóa Hư Lục: “*Một tảng mây bay qua cửa núi, bao chim lại tổ lạc đường về*”⁽¹⁴⁾ muốn về quê hương mà quên mất đường đi, đi sai đường lạc lối vì thế nên Ngài khuyên mọi người cần tu tập, tinh tiến “*Nếu đã là con mắt sáng, kíp nên phản tỉnh hồi quang; cất mình vượt hổ sinh tử, giang tay xé toạt lưới ái ân; nam cũng vậy, nữ cũng vậy, đều có thể tu; trí cũng thế, ngu cũng thế, đều có dịp*”⁽¹⁵⁾. Như vậy để được an lạc, hạnh phúc ngay giữa cõi đời thì bất kỳ ai cũng có thể tu được, bất kỳ ai cũng có thể thành Phật được. Tinh thần thiền tông đời Trần đã mở ra

cho nhân loại một lối đi mới dễ dàng tiếp cận với giáo lý Phật Đà chỉ cần “*lòng lặng mà biết, đó chính là chân Phật*”. Theo vua Trần Thái Tông cần phải “*Biện tâm*” tức là gọt bỏ những uế trược đeo bám ở tâm đã bao đời như kinh pháp cú diễn tả “*Tâm khó thấy tế nhị, Theo các đục quay cuồng...*”⁽¹⁶⁾. Hay trong kinh Di giáo đức Phật ví tâm chúng sinh như “*Tâm viên ý mã*” nghĩa là con vượn tâm và con ngựa ý, tâm tức là vượn, ý tức là ngựa. Tâm ý tán loạn, không yên trụ, cũng như con vượn chuyền cành, con ngựa chạy bậy, cho nên kêu là tâm viên ý mã. Cái tâm tưởng thì nghĩ việc này chưa dứt đến nghĩ việc khác, cái ý muốn thì mong chuyện kia và mong chuyện nọ. Trong “*Tham đồng kế chú*” có câu “*Tâm viên bất định, ý mã tứ tri dịch vượn tâm chẳng yên định, Ngựa ý kéo xe tứ mã mà chạy đông*”⁽¹⁷⁾. Tâm chúng sinh luôn lăng xăng, biến đổi, hết chạy đông rồi chạy về tây, thiền sư Khương Tăng Hội đã chỉ ra được sự giao động của tâm “*Trong khoảng búng tay, tâm ta chuyển chín trăm sáu mươi lần, một ngày một đêm, mười ba ức ý*”⁽¹⁸⁾, vì thế tâm chúng ta giống như tấm gương dính bụi, ngày ngày cần phải lau chùi như ngài Thần Tú đã nói trong bài kệ trình pháp:

*Thân thị bồ-đề thọ,
 Tâm như minh cảnh đài.
 Thời thời cần phát thức,
 Vật sử nhạ trần ai.
 Dịch: Thân như cây bồ-đề,
 Tâm như đài gương sáng.
 Luôn luôn phải lau chùi,
 Chớ để dính bụi nhơ*⁽²⁰⁾

Để lau chùi bụi bặm vua Trần Thái Tông đã đưa ra những phương pháp tu tập trong như Niệm Phật, sám hối lục thời, điều cốt tủy là phải thiền định, điều này đức Phật dạy “*Này các Tỳ kheo! Hãy tu tập thiền định thì hiểu biết một cách như thật. Sắc tập khởi và sắc đoạn diệt, thọ tập khởi và thọ đoạn diệt, tưởng tập khởi và tưởng đoạn diệt, hành tập khởi và hành đoạn diệt, thức tập khởi và thức đoạn diệt*”⁽¹⁹⁾. Vua Trần Thái Tông đã đưa ra những tấm gương cổ đức Thánh Hiền trong tam giáo cũng từng ngồi định mà thành tựu “*Thích Ca Văn Phật vào núi Tuyết Sơn, ngồi định sáu năm, Chim thước làm tổ trên đầu, cỏ mọc xuyên qua bắp vế, thân tâm vẫn tự như, Từ Cơ dựa ghế ngồi, hình như cây khô, tâm như tro*



Linh vị các vua Trần, Đền Trần, Nam Định - Ảnh: Minh Khang

ngươi. Nhan Hồi tọa vong, rời thân thể, bỏ phán đoán, lia ngu trí, cùng thông với đại đạo⁽²⁰⁾, có thiên định thì tâm ta lắng đọng, ta có thể quan sát tâm một cách thấu đáo, khi thân tâm hợp nhất thì trí huệ sẽ phát sinh, tâm thanh tịnh, thấy được thực tướng của vạn pháp đều không, không dính mắc vào bất kì sự vật, hiện tượng nào như Tổ Huệ Năng đã ngộ.

Bồ-đề bốn vô thọ,
Minh cảnh diệt phi đài.
Bản lai vô nhất vật,
Hà xứ nhạ trần ai?

Dịch:

Bồ-đề vốn không cây,
Gương sáng cũng chẳng đài.
Xưa nay không một vật,
Chỗ nào dính bụi nhơ?"

Khi trí tuệ sáng soi, thì chúng ta sẽ hiểu thấu triệt được như Tổ Huệ Năng đã thấy, thấy đời vô thường, khổ, vô ngã, quán chiếu ngũ uẩn giai không vượt thoát khổ đau, an nhiên tự tại sống giữa cuộc đời mà không bị đời chi phối, làm chủ được vận mệnh.

Một quan điểm nữa mà Quốc sư Phù Vân dạy cho vua Trần Thái Tông khi ở cương vị vừa làm vua vừa muốn làm Phật đó là “以天下之欲為欲, 以天下之心為心; Dĩ thiên hạ chi dục vi dục, dĩ thiên hạ chi tâm vi tâm” dịch “Phàm làm đấng nhân quân, phải lấy ý của thiên hạ làm ý của mình, lấy tâm thiên hạ làm tâm của mình”⁽²¹⁾ đây là một quan điểm tư tưởng ý thức hệ mới để an dân. Dạy vua thực hành theo con đường Bồ tát đạo “Phụng sự chúng sinh là cúng dường chư

CHÚ THÍCH:

- (1) Ngô Đức Thọ và Hoàng Văn Lâu dịch, Đại Việt sử ký toàn thư, quyển V, Nxb Văn học Đông A, năm 2017, tr 21
- (2) Quốc Sư 國師: là phong hiệu mà các triều đại đế vương Trung Quốc phong cho các vị cao Tăng có học vấn và đức hạnh, có thể làm bậc thầy tiêu biểu cho một nước. Quốc sư có nghĩa là thầy của dân chúng trong nước và thầy của vua ;Sa môn Thích Quảng Độ dịch, Phật Quang đại từ điển, tập 4, Nxb Phương Đông, năm 2014, tr 5065
- (3) Bài tựa sách Thiền Tông Chỉ Nam
- (4) Đoàn Trung Còn, Phật học từ điển, Nxb Tổng hợp thành phố HCM, năm 2015, tr1102
- (5) HT Thích Minh Châu, Kinh Pháp Cú, Nxb Tôn giáo, năm 2012, câu kệ 1.
- (6) Sa môn Thích Quảng Độ dịch, Phật Quang đại từ điển, tập 4, Nxb Phương Đông, năm 2014, tr 5636
- (7) HT Thích Thanh Từ giảng giải, Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục, Nxb Văn hóa-Văn nghệ, tr 263
- (8) Mai Quốc Liên khảo chú, Nguyễn Du, truyện Kiều đoạn trường tân thanh, Nxb Văn Học, năm 2018, tr 245
- (9) HT Thích Trí Tịnh, dịch kinh Diệu Pháp Liên Hoa
- (10) Đào Duy Anh phiên dịch và chú giải, Khóa Hư Lục, Nxb KH Xã hội- HN 1974, tr 104
- (11) HT Thích Thanh Từ giảng giải, Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục, bài Phàm Thánh Không Hai, Nxb Văn Hóa- Văn Nghệ, năm 2016, tr 330
- (12) HT Thích Thanh Từ giảng giải, Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục, bài Ca Tâm Phật, Nxb Văn Hóa- Văn Nghệ, năm 2016, tr 95
- (13) Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, Nxb Phương Đông, năm 2012, tr 188
- (14) Thích Thanh Kiểm dịch, Khóa hư lục, Nxb Tôn giáo, năm 2003, tr 83
- (15) Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, Nxb Phương Đông, năm 2012, tr 191.
- (16) HT Thích Minh Châu, Kinh Pháp Cú, Nxb Tôn giáo, năm 2012, tr 30, câu kệ 36
- (17) Đoàn Trung Còn, Phật học từ điển, Nxb Tổng hợp thành phố HCM, năm 2015, tr 1105
- (18) Lê Mạnh Thát, Tổng hợp văn học Phật giáo Việt Nam, quyển 2, Nxb TP HCM, năm 2001, tr 307
- (19) Kinh Tương Ưng Bộ III
- (20) Thích Thanh Kiểm dịch giả, Khóa Hư Lục, bài Bàn về tọa thiền, Nxb Tôn giáo, năm 2003, tr 53
- (21) Viện văn học (1989), thơ văn Lý-Trần, tập 2, quyển thượng, Nxb KHXH, HN, tr 27-29”

Phật”. Một khi chúng ta muốn trở về chân tâm, Phật tính cần phải tu vô ngã, dẹp trừ sự chấp ngã chừng nào thì tiến dần về chân tâm chừng nấy. Cũng vậy một vị vua đứng đầu quốc gia thực hành vô ngã thì những gì hữu ngã không còn hiện hữu nữa như là ngôi vàng của ta, tài sản của ta, con ta, hoàng hậu ta, cung điện của ta, thần dân của ta thì khó mà làm được vị vua tốt, còn ngược lại, một khi vô ngã thì những cái ta biết mất chỉ còn lại cái chung. Đây cũng chính là xây dựng hình tượng mẫu người lý tưởng cho đất nước, nếu như người người đều tu và thực hành lời Phật dạy thì đất nước không còn chiến tranh, không còn những tệ nạn xã hội, thay vào đó là những con người sống với lý tưởng cao đẹp, sống vì cộng đồng, đặt lợi ích chung lên trên lợi ích riêng, biết hy sinh vì đại cuộc, đem lại hạnh phúc ấm no cho dân tộc Đại Việt.

Có thể nói đây là lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc, tư tưởng Phật tại tâm, tư tưởng vô ngã được vận dụng trong lộ trình tu tập cũng như trong cuộc sống dưới triều đại nhà Trần một

cách thiết thực, nhà vua đã biến những ý muốn của thiên hạ, tấm lòng thiên hạ thành những tấm lòng cao đẹp của sự giác ngộ với chân tâm thường lạc.

Như vậy, vua trần Thái Tông đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trọng trách của một quân vương đối với quốc gia, đối với thần dân Đại Việt. Bên cạnh đó, ngài còn là người mở đường cho thiền tông Việt Nam hình thành và phát triển. ☀



Chùa Thái Lạc, Hung Yên - Ảnh: St

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Ngô Đức Thọ và Hoàng Văn Lâu dịch, Đại Việt sử ký toàn thư, quyển V, Nxb Văn học Đông A, năm 2017.
2. Quốc Sư 國師: là phong hiệu mà các triều đại đế vương Trung Quốc phong cho các vị cao Tăng có học vấn và đức hạnh, có thể làm bậc thầy tiêu biểu cho một nước. Quốc sư có nghĩa là thầy của dân chúng trong nước và thầy của vua; Sa môn Thích Quảng Độ dịch, Phật Quang đại từ điển, tập 4, Nxb Phương Đông, năm 2014
3. Bài tựa sách Thiền Tông Chỉ Nam.
4. Đoàn Trung Còn, Phật học từ điển, Nxb Tổng hợp thành phố HCM, năm 2015.
5. HT Thích Minh Châu, Kinh Pháp Cú, Nxb Tôn giáo, năm 2012, câu kệ 1.
6. Sa môn Thích Quảng Độ dịch, Phật Quang đại từ điển, tập 4, Nxb Phương Đông, năm 2014.
7. HT Thích Thanh Từ giảng giải, Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục, Nxb Văn hóa-Văn nghệ.
8. Mai Quốc Liên khảo chú, Nguyễn Du, truyện Kiều đoạn trường tân thanh, Nxb Văn Học, năm 2018.
9. HT Thích Trí Tịnh, dịch kinh Diệu Pháp Liên Hoa.
10. Đào Duy Anh phiên dịch và chú giải, Khóa Hư Lục, Nxb KH Xã hội- HN 1974.
11. HT Thích Thanh Từ giảng giải, Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục, bài Phàm Thánh Không Hai, Nxb Văn Hóa- Văn Nghệ, năm 2016.
12. HT Thích Thanh Từ giảng giải, Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục, bài Ca Tâm Phật, Nxb Văn Hóa- Văn Nghệ, năm 2016.
13. Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, Nxb Phương Đông, năm 2012.
14. Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, Nxb Phương Đông, năm 2012.
15. HT Thích Minh Châu, Kinh Pháp Cú, Nxb Tôn giáo, năm 2012, tr 30, câu kệ 36.
16. Đoàn Trung Còn, Phật học từ điển, Nxb Tổng hợp thành phố HCM, năm 2015.
17. Lê Mạnh Thát, Tổng hợp văn học Phật giáo Việt Nam, quyển 2, Nxb TP HCM, năm 2001.
18. Kinh Tương Ưng Bộ III.
19. Thích Thanh Kiểm dịch giả, Khóa Hư Lục, bài Bàn về tọa thiền, Nxb Tôn giáo, năm 2003.
20. Viện văn học (1989), thơ văn Lý-Trần, tập 2, quyển thượng, Nxb KHXH, HN.

Tổ Vĩnh Nghiêm về cõi Phật năm nào?

Nguyễn Đại Đồng
Viện NCPH Việt Nam

Đọc bài Chùa Vĩnh Nghiêm từ Tâm Viên đến Thanh Hanh tông phong vĩnh chấn của Phạm Văn Tuấn, đăng trên tạp chí Tuổi trẻ số 16 chúng tôi thấy có một số chi tiết viết về Hòa thượng Thanh Hanh hay Tổ Vĩnh Nghiêm chưa chính xác như sau:

1. Hòa thượng Thanh Hanh kể rằng trụ trì chùa Vĩnh Nghiêm từ bao giờ?

Tác giả bài báo viết: “năm 1889, ngài Tâm Viên viên tịch, các đệ tử xây tháp Tịnh Phương trước chùa để phụng thờ. Sau đó đệ tử của ngài là Thanh Tuyên kế tục, được dân làng mời làm Chính giám đồng thời mời ngài Thanh Hanh làm Phó giám chùa Vĩnh Nghiêm. Được mấy năm thì ngài Thanh Tuyên xin dời đi, dân làng lại suy tôn ngài Thanh Quỳnh tiếp nối làm đương gia (quản chùa). Đến năm Đinh Mùi niên hiệu Thành Thái thứ 18 (1907), ngài Thanh Quỳnh viên tịch. Cùng năm, theo di nguyện của ngài Tâm Viên, nhân dân đã mời ngài Thanh Hanh trụ trì chốn tổ”. Đoạn viết trên vừa lủng củng (dân làng suy tôn ngài Thanh Quỳnh làm Đương gia, mời ngài Thanh Hanh trụ trì chốn tổ, lại không chính xác. Thiền Chủ Nguyễn Hữu Kha (1902-1954), người từng lên chùa Vĩnh Nghiêm (còn gọi là chùa La – chùa Đức La tên chữ là Chúc Thánh Thiền tự) ở thôn Quốc Khánh, xã Trí Yên, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, viết trong sách “Lịch sử chư Tổ thờ tại chùa Quán Sứ”, Đuốc Tuệ xuất bản năm 1949: “năm Canh Tý (1900) sư huynh của ngài (Thanh Hanh) là Hòa thượng Thanh Tuyên viên tịch, ngài (từ Ninh Bình) trở về tổ đình Vĩnh Nghiêm và được sơn môn suy cử vào ngôi kế đăng. Từ đó,



tăng chúng và tín đồ thương gọi ngài là tổ Vĩnh Nghiêm”.

2. Tổ Vĩnh Nghiêm được suy tôn Thiền gia Pháp chủ năm nào?

2.1. Trang 108 viết: “năm 1935, Thiền gia Bắc Kỳ suy tôn Ngài (Tổ Vĩnh Nghiêm) làm Thiền gia Pháp chủ”.

Sự thực là lễ suy tôn Tổ Vĩnh Nghiêm lên ngôi Thiền gia Pháp chủ Hội Phật giáo Bắc Kỳ được cử hành trọng thể tại chùa Quán Sứ, Hà Nội trong 2 ngày 17 và 18 tháng Chạp năm Ất Hợi (tức

các ngày 11 và 12-1-1936). Gần 1000 tăng, ni các sơn môn ở xứ Bắc, Hội trưởng Hội An Nam Phật học (Trung Kỳ), Hòa thượng Giác Tiên Ban Chứng minh Đạo sư Hội An Nam Phật học, Thống sứ Bắc Kỳ Tholance, Giám đốc trường Viễn Đông Bác Cổ Hà Nội đã về dự...

Trước đó ngày 10-12-1935, báo Đuốc Tuệ số 1 ra Thông báo: Kính cáo thập phương giáo hữu:

“Nhu bài lai cáo các báo đăng trước, Hội Phật giáo định đến ngày 16, 17, 18 tháng Một ta (tức 11, 12, 13 tháng 12 năm 1935) làm Lễ suy tôn cụ tổ Vĩnh Nghiêm lên vị Thiền gia Pháp chủ. Nhưng vì Thánh cung mới băng hà, tử cung hãy còn ở Đại nội, chưa cử hành lễ Ninh lang, Lễ suy tôn là một lễ có tính cách vui mừng, nên Hội định hoãn lễ suy tôn đến ngày khác.

Tuy vậy, đến ngày ấy, tại Hội quán cũng làm lễ Khánh đản đức Phật Di Đà và lễ kỷ niệm Đệ nhất chu niên Hội Phật giáo theo như chương trình đã đăng trên các báo chương.

Vậy xin có lời kính cáo để thập phương giáo hữu được biết”.



Tổ Vinh Nghiêm về cõi Phật năm nào?

Có lẽ dựa vào nội dung tháp (Tịnh Tĩnh tháp) của thiền sư Thanh Hanh (cuối trang 107)

Nam mô Tịnh Tĩnh tháp Lâm Tế phái.

Đệ ngũ đại trụ trì Bắc Kỳ Phật giáo hội Thiền gia Pháp chủ ma ha môn pháp húy tự Thanh Hanh Thích Minh Mẫn luật sư nhục thân bồ tát thiên tọa hạ.

Hưởng thọ cửu thập lục tuế tịch ư Bính Tý niên thập nhị nguyệt sơ bát nhật thuận

Như vậy tháng 1 năm 1936, Phật giáo Bắc Kỳ mới suy tôn tổ Vinh Nghiêm lên ngôi vị Thiền gia Pháp chủ.

2.2. Trang 107, viết: Ngài (Thiền sư Thanh Hanh) “có thể danh là Nguyễn Thanh Đàm, là Pháp chủ đầu tiên của Phật giáo Việt Nam được chư Hòa thượng Đại đức tăng, ni khắp ba miền suy tôn”.

Viết như vậy là không đúng với sự thật:

Thứ nhất, Hòa thượng Thanh Hanh chỉ là Pháp chủ thiền gia Bắc Kỳ chứ không phải là “Pháp chủ đầu tiên của Phật giáo Việt Nam được chư hòa thượng đại đức tăng, ni khắp ba miền suy tôn” bởi lúc đó Phật giáo Việt Nam chưa thống nhất.

Thứ hai, mãi tới tháng 5 năm 1951, Hội nghị Phật giáo thống nhất toàn quốc họp tại chùa Từ Đàm, Huế thành lập Tổng hội Phật giáo Việt Nam, suy bầu Hòa thượng Thích Tịnh Khiết trụ trì chùa Từ Đàm làm Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam và tháng 9 năm 1952, thành lập Giáo hội Tăng già Việt Nam, suy bầu Hòa thượng Tuệ Tạng - Thích Tâm Thi làm Thượng thủ.

tịch.

Quê quán Hà Đông tỉnh, Thường Tín phủ, Thanh Trì huyện, Thanh Liệt tổng, Thanh Liệt xã”.

Tác giả suy luận Hòa thượng Thanh Hanh mất năm 1936 (trang 107, viết: Thiền sư Thanh Hanh (1840-1936)...

Ở đây, tác giả đã nhầm lẫn khi chuyển từ lịch Âm sang Dương lịch.

Theo bia tháp trên, ngài Thanh Hanh về cõi Phật ngày 8-12 năm Bính Tý. Vì 1936 là năm nhuận nên theo Dương lịch đó là ngày 20 tháng 1 năm 1937. Báo Đuốc Tuệ số 56 ra ngày 1-3-1937 viết: “Vinh Nghiêm Thiền sư, nguyên Thiền gia Pháp chủ của hội Phật giáo ta thị tịch ngày mồng 8 tháng Chạp năm nay. Người hưởng thọ 98 tuổi”

Có lẽ do không biết năm 1936 là năm nhuận nên một số sách đều viết sai về năm mất của Hòa thượng Thanh Hanh, trong đó có tác giả Phạm Văn Tuấn.

Vậy phải viết là Hòa thượng Thanh Hanh (1840-1937).

Đôi điều trao đổi với ông Phạm Văn Tuấn, có gì sai sót mong độc giả gần xa chỉ giáo. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Báo Đuốc Tuệ số 1 ra ngày 10-12-1935.
2. Báo Đuốc Tuệ số 5 ra ngày 7-1-1936.
3. Báo Đuốc Tuệ số 9 ra ngày 11-2-1936.
4. Báo Đuốc Tuệ số 56 ra 1-3-1937.
5. Thiều Chửu, Lịch sử chư Tổ thờ tại chùa Quán Sứ, Đuốc Tuệ, 1949.



Chùa Âng

- Di tích nghìn năm tuổi ở Trà Vinh

Khánh Hoàng

Chùa Ang Kon Raig Borei còn gọi là chùa Âng, tọa lạc khóm 4, phường 8, Tp.Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Ngôi chùa được xây dựng vào cuối thế kỷ X (năm 1534 Phật lịch, tức năm 990 Dương lịch). Chính điện được xây dựng vào năm 2386 Phật lịch, tức năm 1842 Dương lịch với những giá trị kiến trúc độc đáo còn lưu giữ đến hôm nay.

Cổng chùa ở hướng đông được xây dựng với ba ngọn tháp ở trên, trang trí các hình tượng truyền thống của người Khmer như Yăk (chăn), Key No (tiên nữ), Krud (chim thần)... Bên trong hàng rào bao quanh chùa Âng là hào nước.

Chính điện hình chữ nhật dài 36m, rộng 24m được xây dựng ở trung tâm chùa trên nền cao và hành lang rộng bốn phía, Nền chùa cao 2m gồm hai bậc, mỗi bậc được bao quanh bởi hàng rào. Ở hai hướng đông và tây có cổng ra vào.

Khung sườn của chính điện gồm 12 cột chính bằng gỗ quý, trên những cột được trang trí hình tượng Phu chông (rồng). Mái được lợp bằng ngói, cấu tạo gồm ba cấp mái, hai cấp mái trên cùng thì dốc và cao hơn cấp mái dưới. Hai đầu mái (đầu hồi) đóng kín bằng một tấm gỗ hình

tam giác (Hộ cheang) chạm khắc hình tượng Chư thiên đội mâm đựng tam tạng kinh và hoa hướng dương. Trên các diềm mái là hình Phu chông (rồng) nằm xoắn dài theo bờ dải.

Nội thất chính điện là nơi thờ Phật. Bàn thờ Phật có chiều dài 7,7m, rộng 3,6m, cao 1,6m gồm 04 bậc. Tượng Phật chính cao 2,1m an tọa trên một tòa sen làm vào năm 1882 Dương lịch. Xung quanh tượng Phật chính còn có 50 tượng Phật lớn nhỏ trong đó có 43 tượng bằng đá, 11 bằng





gỗ, phần lớn là tượng Phật thiền định và một ít tượng Phật cứu độ chúng sinh, Phật đản đạo. Phía trước bàn thờ Phật là bao lam bằng gỗ sơn son thếp vàng, được chạm khắc rất sắc sảo hình hoa lá, muông thú. Trên bốn vách tường chính điện trang trí rất nhiều bức bích họa xoay quanh về cuộc đời của đức Phật. Trên trần được trang trí 04 bức tranh lớn gồm: Phật Thích Ca đản sinh, xuất gia, đản đạo và nhập niết bàn do nghệ nhân Thạch Chan vẽ năm 1940.



Đặc biệt, phía trước chính điện chùa có một tháp 05 ngọn, bốn góc chân tháp có 04 Rech cha sey (vua sư tử) canh gác. Theo quan niệm Ấn Độ giáo, các vị thần trên đỉnh núi So Me Ru, tức núi vũ trụ có 05 ngọn, xung quanh là đại dương và thành quách bao bọc, cho nên tháp này tượng trưng cho đỉnh núi So Me Ru, những vòng rào hồi lang quanh chân tháp và hào nước phía trước tượng trưng cho lục địa và đại dương bao bọc núi vũ trụ.

Xung quanh chính điện còn có rất nhiều tháp, thân tháp có nhiều tầng nhỏ dần từ dưới lên trên. Trên đỉnh tháp là đầu thần 4 mặt Ma ha prum, tiền thân là Brah ma, vị thần sáng tạo ra thế gian.

Ngoài ra, trong khuôn viên chùa còn nhiều công trình kiến trúc khác như sa la, tầng xá, tháp cốt,... Riêng ngôi sa la của chùa Ang là ngôi nhà sàn bằng gỗ còn gìn giữ đến nay.



Chùa Ang không chỉ là nơi tu hành của các vị sư, là nơi thanh niên Khmer đến tu học, mà còn là một trung tâm văn hóa. Hàng năm, lễ hội Ok Om Bok diễn ra vào ngày Rằm tháng 10 Âm lịch là lễ hội lớn nhất của chùa.

Ngày 12/7/1994, Bộ Văn hóa Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) ban hành Quyết định số 123/QĐBVHTT xếp hạng chùa Ang Kor Raig Borei là di tích quốc gia thuộc loại hình di tích kiến trúc nghệ thuật. 🌀

TÓM TẮT NỘI DUNG SONG NGỮ VIỆT - ANH

KHÔNG GIAN CÔNG VỚI VẤN ĐỀ ĐỐI THOẠI LIÊN TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Nguyễn Thị Quế Hương*

Nguyễn Thị Hoà**

Tóm tắt:

Trên thế giới, đối thoại liên tôn giáo trong không gian công đã diễn ra trong những thập niên gần đây và kết quả của các cuộc đối thoại được xem như một giải pháp làm giảm đi xung đột tôn giáo, góp phần duy trì hòa bình, đoàn kết, ổn định ở nhiều nơi trên thế giới. Ở Việt Nam, sau năm 1990 đến nay, các tôn giáo cũng đã và đang đối diện với thực tế đa dạng tôn giáo, do đó nhu cầu tương tác và đối thoại liên tôn giáo bắt đầu đặt ra và việc đảm bảo đối thoại liên tôn giáo diễn ra hiệu quả và hài hòa cần những yếu tố khoan dung, bác ái, thấu hiểu, tinh thần gần gũi và sự sẵn lòng hợp tác giữa các bên. Hiện nay, đối thoại liên tôn giáo trong không gian công còn là sự mới mẻ ở Việt Nam, do đó bài viết mới chỉ trình bày một cách sơ lược, rất cần sự quan tâm, vào cuộc của các ban ngành, các nhà nghiên cứu về vấn đề này mới mong có kết quả tốt.

Từ khóa: Không gian công; Đối thoại liên tôn giáo; Không gian đối thoại; Việt Nam.

ĐÓNG GÓP CỦA NI GIỚI TRONG CÔNG CUỘC CHẤM HUNG PHẬT GIÁO Ở MIỀN NAM VIỆT NAM

Dương Thanh Mừng

Khoa Dân tộc và Tôn giáo, Học viện Chính trị khu vực III, Đà Nẵng

Đặt vấn đề:

Năm 1931, Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học thành lập tại chùa Linh Sơn, Sài Gòn, chính thức phát động cho một phong trào chấn hưng rộng khắp cả nước. Với tinh thần, trách nhiệm của mình, ni giới Việt Nam đã tham gia tích cực vào các hoạt động chấn hưng, cải cách đạo Pháp và đã để lại được những dấu ấn quan trọng trên nhiều phương diện khác nhau. Trong khuôn khổ của bài viết này, chúng tôi xin được đi sâu vào phân tích và trình bày một số đóng góp tiêu biểu của ni giới miền Nam trong các hoạt động chấn hưng, cải cách Phật giáo. Qua đó, góp phần lấp các khoảng trống khi nghiên cứu về tiến trình phát triển của ni giới Việt Nam.

Tag: ni giới, chấn hưng Phật giáo, Phật giáo miền Nam.

NGHỆ THUẬT KỂ HẠNH TRONG TÁC PHẨM THIÊN TÔNG BẢN HẠNH CỦA THIÊN SƯ CHÂN NGUYÊN

Thích Nữ Phước Bảo

Học viên Cao học Phật học khóa II Học viện PGVN tại Tp.HCM

MỞ ĐẦU

Góp phần tạo nên sự đa dạng trong kho tàng văn học Việt Nam là những đóng góp của các tác phẩm văn học Phật giáo, xuất phát điểm từ mục đích đi văn tải đạo, mượn văn chương với nhiều hình thức thể loại văn học để diễn bày nỗi niềm hay sự thực chứng trong tâm cảm. Các tác phẩm của chư vị tiền bối thiên sư trước tác đã và đang mang lại rất nhiều giá trị trong nội dung tư tưởng và hình thức nghệ thuật. Thiên sư Chân Nguyên, một nhà tư tưởng lớn thuộc cuối thế kỉ XVII, đầu thế kỉ XVIII, bằng ngôn ngữ và tài năng của mình đã trước tác rất nhiều tác phẩm, có lẽ nổi bật hơn hết là Thiên tông bản hạnh với thể loại kể hạnh, lại vận dụng thể thơ lục bát đã tạo nên giá trị đặc sắc nghệ thuật trong tác phẩm.

Tag: Thiên sư Chân Nguyên, thiên tông bản hạnh, tác phẩm, văn học Phật giáo,...

PUBLIC SPACE IN INTERRELIGIOUS DIALOGUE IN VIET NAM TODAY

Nguyễn Thị Quế Hương

Nguyễn Thị Hoà

Summary:

Interreligious dialogues in public spaces have happened worldwide during the recent decades as a solution to placate religious conflicts and to contribute to maintain peace, solidarity and stability in many places in the world. In Vietnam, after 1990 until now, the religions have been facing the growing diversity of religions. As a result, there has emerged a demand in interacting and dialogue among them, based on a set of values: tolerance, charity, commitment and the willingness to cooperate of the parties to ensure the efficiency and harmony of interreligious dialogue. Currently, inter-religion dialogues in public spaces are still new in Vietnam. Hence, this study only presents a sketch of the topic, which should be enhanced by the assistance of the concerned parties and researchers for a better result.

Tag: Public space; Interreligious dialogue; Communicating space, Vietnam.

THE CONTRIBUTION OF THE NUNS IN THE RESURRECTION OF BUDDHISM IN THE SOUTHERN VIETNAM

Duong Thanh Mung

Faculty of Ethnology and Religion, Academy of Politics Region III, Da Nang

Introduction:

In 1931, the Southern Association of Buddhist Studies was established at Linh Son Pagoda, Saigon, officially launched a nationwide renaissance movement. With their spirit and responsibility, Vietnamese nuns had actively participated in activities to revive and reform the Buddha Dharma and had left important marks on many different aspects. In the framework of this article, we would like to go into analysis and present some typical contributions of the Southern nuns in the activities of reviving and reforming Buddhism. Thereby, contributing to filling the gaps when we study the development and progress of the Vietnamese nuns.

Tag: nuns, revival Buddhism, Southern Buddhism,

THE ART OF TELLING VIRTUOUS DEEDS OF ZEN MASTER ZHEN YUAN'S MASTERFUL WORK OF ZEN FUNDAMENTAL DEEDS

Thích Nữ Phước Bảo

A Buddhist graduate student at the second course of the Vietnam Buddhist Academy in Ho Chi Minh City

Introduction

Contributing to the diversity in the treasure of Vietnamese literature are the contributions of Buddhist literary works, starting from the purpose of indoctrination, borrowing literature with many forms of literary genres to express feelings or emotional realization. The works of previous Zen masters' have been and are bringing a lot of value in content of thought and art form. Zen Master Chan Nguyen, a great thinker of the late seventeenth and early eighteenth centuries, had written many works in his language and talent, perhaps most notably "Thien tong ke hanh" with the kind of telling virtuous deeds, applying the form of 6-words poetry has created unique artistic value in the work.

Tag: Zen Master Chan Nguyen, Buddhist monk meditation, works, Buddhist literature...

VIETNAMESE - ENGLISH CONTENTS SUMMARY

THƠ VĂN MINH CHÂU HƯƠNG HẢI "TINH THẦN TÙY DUYÊN TÙY TỤC VÀ CON ĐƯỜNG BỔ TÁT"

Thích Nữ Trí Tuyền

Học viên Thạc sĩ Phật học khóa II Học viện PGVN tại Tp.HCM

Đặt vấn đề:

Tinh thần tùy duyên của đạo Phật luôn được lan tỏa tiếp nối bằng cách thể nhập vào đời sống xã hội, hóa độ chúng sinh trong nhiều lĩnh vực khác nhau tùy theo hạnh nguyện của mỗi người. Các vua nhà Trần với sứ mạng cao cả tùy duyên hóa độ, trên tinh thần "Phật pháp không lìa thế gian pháp" các Ngài áp dụng lời dạy đó trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của mình. Đó là tư tưởng chủ đạo của Thiên Phật giáo Việt Nam, luôn được tiếp nối bởi các Thiền sư Việt Nam, từ đó cho đến về sau. Kế thừa và phát huy truyền thống "đem đạo Phật đi vào cuộc đời" các Thiền sư đời hậu Lê như Minh Châu Hương Hải, Chân Nguyên Tuệ Đăng cũng không nằm ngoài dòng chủ lưu của Thiên Phật giáo, áp dụng tinh thần nhập thế vào sự nghiệp giáo hóa của mình một cách hữu hiệu qua nhiều hình thức khác nhau.

Tag: Bồ tát hạnh, Minh Châu Hương Hải, tùy duyên, tùy tục,

MINH CHÂU HƯƠNG HẢI LITERATURE AND POETRY: "ACCORDING TO THE CONDITIONS AND CUSTOMS SPIRIT AND THE BODDHISATVA'S WAY"

Thich Nu Tri Tuyen

A master student of Buddhism, course II, of the Vietnamese Buddhist Academy in Ho Chi Minh City

Introduction:

The according to the conditions spirit of Buddhism has always been spreading continuously by integrating into the social life, transforming sentient beings in many different fields according to each person's wishes. The Tran emperors with the noble mission of converting the people according to their conditions, in the spirit of "Dharma does not leave the world," they applied that teaching in their cause of nation-building and defense. That is the main thought of Zen Buddhism in Vietnam, always followed by Vietnamese Zen masters, from then until now. Inheriting and promoting the tradition of "bringing Buddhism into life" post-Le Dynasty Zen masters such as Minh Chau Huong Hai and Chan Nguyen Tue Dang are not outside the mainstream of Zen Buddhism, applying the spirit of engaging. effectively in his teaching career through many different forms.

Tag: Bodhisattva, Minh Chau Huong Hai, depending on the conditions, custom

"PHẬT TẠI TÂM" DƯỚI GÓC NHÌN CỦA TRẦN THÁI TÔNG

Diệu Tâm

Mở đề:

Trần Thái Tông là vị vua đầu tiên khai sáng ra triều đại nhà Trần, ông là vị vua anh minh, tài trí, mưu lược trong việc điều hành quốc gia, không những vậy mà còn là vị vua thương dân như con, đặc biệt vị vua đầu tiên ở nước ta tham thiền học đạo đặc pháp ngay còn khi đương quyền nhiếp chính. Chính nhờ sự giác ngộ mà nhà vua đã đưa ra một quan điểm mới về đức Phật rất gần gũi, dễ tu, dễ chứng đó là quan điểm "Phật tại tâm".

Tag: Phật tại tâm, Trần Thái Tông, nhà Trần, Quốc sư Phù Vân...

"BUDDHA IN OUR MIND" IN THE VIEW OF King TRAN THAI TONG

Diệu Tâm

Introduction:

Tran Thai Tong was the first king to establish the Tran dynasty; he was a very smart king, talented, very wise in governing his country but also a very compassionate King who loved his people like his children. Especially, he was the first king in our country to study meditation and attain the dharma while he was in office. Thanks to the enlightenment that the king gave a new perspective on the Buddha which is very close, easy to cultivate, easy to achieve enlightenment that is the viewpoint "Buddha in our mind".

Tag: Buddha in our mind, Tran Thai Tong, Tran dynasty, Quoc Su Phu Van...

VAI TRÒ CỦA TÂM MINH LÊ ĐÌNH THÁM TRONG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO TRUNG KỲ

Thích Thiện Mãn

Học viện Cao học Phật học khóa III HVPGVN tại Tp.HCM

Mở đề:

Từ khi du nhập vào Việt Nam, trải qua các triều đại Đinh, tiền Lê, Lý, Trần cho đến cuối thời Nguyễn, Phật giáo trở thành tôn giáo của dân tộc. Cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp xâm lược nước ta, cũng là thời kỳ Thiên chúa giáo du nhập và phát triển, trong bối cảnh Phật giáo bị đàn áp, tu sĩ hư đốn, tín đồ Phật tử mê tín. Đau lòng trước thảm cảnh đó, Hội Phật giáo Nam kỳ, Trung kỳ và Bắc kỳ lần lượt thành lập và phát động phong trào chấn hưng Phật giáo. Rút kinh nghiệm từ Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học, Hội An Nam Phật học ở Trung kỳ được thành lập nhanh chóng và có nhiều nét đặc sắc từ cơ cấu tổ chức Hội, trường Phật học theo kiểu mới, xuất bản tạp chí Viên Âm với nhiều cây bút tân học và cựu học, cho đến thành lập Gia đình Phật tử. Để đạt được thành quả trong phong trào chấn hưng Phật giáo Trung kỳ, chư Tôn đức và các vị cư sĩ hộ pháp đã dốc hết trí lực và tâm lực cho Hội, trong đó nổi bật nhất là cụ Tâm Minh Lê Đình Thám.

Tag: Phật giáo Trung kỳ, Tâm Minh Lê Đình Thám, chấn hưng Phật giáo,...

THE ROLE OF TAM MINH LE DINH THAM IN THE MOVEMENT TO REVIVE THE CENTRAL REGION BUDDHISM

Thich Thien Man

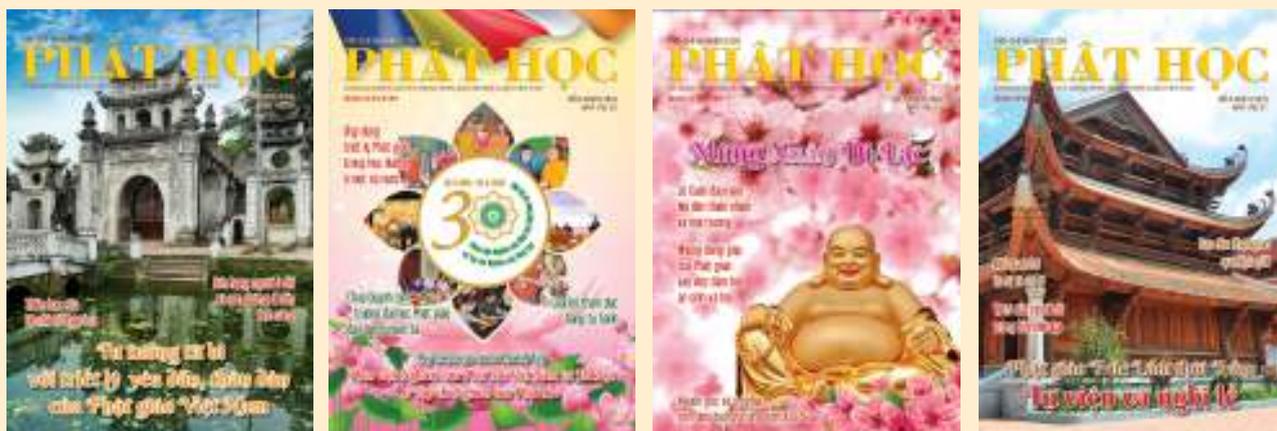
Master of Buddhism Graduate student at Academy of Buddhist Studies Course III in Ho Chi Minh City

Introduction:

Since its introduction into Vietnam, through the Dinh, pre-Le, Ly, and Tran dynasties until the end of the Nguyen dynasty, Buddhism became the nation's religion. At the end of the nineteenth century - the beginning of the twentieth century, the French colonialists invaded our country, also the period when Christianity was introduced and developed, in the context of Buddhism persecuted, the ignorant monk, the devotee of the Buddhism are superstitions. Heartbroken by that tragedy, the Southern Buddhist Association, Associations of the Central region and the North respectively established and launched a movement to revive Buddhism. Learning the experiences from the Southern Association of Buddhist Studies, Hoi An Nam Buddhism in the Central region was established quickly and had many special features from the organizational structure of the Association, a new Buddhist school, published Vien Am magazine with many old and new scholars as writers, to the establishment of the Buddhist Families. To achieve success in the movement of revival Buddhism in the Central Region, the Buddha and Dharma protectors devoted their mind and energy to the Association, in which the most prominent one is Tam Minh Le Dinh Tham.

Tag: Buddhism in the Central region, Tam Minh Le Dinh Tham, Buddhism...

SƯU TẦM TRỌN BỘ TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC



Sưu tầm trọn bộ Tạp chí Nghiên cứu Phật học vui lòng liên hệ với Tòa soạn, 180.000 đ/1 bộ được đóng thành một cuốn sách bìa cứng. Để TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC TRỌN BỘ theo các số báo trong một năm trên giá sách, vừa thuận tiện cho việc lưu trữ, vừa dễ dàng tra cứu khi cần.

Bạn đọc tại Hà Nội xin mời đến mua tại Tòa soạn, bạn đọc ở các tỉnh/ thành trên cả nước vui lòng liên hệ: 024 39423887, 0934666360 để biết thêm chi tiết về cước phí Bưu điện.

PHIẾU ĐĂNG KÝ ĐẶT MUA TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC NĂM 2021

Kính mời: Quý Chư tôn đức tăng ni, phật tử, độc giả đăng ký mua Tạp chí Nghiên cứu Phật học năm 2021

- | | | |
|--------------------------|---|--------------|
| <input type="checkbox"/> | Số 1 Xuân 2021 (tháng 1+2), phát hành ngày 15/01/2021 | Giá 30.000đ |
| <input type="checkbox"/> | Số 2 (tháng 3+4), phát hành ngày 15/03/2021 | Giá 30.000đ |
| <input type="checkbox"/> | Số 3 (tháng 5+6), phát hành ngày 15/05/2021 | Giá 30.000đ |
| <input type="checkbox"/> | Số 4 (tháng 7+8), phát hành ngày 15/07/2021 | Giá 30.000đ |
| <input type="checkbox"/> | Số 5 (tháng 9+10), phát hành ngày 15/09/2021 | Giá 30.000đ |
| <input type="checkbox"/> | Số 6 (tháng 11+12), phát hành ngày 15/11/2021 | Giá 30.000đ |
| <input type="checkbox"/> | Tạp chí cả năm (6 số) | Giá 180.000đ |
| <input type="checkbox"/> | Cước gửi tạp chí về tận nhà (theo nhu cầu) | Giá 50.000đ |

Để được giao báo tại nhà độc giả ngoài Hà Nội vui lòng đặt báo tại bưu điện gần nhà bạn nhất. Mã số đặt Tạp chí Nghiên cứu Phật học qua bưu điện (Công ty Phát hành Báo chí Trung ương) là C356. Độc giả Hà Nội muốn giao báo tại nhà vui lòng trả thêm cước phí chuyển phát.

Mọi thông tin về việc đặt mua báo, chi phí chuyển phát xin vui lòng liên hệ:

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

Phòng 218, chùa Quán Sứ, 73 phố Quán Sứ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024 39423887; 0934666360

Email: tapchincph@gmail.com